



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 4/2019



**HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC
VỀ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**



**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2019
MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU**



**TỔNG QUAN
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
QUÝ I NĂM 2019**



**NỖ LỰC CẢI THIỆN
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH
TẠI VIỆT NAM**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 4/2019 (547). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiên Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị trực tuyến toàn quốc về Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019
3. Hội nghị Công bố Bộ chỉ tiêu Thống kê phát triển bền vững của Việt Nam
5. Giám sát Tập huấn nghiệp vụ và Công nghệ thông tin Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019
7. Điều tra doanh nghiệp năm 2019 - Một số nội dung chủ yếu

ThS. Nguyễn Huy Minh

8. Phú Yên - quyết tâm thực hiện 100% CAPI trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
10. Thái Bình chủ động thực hiện công tác tuyên truyền Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019

Vũ Tuấn Hùng

ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

12. Phạm vi và nguồn thông tin đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

KINH TẾ - XÃ HỘI

15. Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam quý I năm 2019
20. Tổng quan thị trường và giá cả quý I năm 2019
22. Nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Hiền

25. Ngành da giày Việt Nam năm 2019 - Những cơ hội và thách thức do FTAs mang lại

ThS. Nguyễn Thị Mai

28. Nhiệt điện than - Thực trạng và giải pháp

Thu Hiền

31. Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp lữ hành

Hiền Minh

34. Năm 2019 - Thị trường xuất khẩu lao động tiếp tục khởi sắc

Minh Thư

37. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

39. Hợp tác xã Việt Nam giai đoạn 2012-2016: Thực trạng và giải pháp

Nhàn Thư

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NTM

41. Mỗi làng một sản phẩm - Hướng đi để xây dựng nông thôn mới bền vững

Bích Ngọc

44. Vĩnh Long: Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, hướng tới nông thôn mới kiểu mẫu

Tiến Long

SÁCH HAY THỐNG KÊ

47. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội

QUỐC TẾ

50. Hàn Quốc: Thực hiện điều tra dân số và nhà ở dựa trên thông tin đăng ký

Ngọc Linh

52. Singapore: Táo bạo với những dự án phát triển dưới lòng đất

Gia Linh

Giá: 22.000 đ

HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC VỀ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Thực hiện Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT 2019) và Thông báo số 441/TB-VPCP ngày 30/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, Trưởng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương về triển khai thực hiện TĐT 2019, chiều ngày 13/3/2019, tại Hà Nội, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương (BCĐTW) đã tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc về TĐT 2019 để tiếp tục rà soát, hoàn thiện các công việc chuẩn bị, sẵn sàng cho TĐT từ 0 giờ ngày 01/4/2019. Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, Trưởng ban BCĐTW chủ trì Hội nghị. Đồng chủ trì Hội nghị có Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Đức Trung; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm, Phó Trưởng ban BCĐTW.

Tham dự Hội nghị có đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành là thành viên BCĐTW; Các thành viên của văn phòng BCĐTW; đại diện 3 Bộ thực hiện TĐT theo đặc thù riêng: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao; đại diện Quỹ Dân số Liên Hợp quốc tại Việt Nam cùng đồng đạo cơ quan thông tấn báo chí.

Tham dự Hội nghị tại 775 điểm cầu trực tuyến tại 63 tỉnh, thành trong cả nước có trên 36.000 đại biểu, gồm: Đại diện lãnh đạo UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Trưởng BCĐ



cấp tỉnh, các thành viên BCĐ cấp tỉnh, đại diện Thành ủy, Tỉnh ủy, lãnh đạo Cục thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đại diện lãnh đạo UBND cấp huyện là Trưởng BCĐ cấp huyện, các thành viên BCĐ cấp huyện, đại diện quận ủy, huyện ủy của các quận, huyện, thị xã; Các thành viên BCĐ của 4.164 xã, phường, thị trấn trong cả nước.

Chỉ đạo Hội nghị, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ nhấn mạnh TĐT 2019 là một trong những cuộc tổng điều tra thống kê lớn nhất của nước ta, có quy mô lớn với phạm vi điều tra là 712 quận, huyện, thị xã và 11.165 xã, phường, thị trấn tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 3 Bộ có tính đặc thù quan trọng là Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao. Trong 2 năm qua, công tác chuẩn bị cho cuộc TĐT 2019 đã được thực hiện với việc ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, cũng như đã thành lập BCĐ các cấp từ Trung ương tới tỉnh, huyện, xã và BCĐ tại 3 Bộ đặc thù. Với nội dung chính của Hội nghị

là rà soát, hoàn thiện các công việc chuẩn bị, sẵn sàng cho ngày ra quân TĐT, Phó Thủ tướng Chính phủ đề nghị các cơ quan ở Trung ương và địa phương báo cáo và làm rõ tình hình chuẩn bị và triển khai TĐT, chủ yếu tập trung vào những vấn đề lớn: (1) Công tác tuyển chọn, tập huấn nghiệp vụ và sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) cho các điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên các cấp; (2) Rà soát lại công tác chuẩn bị hạ tầng CNTT cho cuộc TĐT về máy chủ, đường truyền mạng... do việc ứng dụng CNTT có tính rủi ro hệ thống cao; (3) Công tác tuyên truyền vận động nhân dân hưởng ứng tham gia cuộc TĐT tại các địa phương, công tác chuẩn bị TĐT tại các địa bàn; (4) Công tác đảm bảo an toàn cho TĐT, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới và những nơi có các rủi ro bất ổn về trật tự an toàn, xã hội; (5) Công tác chỉ đạo, phân công nhiệm vụ và phối hợp giữa các ban, ngành để thu thập thông tin tại các địa bàn; (6) Huy động cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương

trong công tác chuẩn bị thu thập thông tin điều tra thống kê, cũng như tổng hợp và công bố kết quả điều tra thống kê, trong đó cần có sự chỉ đạo sát sao của cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp cũng như của BCĐTW.

Sau chỉ đạo của Phó Thủ tướng, các đại biểu được xem video clip về công tác chuẩn bị TĐT 2019 và được nghe Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm báo cáo về tình hình thực hiện TĐT. Theo đó, công tác chuẩn bị cho TĐT được thực hiện chu đáo với nhiều công việc như: Công tác chuẩn bị nghiệp vụ và hạ tầng công nghệ thông tin (Tổ chức các hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện; Hoàn thiện phiếu hỏi TĐT; Hoàn thiện biên soạn các tài liệu hướng dẫn; Thiết lập mạng lưới thực hiện TĐT; Xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng và nâng cấp hạ tầng CNTT); Công tác tuyên truyền về TĐT được đẩy mạnh với các hình thức tuyên truyền đa dạng trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử cấp tỉnh, xuất bản chuyên san, sản xuất pano, áp phích... Các Bộ Quốc phòng, Công an và Ngoại giao cũng đã hoàn thành công tác chuẩn bị cho TĐT theo kế hoạch riêng. Tại Hội nghị, các đại biểu đồng thời được nghe báo cáo tình hình chuẩn bị TĐT của các Bộ, ngành và một số địa phương trong cả nước.

Kết luận Hội nghị, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ đánh giá cao sự chuẩn bị tích cực, chu đáo, khoa học và bài bản với khối lượng công việc lớn của các cấp cho TĐT 2019. Trong thời gian tới, Phó Thủ tướng yêu cầu:

Thứ nhất, các Bộ, ngành, các cấp ủy đảng, chính quyền, BCĐ các cấp tiếp tục quán triệt mục đích, yêu cầu, các vấn đề liên quan đến bối cảnh, quy mô, đặc điểm

của cuộc TĐT 2019. Từ đó xác định trách nhiệm của BCĐ Trung ương, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, BCĐ các cấp huyện, xã.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác tuyên truyền TĐT, thực hiện các hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng, sâu rộng trong xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức đoàn thể, huy động toàn thể nhân dân tham gia tích cực trong việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác. BCĐ cấp địa phương cần chú trọng tổ chức tuyên truyền đến các địa bàn có khó khăn về địa lý, khó khăn do các yếu tố có tác động đến vấn đề ổn định, an ninh chính trị...

Thứ ba, tiếp tục chuẩn bị lực lượng điều tra (điều tra viên, giám sát viên, tổ trưởng), đặc biệt là cần chuẩn bị kỹ việc ứng dụng CNTT trong TĐT.

Thứ tư, về công tác chuẩn bị tại địa bàn, BCĐ cấp xã cần đặc biệt lưu ý các địa bàn điều tra có sự thay đổi địa giới hành chính và bố trí đầy đủ lực lượng phục vụ cho việc điều tra sử dụng máy tính bảng và điện thoại thông minh. BCĐ các cấp tại địa phương rà soát những khó khăn, vấn đề có thể phát sinh để xây dựng các phương án dự phòng rủi ro, đồng thời phối hợp với lực lượng công an, bộ đội xây dựng kế hoạch, để án bảo vệ an toàn cuộc TĐT. Bộ TTTT cần bảo đảm thông suốt hệ thống thông tin và đường truyền trong quá trình thu thập thông tin TĐT ở tất cả các khâu.

Thứ năm, về công tác tổ chức thu thập thông tin, các Bộ, ngành, địa phương đồng loạt tổ chức lễ ra quân vào sáng ngày 01/4/2019 theo hướng dẫn của BCĐTW. BCĐ cấp xã tiến hành thu thập thông tin điều tra tại hộ dân cư từ ngày 01-25/4/2019. BCĐ của Bộ Quốc phòng, Công an và Ngoại giao

thực hiện TĐT theo kế hoạch riêng của Bộ đã được phê duyệt.

Thứ sáu, về công tác kiểm tra, giám sát, cần tăng cường công tác giám sát kiểm tra quy trình thực hiện điều tra, đảm bảo chất lượng thông tin TĐT. Bên cạnh đó, giám sát kiểm tra việc thực hiện quy chế tài chính, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành, nhằm chi tiêu tài chính hiệu quả và tiết kiệm.

Thứ bảy, về chế độ thông tin và báo cáo, để đảm bảo kế hoạch công bố các kết quả TĐT, chậm nhất vào ngày 26/4/2019, BCĐ các tỉnh, thành phố báo cáo nhanh kết quả tổ chức TĐT tại địa phương, để BCĐTW tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Đảng và Nhà nước. BCĐ các cấp nếu có vấn đề đột xuất phát sinh cần tháo gỡ phải có báo cáo nhanh, để kịp thời xử lý, nhất là những vấn đề liên quan đến CNTT. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê bố trí cán bộ trực 24/24h trong thời gian diễn ra cuộc TĐT.

Trên cơ sở kết luận của Phó Thủ tướng và kết quả Hội nghị, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ yêu cầu Văn phòng Chính phủ phối hợp BCĐTW ban hành Báo cáo kết luận, gửi đến các Bộ, ngành, cơ quan và BCĐ các cấp.

Với sự quyết tâm của các cấp, các ngành và địa phương, Phó Thủ tướng tin tưởng cuộc TĐT 2019 sẽ thực hiện thắng lợi, đạt được các mục đích, yêu cầu đặt ra.

Đáp từ sự chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Đức Trung cảm ơn sự chỉ đạo sát sao của Phó Thủ tướng trong thực hiện TĐT 2019 và tiếp thu đầy đủ, nghiêm túc những chỉ đạo của Phó Thủ tướng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thành công cuộc TĐT 2019./.

Bích Ngọc

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

Ngày 19/3/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phối hợp với Dự án Cải cách kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng xanh (GIZ) đã tổ chức Hội nghị công bố Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Ông Lê Quang Mạnh - Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) và ông Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có Tham tán Thứ Nhất Đại sứ quán Cộng hòa Liên bang Đức tại Việt Nam; Trưởng đại diện Quý Dân số Liên Hiệp quốc tại Việt Nam; đại diện Ủy ban các vấn đề xã hội (Quốc hội); Văn phòng Chủ tịch nước; đại diện các bộ, ngành; lãnh đạo TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK, đại diện cơ quan Liên Hợp quốc; Đại sứ quán, các tổ chức phi chính phủ, đại diện cơ quan phát triển quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan báo chí, viện nghiên cứu, trường đại học và một số chuyên gia.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam được xây dựng với sự phối hợp và tham vấn chặt chẽ giữa TCTK với các bộ, ngành và các đối tác liên quan. Mục đích cung cấp những bằng chứng thực tiễn, xác thực với số liệu phù hợp, đáng tin cậy, nhất quán, có thể so sánh quốc tế và dễ tiếp cận nhằm theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững quy định tại Quyết định 622/QĐ -TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ.



Bộ chỉ tiêu gồm 158 chỉ tiêu với mục tiêu cốt lõi: “Không để ai lại phía sau”. Trong số 158 chỉ tiêu cụ thể, TCTK thực hiện 62 chỉ tiêu, còn lại là các chỉ tiêu được giao cho 22 bộ, ngành có liên quan thực hiện. Bộ chỉ tiêu gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, với 140 chỉ tiêu có lộ trình A triển khai ngay từ năm 2019, 18 chỉ tiêu có lộ trình B bắt đầu từ năm 2025. Bộ chỉ tiêu quy định: 55 chỉ tiêu liên quan đến trẻ em, 48 chỉ tiêu liên quan đến dân số và phát triển, 13 chỉ tiêu liên quan đến lao động, 70 chỉ tiêu liên quan đến giới, 19 chỉ tiêu liên quan đến môi trường và biến đổi khí hậu cùng nhiều chỉ tiêu liên quan đến người khuyết tật.

Phát biểu tại Hội nghị, ông Lê Quang Mạnh - Thứ trưởng Bộ KH&ĐT khẳng định: Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Để cung cấp những bằng chứng

thực tiễn, xác thực phục vụ công tác theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, Bộ KH&ĐT đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKH&ĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Việc ban hành Thông tư sẽ giúp Việt Nam tiến một bước gần hơn đến việc xác định cơ chế giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Tại Hội nghị các đại biểu đã được nghe bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK trình bày quá trình xây dựng và kế hoạch thực hiện Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Tiếp theo là chương trình tọa đàm xung quanh nội dung Bộ chỉ tiêu Phát triển bền vững với sự tham gia của ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK; bà Dương Thị Vân, Hội Người khuyết tật TP. Hà Nội; ông Martin Hoppe, Tham tán Thứ nhất Đại sứ quán Đức tại Việt Nam và bà Astrid Bant,

Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam. Hội nghị cũng dành thời gian thảo luận, ghi nhận những ý kiến đóng góp về Bộ chỉ tiêu và trả lời thỏa đáng các câu hỏi của đại biểu.

Bế mạc Hội nghị, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK nhấn mạnh để Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững trở thành công cụ hữu ích, trong thời gian tới cần tập trung triển khai một số công việc sau: Về cơ sở dữ liệu, nguồn dữ liệu, TCTK phối hợp với thống kê các bộ, ngành, cơ quan liên quan tiếp tục thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu đã có số liệu cơ sở thông qua lồng ghép vào các cuộc điều tra, qua chế độ báo cáo thống kê, sử dụng dữ liệu lớn Big Data... để trên cơ sở đó xác định nguồn dữ liệu đầu vào; Thống kê Việt Nam tiếp tục tăng cường công nghệ thông tin nâng cao chất lượng thông tin thống kê; Củng cố nguồn nhân lực, môi trường pháp lý để thực hiện Bộ chỉ tiêu; Nâng cao nhận thức hành động của các tổ chức, cá nhân trong xã hội, trên cơ sở đó phối hợp với ngành thống kê và các cơ quan liên quan thực hiện tốt việc thu thập, biên soạn và phổ biến Bộ chỉ tiêu; Bên cạnh đó, TCTK xác định cần phải thúc đẩy và huy động sự tham gia của các bên có liên quan để duy trì triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ định kỳ theo dõi, đánh giá, giám sát và biên soạn công bố chỉ tiêu phát triển bền vững./.

Nhàn Thu

HỘI THẢO VỀ ĐỀ ÁN THỐNG KÊ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT



Trong 2 ngày 13/3/2019 và 15/3/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức 2 buổi hội thảo về Kế hoạch thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát giai đoạn 2019 -2020 và Khu vực kinh tế phi chính thức và hoạt động tự sản tự tiêu.

Tham dự và chủ trì Hội thảo có các lãnh đạo TCTK; đại diện các Bộ, ngành có liên quan; các tổ chức quốc tế; lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK và một số Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, TCTK đã chủ động và khẩn trương thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát giai đoạn 2019-2020, với mục tiêu chính là: Chuẩn hóa khái niệm, đặc trưng, yếu tố, thành tố cấu thành của khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE); Đánh giá thực trạng khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam; Lập danh mục các hoạt động NOE ở Việt Nam; Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đầu vào phục vụ biên soạn NOE; Lựa chọn phương pháp đo lường phù hợp cho các thành tố; Xây dựng và tin học hóa quy trình biên soạn NOE; Đo lường chính thức, cập nhật kết quả biên soạn GDP, GRDP và các chỉ tiêu liên quan, tách riêng phần NOE; Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách và các văn bản pháp lý liên quan đến sản xuất kinh doanh.

Sau Hội thảo về Kế hoạch thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát giai đoạn 2019 -2020, TCTK tiếp tục tổ chức Hội thảo Khu vực kinh tế phi chính thức và hoạt động tự sản tự tiêu. Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã được nghe trình bày một số nội dung: Khu vực kinh tế phi chính thức, khuyến nghị quốc tế và đề xuất áp dụng ở Việt Nam; Lao động có việc làm phi chính thức, quan điểm của ILO và phương pháp tiếp cận của Việt Nam; Kinh nghiệm quốc tế về khu vực kinh tế phi chính thức và trường hợp Việt Nam; Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ gia đình.

Trong hai buổi Hội thảo, các đại biểu tham dự đã đóng góp nhiều ý kiến tham luận hữu ích cho Kế hoạch thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời thống nhất một số khái niệm và phân chia chính xác các hoạt động kinh tế vào các thành tố của khu vực NOE theo đúng bản chất kinh tế, phù hợp với phương pháp luận nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu khi thực hiện triển khai Đề án NOE.

Sau hội thảo, TCTK sẽ tiếp tục tiến hành rà soát kỹ lại Kế hoạch Đề án NOE, đảm bảo tính logic, đầy đủ và không bị trùng lặp, đồng thời phối hợp với các Bộ, ngành và đơn vị có liên quan để xây dựng lộ trình Kế hoạch cụ thể, tiến tới triển khai chính thức vào năm 2020./.

PV

GIÁM SÁT TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019



Hoạt động kiểm tra, giám sát có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức thành công cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT 2019). Theo kế hoạch, phạm vi kiểm tra, giám sát thực hiện đối với tất cả các nội dung quy định tại Phương án TĐT 2019 trên phạm vi cả nước. Công tác kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện những khó khăn, vướng mắc, thiếu sót, tồn tại trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án TĐT 2019, từ đó có biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời.

Từ ngày 18/2 - 16/3/2019, Ban Chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 đã cử trên 50 giám sát viên, tổ chức thành 14 đoàn kiểm tra, giám sát Trung ương để tiến hành đợt 1 giám sát Tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin tại cấp huyện. Theo đó, đã có 175/2621 lớp tập huấn (chiếm 6,7%) được thực hiện giám sát. Báo cáo các đoàn kiểm tra, giám sát cho biết: Đến ngày 20/3/2019, cả nước đã có 77 hội nghị tập huấn cấp tỉnh, 2621 lớp tập huấn cấp huyện được tổ chức; với khoảng 9.300 giám sát viên các cấp và khoảng 110.000 điều tra viên và tổ trưởng (không bao gồm người tham gia lập bảng kê hộ)

được tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu sử dụng CAPI trong thu thập thông tin.

Ghi nhận của đoàn giám sát tại một số tỉnh miền núi phía Bắc:

Tại Lào Cai, công tác chuẩn bị cho ngày ra quân 01/4/2019 đã được Ban Chỉ đạo tỉnh Lào Cai chuẩn bị đúng theo phương án. Lào Cai đặt mục tiêu 100% thực hiện điều tra CAPI trên địa bàn. Với 8 huyện, 1 thành phố, 164 xã, phường và 1.988 thôn bản, tổng số địa bàn điều tra của Tỉnh là 1.789 địa bàn, trong đó, có 38 địa bàn đặc thù, có địa bàn có tới 20 - 25 thôn/xã, chưa kể khoảng cách giữa các thôn khá xa nên với quy định 1 tổ trưởng giám sát 1 xã là rất khó khăn cho Tổ trưởng thực hiện việc giám sát.

Với những khó khăn trên, Ban Chỉ đạo Tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo và tăng cường kiểm tra giám sát các BCĐ cấp huyện trong Tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin đảm bảo nghiêm túc, bài bản, đúng theo quy định Phương án TĐT 2019. Tại lớp học, những câu hỏi, thắc mắc của học viên trong thao tác phần mềm CAPI đã được giảng viên và các giám sát viên là cán bộ Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I và cán bộ Vụ Thống kê

Dân số lao động hướng dẫn, giải đáp thỏa đáng. Tham gia lớp tập huấn, các học viên đều đã thành thực cài đặt phần mềm CAPI, nắm chắc nội dung các câu hỏi trong phiếu điều tra.

Lai Châu cũng là một tỉnh miền núi, dân cư thưa thớt, trình độ thấp, giao thông đi lại khó khăn. Toàn tỉnh Lai Châu có 1.169 thôn, bản, tổ dân phố với 1.214 địa bàn điều tra trong đó có 13 địa bàn điều tra đặc thù. Qua kiểm tra, giám sát cho thấy, công tác Tập huấn nghiệp vụ và Công nghệ thông tin TĐT 2019 đã được Ban Chỉ đạo tỉnh Lai Châu triển khai bài bản, đúng tiến độ, theo đúng Phương án TĐT 2019. Ban Chỉ đạo TĐT 2019 cấp huyện và thành phố đã tổ chức 17 lớp tập huấn nghiệp vụ và sử dụng CAPI với gần 1.000 người tham dự. Trong đó, điều tra viên (ĐT.V) là 656 người, tổ trưởng (TT) 108 người. Các ĐT.V được tuyển chọn chủ yếu là cán bộ, công chức xã, giáo viên...

Tuy nhiên, do thời điểm điều tra vào cuối năm học, thời gian dự tập huấn dài ngày nên khó khăn cho Lai Châu trong công tác tuyển chọn ĐT.V cũng như việc trưng tập được nhiều giáo viên tham gia. Ngoài ra, chất lượng mạng 3G, 4G tại một số địa bàn vùng sâu kém, khoảng cách giữa các bản về trung tâm xã nơi mạng sóng khỏe khá xa nên việc báo cáo tiến độ, truyền thông tin theo quy định sẽ khó khăn. Ngoài ra, Lai Châu vẫn còn 3 huyện khó khăn là Phong Thổ, Nậm Nhùn và Mường Tè do điều kiện đặc thù nên thực hiện điều tra phiếu giấy.

Tại một số tỉnh Duyên hải Nam trung bộ, theo ghi nhận của các đoàn kiểm tra, khu vực Duyên hải Nam trung bộ, có hệ thống

giao thông thuận lợi; công tác tuyển chọn điều tra viên khá dễ dàng; Công tác tập huấn được triển khai bài bản, số lượng học viên đông đủ, tương tác tốt. Tuy nhiên, tại một số huyện, có xảy ra hiện tượng đường truyền không ổn định, không đăng nhập được phần mềm điều tra; Một số huyện vùng xa thuê hội trường dài ngày khó khăn; thiết bị giảng dạy chưa đạt yêu cầu... Khắc phục những khó khăn đó, BCĐ tỉnh, huyện đã hướng dẫn ĐTV cài đặt sẵn phần mềm trước khi vào tập huấn để có thể thực hành offline, sau đó sẽ đồng bộ dữ liệu tại những điểm có wifi.

Tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, công tác tuyển chọn điều tra viên có khó khăn hơn do trình độ dân cư không đồng đều; giao thông một số huyện không thuận lợi; một số điểm hội trường không đạt tiêu chuẩn...song BCĐ các cấp đều đã có phương án khắc phục kịp thời và công tác tập huấn vẫn đảm bảo tiến độ, nội dung.

Nhìn chung, qua kiểm tra, giám sát Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và Công nghệ thông tin tại các địa bàn cho thấy các địa phương đều đảm bảo tập huấn đầy đủ các nội dung: Quy trình điều tra; vai trò nhiệm vụ ĐTV, TT; Các quy định

trong phiếu điều tra, xác định nhân khẩu thực tế thường trú (TTTT); Hướng dẫn cách hỏi và ghi phiếu trang bìa xác định nhân khẩu TTTT; Hướng dẫn cài đặt chương trình và ghi phiếu trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh (CAPI); Hướng dẫn sử dụng phiếu điện tử trong thu thập thông tin CAPI... Tại lớp tập huấn, các học viên đã thực hành sử dụng phiếu giấy trong thu thập thông tin; Thực hành kỹ năng tiếp cận và phỏng vấn hộ; Thực hành phỏng vấn ghi phiếu CAPI. Tại mỗi lớp tập huấn, các giảng viên cũng đã dành thời gian thảo luận và giải đáp thắc mắc cho các học viên... Chương trình tập huấn trong 4 -5 ngày đảm bảo đúng thời gian qui định trong phương án. Kết thúc lớp tập huấn, tất cả các học viên đều sử dụng thành thực phần mềm CAPI, thuần thực kỹ năng phỏng vấn hộ.

Tuy nhiên có một số địa phương công tác tập huấn muộn hơn so kế hoạch do số lượng lớp tập huấn lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Sơn La... Một số địa phương tổ chức lớp tập huấn với qui mô nhỏ 30 học viên/lớp để đảm bảo chất lượng thực hành CAPI; Một số địa phương tuyển dụng 1 ĐTV/1 địa bàn để dễ

tiếp cận hộ và rút ngắn thời gian thu thập thông tin (phần kinh phí tập huấn tăng thêm được hỗ trợ từ địa phương hoặc cân đối trong nguồn kinh phí được cấp).

Công tác tuyên truyền cũng được các Ban Chỉ đạo thực hiện bài bản theo đúng phương án. Một số địa phương đã chủ động tổ chức tuyên truyền sớm trên hệ thống báo, đài địa phương với các hình thức tin, bài đa dạng. Riêng Ban Chỉ đạo Thành phố Hà Nội đã in 1 triệu thư ngỏ giới thiệu về Tổng điều tra tới các hộ dân tại các quận và một số huyện; Đăng bài tuyên truyền Tổng điều tra trên cuốn "Thông tin nội bộ tháng 3/2019" của Ban Tuyên giáo Thành ủy, phát tới các Đảng bộ, Chi bộ trên toàn địa bàn thành phố để đưa nội dung vào sinh hoạt Đảng... Bên cạnh đó, một số tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, địa bàn rộng, dân cư thưa thớt, công tác tuyên truyền tuy còn gặp nhiều khó khăn, song BCĐ các địa phương này đã chủ động, sáng tạo thực hiện phương pháp tuyên truyền qua đội ngũ trưởng thôn, trưởng bản, qua họp thôn, họp tổ, phiên chợ và tăng cường kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ dẫn đường, điều tra viên và tổ trưởng./.

N.T

Sáng ngày 21/3/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo về Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các Bộ, ngành có liên quan.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã được nghe TCTK trình bày một số nội dung chính về Dự thảo Thông tư quy định năm 2020

HỘI THẢO VỀ THÔNG TƯ QUY ĐỊNH NĂM 2020 LÀM NĂM GỐC ĐỂ TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THEO GIÁ SO SÁNH

làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh. Theo đó, phạm vi điều chỉnh của Thông tư này quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh, hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh, các chỉ tiêu thống kê và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Hội thảo cũng đã dành thời gian để các đại biểu tham dự cùng thảo luận, đóng góp ý kiến

hữu ích về các nội dung của Thông tư như phạm vi điều chỉnh, danh mục các chỉ tiêu, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh...

Sau Hội thảo, TCTK sẽ tiến hành rà soát, tổng hợp lại ý kiến và gửi lại cho các đơn vị có liên quan cùng thống nhất để tiến tới hoàn thiện Dự thảo Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh./.

P.V

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU

ThS. Nguyễn Huy Minh

Phó vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp - TCTK

Hàng năm, theo Chương trình điều tra quốc gia, ngành Thống kê đều tiến hành điều tra doanh nghiệp (DN). Thực hiện phương án, điều tra doanh nghiệp năm 2019 được triển khai bắt đầu từ tháng 3/2019, nhằm thu thập thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kết quả điều tra còn dùng để tổng hợp các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức năm của ngành Thống kê và là nguồn thông tin cơ bản để xuất bản "Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020". Đặc biệt, điểm mới cơ bản của Điều tra doanh nghiệp năm 2019 là thu thập thông tin đánh giá thực trạng về công nghiệp hỗ trợ trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo; và dịch vụ Logistics. Đây là 2 chuyên đề đang được Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách quan tâm trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

Đối tượng điều tra của cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2019 bao gồm: Các doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là hợp tác xã) hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các

doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều tiết bởi các Luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán... hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm 01/01/2019 hiện đang hoạt động; Các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp.

Nội dung thông tin điều tra gồm: (i) Các thông tin về lao động; giá trị tài sản, nguồn vốn, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho (thu thập thông tin tại hai thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018); (ii) Các thông tin thu thập theo thời kỳ như: Kết quả

sản xuất kinh doanh, sản phẩm, chi phí, thuế... sử dụng số liệu chính thức của cả năm 2018.

Thời gian triển khai thu thập số liệu từ 01/3/2019 đến 19/5/2019. Cuộc điều tra sử dụng 19 loại phiếu điều tra. Do tính chất phức tạp của nội dung điều tra và trình độ của cán bộ kế toán, thống kê cũng như ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị điều tra khác nhau, nên áp dụng các phương pháp thu thập số liệu sau đây:

Thứ nhất, thu thập trực tiếp: Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp kế toán trưởng, cán bộ kế toán

Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra, bao gồm: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ, điện thoại, fax, email; Loại hình doanh nghiệp; Ngành hoạt động SXKD. Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động, bao gồm: Lao động; Thu nhập của người lao động.

Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh, bao gồm: Tài sản và nguồn vốn; Kết quả sản xuất kinh doanh; Thuế và các khoản nộp ngân sách; Tiêu dùng năng lượng; Vốn đầu tư.

Thông tin về các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, bao gồm: Tên cơ sở; Ngành hoạt động SXKD; Sản lượng/sản phẩm; Lao động; Doanh thu.

Sử dụng công nghệ trong sản xuất, bao gồm: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông; Cơ cấu đầu vào/đầu ra và quan hệ với nhà cung cấp/khách hàng; Các kênh chuyển giao công nghệ; Năng lực đổi mới và cải tiến công nghệ.

Thông tin về công nghiệp hỗ trợ, bao gồm: Thông tin định lượng, định tính về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, thông tin về khách hàng/nhà cung cấp của doanh nghiệp và thông tin hỗ trợ doanh nghiệp của ba chủ thể (đơn vị sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ - Bên Cung; đơn vị sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh - Bên Cầu và ý kiến đánh giá tác động chính sách của Chính phủ).

hoặc thống kê của doanh nghiệp về nội dung điều tra và ghi vào phiếu điều tra.

Thứ hai, thu thập gián tiếp: Tổ chức hội nghị tập huấn cho kế toán trưởng, cán bộ kế toán hoặc thống kê của doanh nghiệp về phương án điều tra, nội dung điều tra và hướng dẫn cách ghi thông tin vào phiếu điều tra, đồng thời quy định địa chỉ nơi nhận, thời gian để các doanh nghiệp tự ghi thông tin vào phiếu điều tra và gửi cho cơ quan điều tra.

Thứ ba, thu thập số liệu qua bảng hỏi điện tử: Áp dụng cho các doanh nghiệp có điều kiện về công nghệ thông tin như: Máy tính, thiết bị thông minh kết nối

internet,... Doanh nghiệp lấy phiếu điều tra điện tử từ trang Web của Tổng cục Thống kê, ghi trực tiếp thông tin vào phiếu và gửi qua đường thư điện tử tới Cục Thống kê nơi doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

Theo kế hoạch, tháng 10/2019 sẽ công bố kết quả tổng hợp nhanh điều tra doanh nghiệp; Ngày 13 tháng 10 năm 2019, đúng ngày Doanh nhân Việt Nam công bố Bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương; tháng 12/2019, công bố kết quả đầy đủ điều tra doanh nghiệp và Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019./.

Theo số liệu thống kê, số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước năm 2018 đạt kỷ lục cao nhất từ trước đến nay với 131.275 doanh nghiệp, tăng 3,5% so với năm 2017.

Theo loại hình doanh nghiệp, có 558 doanh nghiệp nhà nước (trong đó 556 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) thành lập mới năm 2018, tăng 10,7% so với năm 2017; 2.726 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tăng 3,1% và thành lập mới DN nhiều nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với 127.991 DN, tăng 3,1%.

Theo khu vực kinh tế, Dịch vụ là khu vực có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 nhiều nhất với 94.703 DN, tăng 4,1%, cũng là khu vực có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất trong các khu vực; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng với 34.725 DN, tăng 2,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.847 DN, giảm 5,5%.

Theo địa phương, có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 so với năm 2017. Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số lượng doanh nghiệp thành lập mới chiếm tỷ lệ cao trong năm 2018, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 43.230 doanh nghiệp, chiếm 32,9% số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước; Hà Nội 25.231 doanh nghiệp, chiếm 19,2%; Bình Dương 5.923 doanh nghiệp, chiếm 4,5%; Đà Nẵng 4.472 doanh nghiệp, chiếm 3,4%; Đồng Nai 3.549 doanh nghiệp, chiếm 2,7%...

Tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2018 là 3.886,9 nghìn tỷ đồng.

PHÚ YÊN - QUYẾT TRONG TỔNG ĐIỀU

Với diện tích trên 5 nghìn cây số vuông trải dài theo 189 km bờ biển, dân số khoảng 900 ngàn người, trình độ dân trí không đồng đều;... đến nay, Phú Yên vẫn là một tỉnh nghèo của vùng duyên hải Nam trung bộ. Song, quán triệt chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương về việc sử dụng CAPI và Webform trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Ban Chỉ đạo (BCĐ) tỉnh Phú Yên đã quyết liệt chỉ đạo các huyện sử dụng 100% CAPI trong thu thập thông tin.

Ông Trần Quang Minh - Phó trưởng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Phú Yên, Cục trưởng Cục Thống kê Phú Yên cho biết: "Việc sử dụng 100% CAPI trong thu thập thông tin là thách thức không hề nhỏ song cũng là cơ hội để Tổng điều tra (TĐT) trên địa bàn tỉnh đạt được kết quả tốt nhất. Với đặc thù tỉnh nghèo, trình độ dân trí không đồng đều, điều lo ngại nhất của Phú Yên là làm sao tuyển được đủ số lượng điều tra viên đáp ứng yêu cầu như: Có trình độ học vấn, có điện thoại thông minh, biết sử dụng internet... Tuy nhiên, với việc tuyên truyền hiệu quả, hướng tới huy động đối tượng chủ yếu là sinh viên, học sinh, người lao động trẻ tuổi, thành viên đoàn thanh niên, hội phụ nữ xã, phường... công tác tuyển chọn điều tra viên tại các địa bàn khá thuận lợi.

Toàn Tỉnh đã tuyển chọn 1.033 điều tra viên chính thức và 55 điều tra viên dự phòng (trong đó, Điều tra viên địa bàn mẫu chiếm 44,6%);

TÂM THỰC HIỆN 100% CAPI

TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019



116 tổ trưởng; 241 giám sát viên cấp tỉnh, cấp huyện. 100% điều tra viên có và biết sử dụng thiết bị cầm tay (CAPI) để thu thập thông tin Tổng điều tra.

Theo kế hoạch, từ ngày 18/02/2019 đến ngày 15/3/2019, toàn tỉnh Phú Yên tổ chức 30 lớp tập huấn nghiệp vụ và sử dụng công nghệ thông tin cho giám sát viên cấp huyện, thành viên BCD cấp xã, tổ trưởng và điều tra viên. Trong đó, tập huấn phiếu điều tra mẫu là 18 lớp, tập huấn phiếu điều tra toàn bộ là 12 lớp.

Tại huyện Sông Hinh, một huyện miền núi vừa thoát nghèo, cách trung tâm thành phố Tuy Hòa 60 km, công tác tập huấn được thực hiện khá nghiêm túc, bài bản. Ông Trần Văn Dĩnh, Chi Cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Sông Hinh chia sẻ: Sông Hinh có tới trên 50% dân số là

đồng bào dân tộc thiểu số, do đó, trước khi tiếp nhận CAPI, BCD Huyện thật sự lo lắng, sợ khó, sợ trình độ giảng viên không chuyển tải được, sợ điều tra viên không đủ trình độ, không đủ phương tiện... Tuy nhiên, khi bắt tay vào rồi thấy làm CAPI "khỏe" hơn rất nhiều so với phiếu giấy, tiết kiệm thời gian, chi phí, đỡ khâu bảo quản. Điểm thuận lợi của Sông Hinh đó là đường sá, giao thông thuận tiện, đồng bào dân tộc chủ yếu là người Ê Đê, phần lớn họ nói được tiếng Kinh, tỷ lệ đồng bào tốt nghiệp đại học, cao đẳng khá cao; đa số người dân biết sử dụng điện thoại thông minh... nên việc tuyển chọn, tập huấn điều tra viên không hề khó khăn. Tuy nhiên, với ĐTV là người dân tộc thì phải tập trung cao vào khâu thực hành, sao cho điều tra viên sử dụng phần mềm thành thạo;

Phải soạn riêng lời chào hỏi, giới thiệu phù hợp với văn hóa người Ê Đê và tập huấn cho điều tra viên tiếp cận hộ dân tộc...

Bên cạnh đó, tại một số huyện, do cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ nên các lớp tập huấn cấp huyện gặp một số khó khăn như: Hội trường chưa đạt yêu cầu về đèn chiếu; không thuê được hội trường tập huấn dài ngày; giá thuê hoặc nâng cấp đường truyền internet cao... Chương trình CAPI vẫn còn một số lỗi trong quá trình tập huấn và thực hành.

Trước thực tế đó, Ban Chỉ đạo Tỉnh đã có những chỉ đạo sát sao, kịp thời các BCD huyện khắc phục khó khăn về cơ sở vật chất, khắc phục các tình huống kỹ thuật như yêu cầu các ĐTV cài đặt trước chương trình để tránh tình trạng nghẽn mạng khi thực hành trên lớp... Do đó, công tác tập huấn tại các BCD huyện được thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu theo đúng hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương và của Tỉnh. Song song với công tác tập huấn, BCD Tỉnh, huyện đã khẩn trương tiến hành công tác tuyên truyền sớm bằng cách phối hợp với cơ quan báo, đài địa phương, tạp chí Ngành để đưa tin, phổ biến thông tin TĐT giúp người dân hiểu được tầm quan trọng và ý nghĩa của cuộc Tổng điều tra. Đến nay đã có hàng chục bài báo, phóng sự được đăng tải. Với sự chuẩn bị kỹ lưỡng về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, với sự nghiêm túc của BCD các cấp trong việc triển khai thực hiện công tác chuẩn bị cho TĐT, đặc biệt là trong khâu tập huấn và tuyên truyền, và với quyết tâm sử dụng 100% CAPI trong TĐT chắc chắn TĐT trên địa bàn Phú Yên sẽ đạt được kết quả tốt nhất./

P.V

THÁI BÌNH CHỦ ĐỘNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Vũ Tuấn Hùng

Phó cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình

Thái Bình là tỉnh đồng bằng, dân số xấp xỉ 1,8 triệu người; mật độ dân số khá cao, khoảng 1,1 nghìn người/km²; tỷ lệ dân số thành thị chiếm 10,5%. Toàn tỉnh có 286 xã/phường/thị trấn với 2.081 thôn/tổ dân phố; lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp là chủ yếu... Những năm gần đây, tình hình chính trị tỉnh Thái Bình ổn định, kinh tế tăng trưởng cao và bền vững, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên.

Đến thời điểm này, toàn tỉnh đã thực hiện tốt các nội dung theo Kế hoạch của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trong đó công tác tuyên truyền được Ban Chỉ đạo các cấp đặc biệt chú trọng.

Nhằm mục đích để các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh hiểu rõ các nội dung cơ bản của cuộc Tổng điều tra; đồng thời nhận thức được vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của mình trong công tác phối hợp, ủng hộ, tổ chức thực hiện Tổng điều tra; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Tỉnh đã chủ động, linh hoạt thực hiện các công việc sau:

Quán triệt, phổ biến Kế hoạch tuyên truyền số 05/KH-BCĐT/W ngày 04/9/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương; Chủ động, kịp thời xây dựng kế hoạch tuyên truyền số 152/KH-BCĐ của Tỉnh và hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch tuyên truyền bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Tỉnh sớm ban hành Chỉ thị về thực hiện tốt Tổng điều tra (Chỉ thị số 23-CT/TU

và Chỉ thị số 09/CT-UBND); vì vậy đã huy động sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị; đồng thời mở rộng đối tượng tuyên truyền, phổ biến tới toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tổ chức tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, thực chất về nội dung, ý nghĩa của Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền đã gắn liền, đảm bảo tính thời sự đối với các công việc đã và đang triển khai của Tổng điều tra như: vẽ sơ đồ nền, phân chia địa bàn, lập bảng kê, tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin v.v...

Tiếp nhận đầy đủ tài liệu tuyên truyền (tài liệu in, tài liệu nghe nhìn) từ Ban Chỉ đạo Trung ương. Phổ biến, phân phối kịp thời đến Ban Chỉ đạo các cấp trong tỉnh. Đồng thời, Ban Chỉ đạo Tỉnh đã tập trung thiết kế, in panô, băng rôn và tổ chức tuyên truyền sớm tại các trục đường giao thông chính, trung tâm văn hóa, thương mại, các điểm công cộng tập trung đông người trong tỉnh.

Biên soạn, xuất bản 2.400 tờ thông tin dạng Inforgraphic về Tổng điều tra ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hiểu, đầy đủ nội dung; thông qua các thành viên Ban Chỉ đạo các cấp, điều tra viên, giám sát viên, tổ trưởng giao nhiệm vụ phổ biến tờ thông tin Tổng điều tra đến từng người dân trong tỉnh là đối tượng thực hiện cung cấp thông tin.

Cục Thống kê tỉnh là cơ quan thường trực của Tổng điều tra, đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các ban, sở, ngành, địa phương trong Tỉnh; đặc biệt là Ban tuyên giáo Tỉnh ủy, Báo Thái Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình, Sở Thông tin và Truyền thông... đã tổ chức viết bài, trả lời phỏng vấn về Tổng điều tra;

đồng thời xây dựng các chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên đưa tin hàng ngày trên báo chí, truyền hình về các công việc của Tổng điều tra triển khai trên địa bàn tỉnh. Kết hợp đa dạng các hình thức, phương pháp tuyên truyền và tổ chức tuyên truyền thường xuyên, liên tục trên Trang thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin của của Cục; trên mạng văn phòng tỉnh; mạng xã hội và fanpage, trên các bảng Led lớn tại các vị trí trung tâm của thành phố v.v. Để tuyên truyền đạt hiệu quả tốt nhất, BCĐ Tỉnh hướng dẫn Ban Chỉ đạo cấp dưới tổ chức thực hiện tuyên truyền thường xuyên trên hệ thống Đài phát thanh truyền hình cấp huyện, hệ thống loa truyền thanh cấp xã, tăng mật độ và thời lượng tuyên truyền trong các giai đoạn cao điểm của Tổng điều tra theo quy định trong Kế hoạch.

Qua thực tế tổ chức triển khai thực hiện đến thời điểm này, Ban Chỉ đạo tỉnh nhận thấy để thực hiện tốt công tác tuyên truyền trong Tổng điều tra cần nắm vững những kinh nghiệm chủ yếu như sau:

Đề cao vai trò, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ tuyên truyền, đây là yếu tố quyết định. Nâng cao nhận thức, phân công nhiệm vụ chi tiết, cụ thể cho các thành viên trong Ban Chỉ đạo, văn phòng Ban Chỉ đạo các cấp. Đặc biệt là vai trò của Cục Thống kê là đơn vị thường trực và các cơ quan văn hóa, truyền thông, báo chí, mặt trận tổ quốc các cấp.

- Tổ chức quán triệt kỹ các văn bản chỉ đạo của cấp trên, chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền, Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương sớm xây dựng, ban hành

các văn bản pháp lý quan trọng làm căn cứ cho tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền nói riêng và công tác Tổng điều tra nói chung.

Xác định mỗi điều tra viên, giám sát viên và tổ trưởng là lực lượng tuyên truyền quan trọng, hiệu quả, cơ động; đây là lực lượng trực tiếp truyền tải mục đích, ý nghĩa, nội dung của Tổng điều tra đến các đối tượng cung cấp thông tin và nhân dân.

- Tổ chức tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm, vận dụng nội dung, phương pháp tuyên truyền khác nhau tùy theo từng đối tượng, địa bàn. Lưu ý những địa bàn đặc thù về tôn giáo, tín ngưỡng; địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn, địa bàn có tình hình an ninh chính trị phức tạp v.v..

- Linh hoạt huy động, tận dụng mọi nguồn lực; sáng tạo trong biên soạn, xuất bản tài liệu tuyên truyền để làm phong phú thêm nội dung và theo đó truyền tải sâu, mở rộng hơn được đối tượng tuyên truyền.

- Lựa chọn thời điểm, địa điểm tuyên truyền phù hợp; sử dụng đa dạng các phương pháp tuyên truyền. Tăng cường ứng dụng thông tin - truyền thông vào công tác tuyên truyền.

- Thường xuyên nắm bắt tình hình, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện công tác tuyên truyền của Ban Chỉ đạo cấp dưới. Gắn chặt chẽ công tác tuyên truyền với công việc trong Tổng điều tra theo kế hoạch.

- Định kỳ tiến hành giao ban, sơ kết, tổng kết công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tổng điều tra nói chung, trong đó có công tác tuyên truyền. Đánh giá, rút kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn công tác tuyên truyền cho các công việc/kỳ điều tra tiếp theo.

Thời gian tới, Ban Chỉ đạo tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để hoàn thành tốt các nội dung của Tổng điều tra theo Kế hoạch, trong đó trọng tâm là tập trung tuyên truyền Lễ ra quân Tổng điều tra tại các đơn vị trên phạm vi toàn tỉnh, tuyên truyền để công tác thu thập thông tin bảo đảm thời gian và chất lượng./.

HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2019

Sáng ngày 29/3/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức họp báo Công bố số liệu thống kê tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2019. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì buổi Họp báo. Tham dự buổi họp báo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc cơ quan TCTK và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn Hà Nội.

Tại buổi Họp báo, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK đã trình bày báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam quý I năm 2019. Theo đó, kinh tế - xã hội nước ta trong quý I năm 2019 tăng trưởng ấn tượng. Tổng sản phẩm trong nước quý I/2019 đạt mức tăng trưởng khá 6,79%, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm 2017-2019. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì mức xuất siêu, đạt 536 triệu USD. Thu hút khách quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khá. Thị trường trong nước nhìn chung ổn định, cung cầu hàng hóa được bảo đảm. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây, với 28.451 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tổng vốn đăng ký đạt 375,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% về số doanh nghiệp và tăng 34,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. Năng lực sản xuất của nền kinh tế mở rộng, tạo đà cho kinh tế nước ta phát triển trong những quý tiếp theo. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta còn không ít khó khăn, hạn chế phải đối mặt, cụ thể: Tiến độ thực hiện giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt thấp; Công nghiệp chế biến chế tạo mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao song khó duy trì mức độ tăng như cùng kỳ năm trước; Thời tiết hạn hán và dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân; Lạm phát của nền kinh tế có nguy cơ tăng do ảnh hưởng của giá xăng dầu. Ngoài ra, với độ mở lớn của nền kinh tế cùng tiến trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt với những diễn biến kinh tế thế giới ngày càng phức tạp như: Thương mại toàn cầu đang suy giảm, các nước đang cắt giảm chi tiêu, tăng trưởng được dự báo suy giảm...

Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2019, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Cũng tại buổi họp báo, lãnh đạo TCTK và lãnh đạo một số Vụ nghiệp vụ đã dành thời gian giải đáp thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên và làm rõ một số vấn đề liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội cả nước quý I/2019./.

PHẠM VI VÀ NGUỒN THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Phạm vi đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

Theo quy định hạch toán và điều kiện thực tiễn của mỗi quốc gia, khu vực kinh tế chưa được quan sát (gồm 5 thành tố); mỗi thành tố cấu thành của nó được xem xét, đo lường và bổ sung vào quy mô GDP với các mức rất khác nhau. Hiện, Tổng cục Thống kê triển khai thực hiện đánh giá lại quy mô GDP chính là thực hiện nội dung của thành tố thứ năm của khu vực kinh tế chưa được quan sát, đó là “Hoạt động kinh tế bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu thống kê”. Thực hiện đánh giá lại quy mô GDP chỉ xem xét, rà soát các hoạt động kinh tế thuộc phạm vi sản xuất theo quy định của Việt Nam, chưa đề cập tới các hoạt động kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Phạm vi đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước bao gồm:

(i) Xem xét, rà soát các ngành trong nền kinh tế giai đoạn 2010-2017

Thực hiện xem xét, rà soát từ nguồn thông tin và kết quả tính toán chi tiết đến 88 ngành kinh tế cấp 2; 21 ngành kinh tế cấp 1 và 3 khu vực kinh tế cho giai đoạn 2010-2017 của toàn bộ nền kinh tế.

Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, căn cứ vào Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và



thủy sản năm 2011 và 2016 để xác định các hoạt động bị thiếu, các sản phẩm chưa chi tiết hoặc chưa cập nhật. Các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được phân chi tiết theo mã sản phẩm cấp 9 trên cơ sở bảng giá gồm 661 sản phẩm, theo từng nhóm sản phẩm tách chi tiết theo phẩm cấp, chất lượng của sản phẩm; bổ sung số liệu sản lượng sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm mới của địa phương. Phân tách chi tiết như vậy sẽ đảm bảo đầy đủ hơn về phạm vi do đã bổ sung phần giá trị sản phẩm tăng lên từ kết quả thực hiện chuyên

dịch cơ cấu sản phẩm trong hoạt động nông nghiệp và thủy sản thời gian qua. Trên cơ sở số liệu GO tính chi tiết theo mã sản phẩm cấp 9, VA được tổng hợp và tính toán chi tiết cho 3 ngành kinh tế cấp 2; tổng hợp lên ngành cấp 1 và khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 và Tổng điều tra kinh tế năm 2017 là căn cứ quan trọng cho các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ xem xét lại phạm vi tính toán. Tổng điều tra kinh tế đảm bảo nguồn thông tin



đầy đủ và chi tiết, hạn chế tối đa bất cập về suy rộng số liệu của điều tra chọn mẫu; khắc phục tình trạng bỏ sót quan sát, thiếu hợp tác giữa các đơn vị... Ngoài ra, việc kết nối dữ liệu doanh nghiệp từ cơ quan thuế cũng là nguồn thông tin quan trọng bổ sung các doanh nghiệp còn bị bỏ sót trong danh mục của các cuộc điều tra thống kê.

Trong ngành công nghiệp, GO đã được bổ sung phạm vi còn thiếu từ kết quả Tổng điều tra kinh tế, chi tiết đến ngành kinh tế cấp 2: bổ sung phần GO của các đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các đơn vị sự nghiệp... VA được tổng hợp, tính toán lại từ 34 ngành kinh tế cấp 2, tổng hợp lên ngành kinh tế cấp 1 và khu vực II (công nghiệp và xây dựng).

Trong ngành xây dựng, GO được rà soát, tính toán chi tiết cho 3 ngành kinh tế cấp 2, phân theo doanh nghiệp, xã/phường, hộ dân cư, các đơn vị hành chính - sự nghiệp. VA được tổng hợp, tính toán cho 3 ngành kinh tế cấp 2, tổng hợp lên ngành kinh tế cấp 1 và khu vực II (công nghiệp và xây dựng).

Trong ngành dịch vụ, GO được bổ sung đầy đủ phạm vi hơn từ các cuộc tổng điều tra kinh tế; được tính chi tiết từ ngành kinh tế cấp 2; bổ sung phần GO hoạt động viễn thông của Tập đoàn Viettel, bổ sung phần hoạt động ngoài ngân sách của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, bổ sung phần khấu hao tài sản của các cơ quan quản lý nhà nước... VA được tổng hợp, tính toán chi tiết cho 49 ngành kinh tế cấp 2, tổng hợp lên ngành kinh tế cấp 1 và khu vực III (dịch vụ). Đối với ngành dịch vụ có sử dụng ngân sách nhà nước, thực hiện ước tính bổ sung các hoạt động còn thiếu.

Hệ thống chỉ số giá được hoàn thiện, cập nhật những thay đổi về quyền số của một số hàng hóa và dịch vụ mới đặc thù, hoặc chiếm tỷ trọng lớn, bổ sung danh mục, bổ sung chi tiết bảng giá của 661 sản phẩm cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; thực hiện nối chuỗi chỉ số giá vật liệu xây dựng trong CPI với chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất; bổ sung các chỉ số giá còn thiếu của 85 ngành kinh tế cấp 2 cho cả nước, theo 8 vùng. Cập nhật hệ số IC đến ngành kinh tế cấp 2 của cả nước.

(ii) Bổ sung, cập nhật một số nội dung theo phương pháp luận của Hệ thống tài khoản quốc gia 2008 và hệ thống phân loại mới

SNA 2008 đã đưa ra một số thay đổi liên quan đến phạm vi tài sản bao gồm: Mở rộng phạm vi tài sản là các sản phẩm nghiên cứu và phát triển; đánh giá lại phân loại tài sản. Khung lý thuyết mới đã phân biệt cụ thể hơn giữa tài sản do sản xuất và tài sản không do sản xuất tạo ra; không căn cứ vào hình thái để phân chia tài sản thành tài sản vô hình và tài sản hữu hình như trước đây. Tài sản cố định thuộc nhóm tài sản do sản xuất tạo ra được phân tách chi tiết hơn và bổ sung một số loại tài sản cố định mới bao gồm: Giá trị cải tạo đất, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống vũ khí, chi phí chuyển nhượng của tài sản không do sản xuất tạo ra, tài sản sở hữu trí tuệ, giá trị nghiên cứu và phát triển, định giá mỏ, cơ sở dữ liệu. Nhóm tài sản không do sản xuất tạo ra được bổ sung một số loại tài sản mới bao gồm: Vùng phủ sóng radio, các nguồn tài nguyên khác (không bao gồm đất, năng lượng, khoáng sản, tài nguyên sinh vật không do nuôi trồng và nước); giấy chứng nhận quyền sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên; giấy chứng nhận cho

phép thực hiện các hoạt động đặc biệt; quyền đối với hàng hóa và dịch vụ tương lai trên cơ sở độc quyền. Trong các loại tài sản được bổ sung mới này, một số tài sản đã được tính toán vào tài khoản quốc gia trong quá trình đánh giá lại quy mô GDP như: Bổ sung, cập nhật giá trị các sản phẩm nghiên cứu và phát triển, phần mềm tin học sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh; giá trị cải tạo đất, chi phí chuyển nhượng tài sản không từ sản xuất theo phương pháp luận của Hệ thống tài khoản quốc gia 2008.

Cập nhật Hệ thống phân ngành kinh tế 2018 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06/7/2018 và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/11/2018.

(iii) Thực hiện đánh giá theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010

Đánh giá lại quy mô GDP theo giá hiện hành và giá so sánh để phản ánh quy mô, cơ cấu của GDP theo ngành kinh tế. GDP giá hiện hành kết hợp với các chỉ tiêu vĩ mô khác để nghiên cứu, xem xét các cân đối lớn trong nền kinh tế để so sánh kết quả hoạt động trong nền kinh tế, của các địa phương, của các ngành kinh tế với nhau.

Đánh giá lại quy mô GDP theo giá so sánh để đánh giá tốc độ tăng trưởng theo từng ngành kinh tế qua các năm. Đó chính là mức tăng về lượng của toàn bộ nền kinh tế thể hiện qua so sánh quy mô GDP các năm theo giá so sánh năm gốc 2010.

(iv) Tính toán lại các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có liên quan

Bên cạnh việc rà soát, biên soạn lại GDP theo giá hiện hành và so sánh từ năm 2010 đến 2017 cần xem xét chỉ tiêu này trong



mối quan hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác có liên quan. Trong điều kiện phạm vi tính toán được mở rộng và đầy đủ hơn, quy mô GDP thay đổi dẫn đến các quan hệ, cân đối lớn của nền kinh tế thay đổi. Đánh giá lại quy mô GDP ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác có liên quan và làm thay đổi các chỉ tiêu biểu hiện quan hệ tài chính, quan hệ cung - cầu và các cân đối lớn trong nền kinh tế. Từ đó, có những phân tích, đánh giá, xem xét thấu đáo hơn kết quả và hiệu quả hoạt động kinh tế của đất nước trong một chuỗi năm. Đây là căn cứ quan trọng để xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách phù hợp với năng lực của quốc gia.

Nguồn thông tin phục vụ đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

Nguồn thông tin phục vụ cho rà soát, đánh giá lại quy mô nền kinh tế chủ yếu dựa trên kết quả các cuộc tổng điều tra và điều tra thường xuyên được bổ sung, hoàn thiện gần nhất; khai thác hồ sơ hành chính; báo cáo thống kê và các nguồn thông tin khác.

(i) Tổng điều tra và điều tra toàn bộ

Đây là cơ sở đầy đủ nhất về nguồn thông tin cho hầu hết các ngành trong nền kinh tế. Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012 và Tổng điều tra kinh tế năm 2017 là căn cứ để các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ đánh giá lại số liệu VA của năm 2011 và 2016. Khối doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp và khối cá thể cùng được rà soát và tính toán lại số liệu trên cơ sở thông tin thu thập trong 2 kỳ tổng điều tra này.

Điều tra toàn bộ các tập đoàn, tổng công ty là căn cứ để tính toán, phân bổ G0 các hoạt động đa ngành kinh tế, đa lĩnh vực,

đa địa bàn cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011, 2016 là căn cứ quan trọng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản để thực hiện rà soát, tính toán đánh giá lại số liệu VA của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 và năm 2016.

(ii) Điều tra hàng năm

Tổng điều tra cung cấp danh sách tổng thể và thông tin chi tiết, đầy đủ cho năm báo cáo. Từ đó làm cơ sở để rà soát và cập nhật dàn mẫu và suy rộng cho các năm giữa hai kỳ Tổng điều tra. Điều tra hàng năm cung cấp những thông tin thực tế phản ánh hiện trạng, xu thế biến động của các hoạt động kinh tế trong năm đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ quản lý của các cấp lãnh đạo và người dùng tin. Kết hợp với số liệu tổng thể từ tổng điều tra và số liệu điều tra trong năm để có thể xem xét về cả chiều rộng và chiều sâu của nền kinh tế năm báo cáo.

(iii) Báo cáo thống kê

Hệ thống chế độ báo cáo thống kê nhằm thu thập, tổng hợp các thông tin cần thiết cho quá trình sản xuất số liệu thống kê. Chế độ báo cáo thống kê được thiết lập từ Trung ương đến địa phương trong nội bộ ngành thống kê và trong các bộ, ban, ngành khác. Do thực hiện phân công, phân cấp, phân nhiệm, chế độ báo cáo thống kê được thu gọn, nhằm kiểm tra và bổ sung cho thông tin còn thiếu của điều tra thống kê. Tuy nhiên, số liệu chính thức từ báo cáo thống kê là nguồn thông tin quan trọng, có tính pháp lý, đảm bảo cho biên soạn GDP chính thức năm và các chỉ tiêu thống kê quan trọng khác.

(iv) Hồ sơ hành chính

Số liệu chính thức từ các bộ, ban, ngành là nguồn thông tin

quan trọng, đáng tin cậy cho việc cập nhật, đánh giá lại những sai số trong số liệu điều tra và số liệu ước tính của cơ quan thống kê. Do hạn chế về nguồn lực và khả năng cung cấp thông tin của các đối tượng điều tra nên Tổng cục Thống kê không thể thu thập tất cả các thông tin chi tiết cho từng ngành, từng lĩnh vực qua kênh điều tra thống kê và báo cáo chính thức. Thông tin từ các bộ, ban, ngành thống nhất với tiêu chuẩn của cơ quan thống kê sẽ là bằng chứng cụ thể để phản ánh rõ nét kết quả hoạt động sản xuất trong lĩnh vực mà các bộ, ban, ngành được phân công quản lý.

Ngoài các thông tin trực tiếp từ các bộ, ban, ngành, báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh là nguồn thông tin cơ bản và quan trọng của cơ quan thống kê. Trong điều kiện ngân sách hạn hẹp, điều tra thống kê không thể bao quát toàn bộ các đối tượng điều tra, đơn vị điều tra thì báo cáo tài chính là nguồn thông tin bổ sung rất hiệu quả và tiết kiệm.

(v) Nguồn thông tin khác

Bên cạnh các nguồn thông tin chính thức nói trên, nguồn thông tin khác từ các phương tiện thông tin đại chúng được tham khảo bởi tính cập nhật và khả năng khai thác dễ dàng, nhanh chóng. Thông tin về doanh nghiệp, báo cáo tài chính của các công ty niêm yết được công khai trên mạng; trên sàn giao dịch chứng khoán; thông tin từ một số tổ chức điều tra nghiên cứu thị trường; thông tin chuyên ngành của các ngân hàng, bảo hiểm, các doanh nghiệp, và tập đoàn lớn... được lưu giữ trên mạng đã và đang được cơ quan thống kê khai thác, sử dụng./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM QUÝ I NĂM 2019

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta những tháng đầu năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Hoạt động thương mại và đầu tư thế giới giảm, bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng sâu sắc. Xu hướng tăng lãi suất, biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế và giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Ba trong bốn nền kinh tế lớn, hàng đầu có dấu hiệu suy giảm: Kinh tế Đức suy giảm do ngành sản xuất ô tô chịu ảnh hưởng nặng từ nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh; Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 2/2019 của Nhật Bản chỉ đạt 48,9 điểm, lần đầu tiên giảm dưới ngưỡng 50 điểm kể từ tháng 8/2016 cho thấy sản xuất bị thu hẹp, xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2019 của Nhật Bản giảm mạnh nhất kể từ tháng 10/2016; kinh tế Trung Quốc xuất hiện nhiều dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, tăng trưởng tiêu dùng yếu đi, chỉ số PMI 2 tháng đầu năm đạt lần lượt 48,3 điểm và 49,9 điểm. Kinh tế thế giới đang bị bao phủ bởi 4 “đám mây đen”: (i) Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung; (ii) Hàng rào thuế quan ngày càng leo thang, các nước lớn cắt giảm

mạnh chi tiêu; (iii) Những bất ổn từ hiện tượng Brexit; (iv) Sự hụt hơi của nền kinh tế Trung Quốc. Nếu không xử lý kịp thời, kinh tế thế giới sẽ bị rơi vào khủng hoảng. Vì vậy, IMF hạ dự báo mức tăng trưởng toàn cầu năm 2019 xuống 3,5%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo 3,7% trước đó, đây là lần đầu tiên IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới kể từ tháng 7/2016. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng hạ mức dự báo thấp hơn 0,2 điểm phần trăm, xuống còn 3,3% cho tăng trưởng kinh tế thế giới 2019. Trong khi đó, ngân hàng Thế giới (WB) chỉ dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 đạt 2,9%. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch cùng những thay đổi về địa chính trị cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và gây ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam.

Trong nước, nhờ những thuận lợi từ kết quả ấn tượng đạt được trong năm 2018, nền kinh tế những tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt nhiều khó khăn, thách thức với tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên vật nuôi diễn biến phức tạp.

Năm 2019 được Chính phủ xác định là năm “bứt phá” phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, ngay từ những ngày đầu năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý I/2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2018

Tổng sản phẩm trong nước quý I/2019 đạt mức tăng trưởng khá 6,79%, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm 2017-2019. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Năng lực sản xuất của nền kinh tế mở rộng, tạo đà cho kinh tế nước ta phát triển trong những quý tiếp theo.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

(1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2019 ước tính tăng 6,79% so với cùng kỳ năm trước,

Trả lời cho câu hỏi về những khó khăn của ngành chăn nuôi lợn hiện nay sẽ tác động như thế nào đến nền kinh tế? Đại diện của Tổng cục Thống kê cho rằng, chăn nuôi lợn đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức khi dịch tả lợn châu Phi đã chính thức xâm nhập vào Việt Nam. Theo Cục Thú y (Bộ NN&PTNT), đến ngày 27/3/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xuất hiện ở 529 xã, 96 đơn vị cấp huyện thuộc 23 tỉnh, thành phố, với tổng số lợn bị tiêu hủy 82,2 nghìn con, chiếm 0,3% tổng đàn.

Giá trị chăn nuôi lợn hiện chiếm 52% giá trị ngành chăn nuôi và chiếm 11,3% ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, vì vậy, khi dịch bệnh xảy ra trên diện rộng có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng của ngành chăn nuôi nói riêng và ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) nói chung.

Trong quý I, dù bị ảnh hưởng của dịch nhưng sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng vẫn có mức tăng trưởng khá (tăng 3%). Tuy nhiên, so với Kịch bản tăng trưởng ban đầu, trong quý I, chăn nuôi lợn không như kỳ vọng, do vậy đã làm giảm 0,36 điểm phần trăm ngành chăn nuôi và 0,13 điểm phần trăm ngành NLTS, tác động làm giảm 0,02 điểm phần trăm GDP. Với kinh nghiệm của các quốc gia và của các chuyên gia, dịch tả lợn châu Phi sẽ còn diễn biến trong thời gian dài tới đây.

Cũng so sánh với Kịch bản tăng trưởng ban đầu, trong điều kiện các ngành vẫn không đổi, do ảnh hưởng dịch tả, ngành chăn nuôi quý II sẽ giảm 1,3 điểm phần trăm và ngành NLTS sẽ giảm 0,24 điểm phần trăm. Tương tự, cả năm sẽ giảm 1,33 điểm phần trăm và 0,24 điểm phần trăm toàn ngành NLTS, tác động làm giảm 0,04 điểm phần trăm GDP. Tuy nhiên, sản phẩm thịt lợn chiếm phần lớn trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày, khi người tiêu dùng hạn chế ăn thịt lợn sẽ sử dụng các mặt hàng thay thế như: Thịt bò, thịt gia cầm, trứng, thủy, hải sản... Điều này sẽ làm tăng nhu cầu và kích thích sản xuất những mặt hàng này và bù đắp suy giảm của sản phẩm thịt lợn trong những quý tiếp theo và cả năm.

tuy thấp hơn mức tăng trưởng của quý I/2018 nhưng cao hơn tăng trưởng quý I các năm 2011-2017¹, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 4,9% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,63%, đóng góp 51,2%; khu vực dịch vụ tăng 6,5%, đóng góp 43,9%. Xét về góc độ sử dụng GDP quý I/2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,09% so với cùng kỳ năm 2018 (tiêu dùng của Chính phủ

1. Tăng trưởng GDP quý I của một số năm: Năm 2011 tăng 5,90%; năm 2012 tăng 4,75%; năm 2013 tăng 4,76%; năm 2014 tăng 5,06%; năm 2015 tăng 6,12%; năm 2016 tăng 5,48%; năm 2017 tăng 5,15%; năm 2018 tăng 7,45%; năm 2019 tăng 6,79%.

tăng 5,54% và tiêu dùng của hộ dân cư tăng 7,22%); tích lũy tài sản tăng 6,2%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,81%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,7%.

(2) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng khá trong quý I/2019, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Với mức tăng 5,1%, ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất của quý I trong 9 năm trở lại đây, trong đó nuôi trồng thủy sản tăng khá với sản lượng ước tính đạt 646,2 nghìn tấn, tăng 4,9%. Tuy nhiên, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang phải đối mặt

với những khó khăn, thách thức khi những bất lợi về thời tiết, thị trường, dịch bệnh đã phần nào ảnh hưởng tới kết quả sản xuất, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi đã lan rộng², ảnh hưởng tới kết quả sản xuất ngành chăn nuôi trong những tháng tiếp theo.

(3) Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 8,95% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,14 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 12,35%, tuy không bứt phá mạnh như quý I/2018 (tăng 14,3%) nhưng cao hơn mức tăng quý I các năm 2012-2017³. Ngành khai khoáng quý I/2019 tăng trưởng âm (giảm 2,2%), chủ yếu do khai thác dầu thô giảm 10,3%, khẳng định nền kinh tế đã thoát khỏi sự phục thuộc vào khai thác khoáng sản và tài nguyên. Ngành xây dựng quý I duy trì mức tăng trưởng khá với 6,68%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm.

(4) Khu vực dịch vụ quý I năm nay tăng 6,50%, cao hơn mức tăng quý I các năm 2012-2017⁴, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP như bán buôn, bán lẻ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và

2. Đến ngày 27/3/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xuất hiện ở 529 xã, 96 huyện thuộc 23 tỉnh, thành phố, Tổng số lợn bị tiêu hủy là 82,2 nghìn con.

3. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo quý I của một số năm: Năm 2012 tăng 8,74%; năm 2013 tăng 4,38%; năm 2014 tăng 5,97%; năm 2015 tăng 9,70%; năm 2016 tăng 8,94%; năm 2017 tăng 8,60%; năm 2018 tăng 14,30%; năm 2019 tăng 12,35%.

4. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ quý I của một số năm: Năm 2012 tăng 5,95%; năm 2013 tăng 5,89%; năm 2014 tăng 5,90%; năm 2015 tăng 5,68%; năm 2016 tăng 5,98%; năm 2017 tăng 6,36%; năm 2018 tăng 6,65%; năm 2019 tăng 6,50%.

ăn uống; vận tải, kho bãi... đều đạt mức tăng trưởng khá. Hoạt động thương mại dịch vụ quý I/2019 có mức tăng trưởng cao, sức mua tiêu dùng trong dân tăng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I đạt 1.184,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

(5) Về cơ cấu nền kinh tế quý I năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,25%; khu vực dịch vụ chiếm 44,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,55%.

(6) Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế:

Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số PMI của Việt Nam trong những tháng đầu năm nay tiếp tục duy trì mức trên 50 điểm, các nhà sản xuất cho rằng sản lượng sẽ tăng trong thời gian tới và kỳ vọng nhu cầu thị trường cải thiện, số lượng đơn đặt hàng mới tăng.

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do Tổng cục Thống kê thực hiện trong quý I/2019 cũng cho

thấy đa số các doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Đặc biệt, các doanh nghiệp lạc quan với tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II/2019 với 89,4% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên và ổn định (54,6% DN dự báo tốt lên và 34,8% dự báo ổn định), trong khi chỉ số này quý I/2019 là 74,2%.

Về khối lượng sản xuất, có 89,7% số DN dự báo khối lượng sản xuất của quý II tăng lên (55,7% DN dự báo tăng và 34% DN giữ ổn định); trong khi chỉ số này quý I/2019 là 72%.

Về đơn đặt hàng, có tới 90,4% DN dự báo tăng và giữ ổn định (51% DN dự báo tăng và 39,4% giữ ổn định), trong khi chỉ số này quý I/2019 là 75%.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, có 89,8% DN dự báo tăng và giữ ổn định, trong đó số DN dự báo tăng là 43,3% và 46,5% dự báo giữ ổn định, trong khi chỉ số này quý I/2019 là 78,6%.

Về tồn kho thành phẩm, có 30,2% DN dự báo tồn kho thành phẩm giảm, 15,8% DN dự báo tăng khối lượng thành phẩm. Trong khi chỉ số này của quý I là 29,7% và 19%.

Tồn kho nguyên vật liệu, có 84,6% DN dự báo khối lượng tồn kho nguyên vật liệu giữ nguyên và giảm (trong đó 55,3% DN dự báo giữ nguyên và 29,3% DN dự báo giảm), trong khi chỉ số này của quý I là 82%.

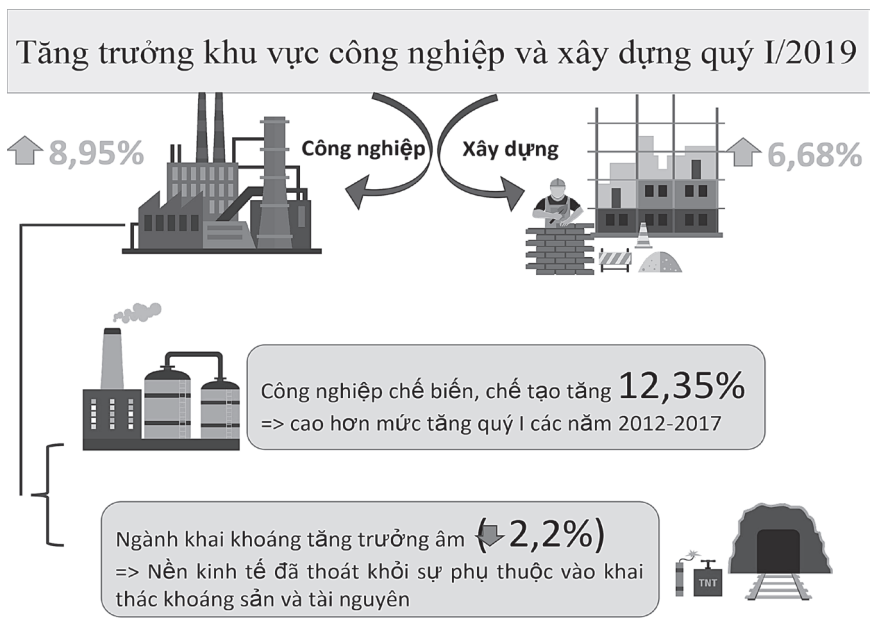
Sử dụng lao động, có 92,2% DN dự báo số lao động tăng và giữ ổn định (22,3% DN dự báo quy mô lao động tăng và 69,9% dự kiến ổn định), trong khi chỉ tiêu này của Quý I là 84,5% (14,8% DN khẳng định tăng và 69,7% giữ ổn định)

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu quý I/2019 ước tính đạt 58,51 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 17,05 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 29,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 41,46 tỷ USD, tăng 2,7%, chiếm 70,9%. Trong quý I có 9 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 70,8% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu quý I/2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 13 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU đạt 10,2 tỷ USD, tăng 2,5%; Trung Quốc đạt 7,6 tỷ USD, giảm 7,4%; thị trường ASEAN đạt 6,3 tỷ USD, tăng 6%; Nhật Bản đạt 4,7 tỷ USD, tăng 9,4%; Hàn Quốc đạt 4,7 tỷ USD, tăng 7,7%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý I/2019 ước tính đạt 57,98 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 24,09 tỷ USD, tăng 13,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,89 tỷ USD, tăng 6%. Trong quý I có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 69,5% tổng kim ngạch nhập khẩu.



Cán cân thương mại hàng hóa quý I/2019 tiếp tục xuất siêu 536 triệu USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 7,04 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 7,57 tỷ USD.

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong quý I năm nay, cả nước có 28.451 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 375,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% về số doanh nghiệp và tăng 34,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13,2 tỷ đồng, tăng 26,9%. Nếu tính cả 722,5 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong quý I năm nay là 1.098 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 15.050 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 78,1% so với cùng kỳ năm trước⁵, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm nay lên hơn 43,5 nghìn doanh nghiệp. Trong quý I, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 14.761 doanh nghiệp, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 15.331 doanh nghiệp, trong đó có 8.404 doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm 2018 để loại bỏ các doanh nghiệp đã

5. Tình hình doanh nghiệp quay trở lại hoạt động quý I một số năm: Năm 2015 có 5.094 doanh nghiệp, tăng 10,2%; năm 2016 có 9.376 doanh nghiệp, tăng 84,1%; năm 2017 có 9.271 doanh nghiệp, giảm 1,1%; năm 2018 có 8.449 doanh nghiệp, giảm 8,9%.

Lao động việc làm & thu nhập quý I/2019



Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm **54,3** Triệu người



Tỷ lệ thất nghiệp **2,0%**



Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi **1,21%**



Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương **6,9** Triệu đồng

thành lập trước đây nhưng trên thực tế không còn hoạt động; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 4.116 doanh nghiệp, tăng 23,9%.

2. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/3/2019 thu hút 785 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 3.821,4 triệu USD, tăng 27% về số dự án và tăng 80,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 279 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 1.298,4 triệu USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2018. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 3 tháng đạt 5.119,8 triệu USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 3 tháng ước tính đạt 4.120 triệu USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 3 tháng năm 2019 còn có 1.653 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp là 5,69 tỷ USD, gấp 3 lần cùng kỳ năm 2018, trong đó có

588 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 4,79 tỷ USD và 1.065 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 0,9 tỷ USD.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong quý I/2019, cả nước có 24 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư của phía Việt Nam là 80,4 triệu USD, bên cạnh đó có 8 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 39,6 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) trong quý I năm nay đạt 120 triệu USD.

3. Khách quốc tế đến Việt Nam

Trong những tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta liên tục đạt mức 1,4-1,5 triệu lượt người mỗi tháng. Một số hoạt động được tổ chức đã thu hút sự quan tâm lớn của khách nước ngoài như lễ hội Hoa ban 2019; hội chợ du lịch quốc tế VITM; tour du lịch miễn phí dành cho các phóng viên quốc tế tác nghiệp tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều,

việc tổ chức tốt công tác hậu cần cho Hội nghị này có ý nghĩa rất lớn trong quảng bá hình ảnh Việt Nam đến bạn bè quốc tế.

Tính chung quý I/2019, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 4,5 triệu lượt người, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ châu Á đạt 3.390,4 nghìn lượt người, tăng 7,5%; đến từ châu Âu đạt 685,2 nghìn lượt người, tăng 6,1%; đến từ châu Mỹ đạt 293,5 nghìn lượt người, tăng 6,3%; đến từ châu Úc đạt 119,3 nghìn lượt người, tăng 0,2%; đến từ châu Phi đạt 11,7 nghìn lượt người, tăng 5,7%.

4. Lạm phát được kiểm soát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2019 giảm 0,21% so với tháng trước, bình quân quý I/2019 CPI tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân quý I thấp nhất trong 3 năm gần đây, chủ yếu do tác động của quy luật tiêu dùng sau Tết Nguyên đán, ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại nhiều địa phương trên cả nước, đặc biệt là nhờ sự chủ động điều hành giá xăng dầu, kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

Lạm phát cơ bản tháng 3/2019 giảm 0,06% so với tháng trước và tăng 1,84% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân quý I/2019 tăng 1,83% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

5. Lao động việc làm và thu nhập

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I/2019 ước tính là 54,3 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước quý I là 2,0%, trong đó khu vực thành thị là 2,95%; khu vực nông thôn là 1,52%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I ước tính là 1,21%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,6%; khu vực nông thôn là 1,53%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý I/2019 ước tính là 6,9 triệu đồng/tháng, tăng gần 967 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,05 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó, thu nhập của lao động nam là 7,3 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,5 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 8,2 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 6,0 triệu đồng/tháng.

III. MỘT SỐ THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam quý I năm 2019 tiếp tục có những nét chuyển biến tích cực là nhờ sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Nền kinh tế quý I/2019 đạt mức tăng trưởng khá, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì xuất siêu, thu hút khách quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khá. Thị trường trong nước nhìn chung ổn định, cung cầu hàng hóa được bảo đảm. Các lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới:

- Tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt thấp.
- Công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng khó duy trì tốc độ tăng như cùng kỳ năm trước trong những quý tiếp theo.
- Thời tiết, hạn hán, dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng

đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản được xem là thế mạnh trong lĩnh vực xuất khẩu có xu hướng giảm.

- Lạm phát có nguy cơ tăng do ảnh hưởng của giá xăng dầu, giá lương thực, thực phẩm.

- Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

IV. GIẢI PHÁP CHO CÁC QUÝ TIẾP THEO NĂM 2019

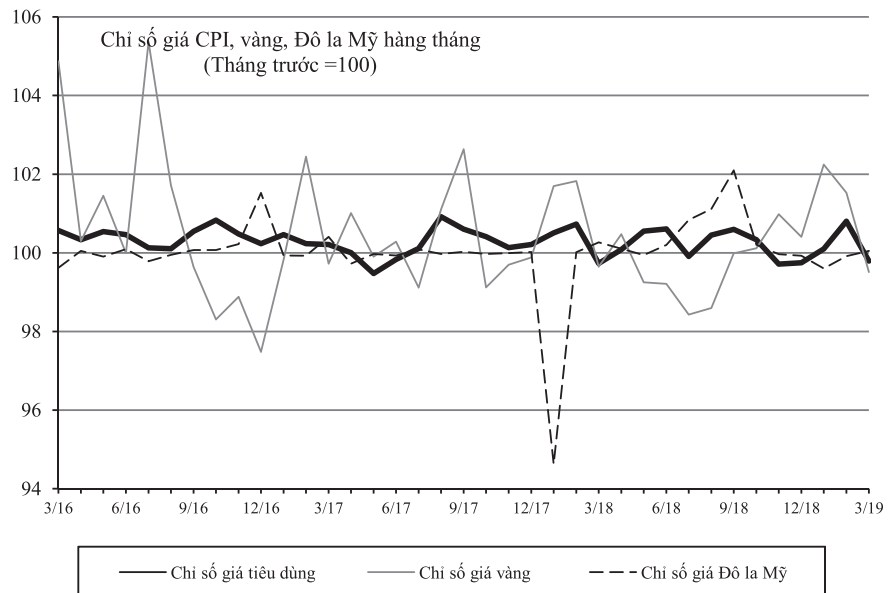
Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, kịp thời tháo gỡ khó khăn, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, dịch vụ công, cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh đang là rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể, tạo động lực cho doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể phát triển, có chính sách phù hợp phát triển mạnh kinh tế tư nhân.

(Xem tiếp trang 49)

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ QUÝ I NĂM 2019

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2019 giảm 0,21% so với tháng trước, tăng 0,69% so với tháng 12/2018, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2019, CPI tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2018 - mức tăng bình quân quý I thấp nhất trong 3 năm gần đây*. Lạm phát cơ bản tháng 3 giảm 0,06% - mức giảm thấp nhất trong 3 năm gần đây.



Các nguyên nhân làm giảm CPI

Tháng 1, tháng 2 là tháng Tết, nhu cầu mua sắm tăng cao, do vậy, giá các mặt hàng lương thực tăng 1,15% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,05%. Đặc biệt, giá các mặt hàng thực phẩm quý I tăng tới 6,6% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm cho CPI tăng 1,49%. Sở dĩ tăng nhiều như vậy là do giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán như thịt lợn, thịt bò, hải sản tươi sống với mức tăng từ 1% đến 5%. Tuy nhiên, giá thịt lợn tăng chủ yếu trong tháng 1 và tháng 2/2019, đến tháng 3/2019 giảm do nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết và bị ảnh hưởng bởi dịch

tả lợn Châu Phi, bình quân quý I/2019, giá thịt lợn tăng 0,67% so với tháng 12/2018 và tăng 23,17% so với cùng kỳ năm trước, làm cho CPI chung tăng 0,97% so với cùng kỳ năm trước.

Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn cũng tăng cao trong dịp Tết do nhu cầu tăng, quý I/2019 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng 1,71% và 1,7% so với cùng kỳ năm 2018. Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước, do một số đơn vị vận tải hành khách kê khai tăng giá chiều đông khách, trong đó: Giá vé ô tô khách tăng 4,76%; giá vé tàu hỏa tăng 6,77% do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tăng giá vé, bởi nhu cầu đi lại tăng vào dịp Tết Nguyên đán. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm cho CPI tăng 0,03%.

Nhu cầu du lịch tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán nên chỉ số giá nhóm du lịch trọn gói tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới có xu hướng tăng trở lại như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép,... nên quý I năm 2019 so với cùng kỳ chỉ số giá nhập khẩu tăng 1,06%, chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 1,45%; chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 3,6%; chỉ số giá xuất khẩu tăng 2,88%.

Các yếu tố kiểm chế CPI

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân kiểm chế CPI quý I/2019 như sau:

(i) Nhằm bù đắp mức tăng giá do áp dụng biểu thuế bảo vệ môi trường mới, cùng với giá xăng dầu thế giới tại thời điểm 1/1/2019 giảm nên giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm vào 0 giờ ngày 1/1/2019 và để bình ổn giá trong dịp

*. So với cùng kỳ năm trước, CPI bình quân quý I năm 2017 tăng 4,96%; bình quân quý I năm 2018 tăng 2,82%.

Tết, liên Bộ Công Thương - Tài chính đã quyết định giữ ổn định giá xăng dầu trong tháng 2/2019, bằng cách tăng chi sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu mặc dù giá xăng dầu thế giới tăng. Theo đó, giá xăng RON 95 III ở mức 17.600 đồng/lít và xăng E5 ở mức 16.270 đồng/lít (mức giá này thấp hơn nhiều so với mức giá Tết Mậu Tuất 2018, giá xăng RON 95 III ở mức 19.980 đồng/lít và xăng E5 ở mức 18.340 đồng/lít). Tuy nhiên, do giá thế giới tăng cao nên trong kỳ điều hành ngày 2/3/2019, giá xăng A95, xăng E5 được điều chỉnh tăng 940 đồng/lít, dầu diesel 0,05S tăng 960 đồng/lít; dầu hỏa tăng 700 đồng/lít. Tính chung quý I/2019, chỉ số giá xăng dầu giảm 8,22% so với cùng kỳ năm 2018, góp phần giảm CPI chung 0,34%.

(ii) Giá gas sinh hoạt được điều chỉnh theo giá gas thế giới, quý I/2019 giá gas giảm 2,15% so với cùng kỳ năm trước, góp phần giảm CPI chung 0,03%.

(iii) Theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố, thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh giảm mức thu học phí học sinh bậc nhà trẻ, trung học cơ sở và bổ túc trung học cơ sở tại các trường công lập trên địa bàn. Theo đó, chỉ số giá nhóm giáo dục chung cả nước giảm 0,55% trong tháng 2/2019, góp phần giảm CPI chung.

(iv) Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, trong đó, tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân năm 2019 đặt ra dưới 4%. Theo đó, các ngành, các cấp đã tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết:

- Ngành Công Thương phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại dự trữ hàng hóa, tham gia bình ổn thị trường phục vụ Tết Nguyên đán nên không xảy ra hiện tượng tăng giá đột biến vào dịp Tết.

- Bộ Tài chính tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý bình ổn giá tại một số địa phương. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương điều hành kinh doanh xăng dầu phù hợp tình hình thị trường thế giới và trong nước.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành chính sách tiền tệ kiên định mục tiêu giữ ổn định vĩ mô. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm với 8 đồng tiền chủ chốt, nên giá đồng USD trong nước vẫn dao động trong biên độ 3%. Giá vàng trong nước biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới, nhu cầu vàng trong nước tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán, ngày Thần Tài nhưng không có tình trạng “sốt vàng” gây bất ổn kinh tế - xã hội.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC THÁNG 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2019 SO VỚI				Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 3 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 2 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111.61	102.70	100.69	99.79	102.63
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109.30	104.68	100.95	98.58	105.18
1- Lương thực	107.79	100.24	100.49	99.45	101.15
2- Thực phẩm	108.42	106.09	100.97	98.03	106.60
3- Ăn uống ngoài gia đình	112.29	103.44	101.12	99.52	103.69
II. Đồ uống và thuốc lá	108.36	101.70	100.96	99.92	101.70
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106.93	101.67	100.36	99.83	101.69
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	110.32	102.81	101.84	100.78	101.82
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.14	101.29	100.38	99.97	101.33
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	211.23	99.80	100.06	100.03	101.11
Trong đó: Dịch vụ y tế	260.04	99.38	100.00	100.00	101.06
VII. Giao thông	89.19	98.33	99.28	102.22	96.61
VIII. Bưu chính viễn thông	96.94	99.21	99.81	99.93	99.22
IX. Giáo dục	134.02	106.12	99.69	100.01	106.29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	139.29	106.92	99.60	100.00	107.13
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106.18	101.92	100.90	99.91	101.94
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	112.58	102.13	100.77	99.96	102.18
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109.88	99.70	103.30	99.51	99.89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108.40	102.02	99.56	100.05	102.20

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

(Theo Vụ Thống kê Giá – Tổng cục Thống kê)



Môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh được cải thiện nhanh, rõ nét

Những năm qua, thực hiện Nghị quyết số 19 hàng năm của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức ngày càng rõ trách nhiệm và tham gia ngày càng chủ động, tích cực để cải thiện điểm số và thứ hạng các chỉ số, tiêu chí cụ thể thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Hàng ngàn điều kiện kinh doanh bất hợp lý đã được bãi bỏ; công tác kiểm tra chuyên ngành hàng hoá xuất nhập khẩu đã được đổi mới cơ bản theo nguyên tắc đánh giá rủi ro, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với nhiều loại hàng hoá; số lượng dịch vụ công trực tuyến tăng nhanh...

Theo đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế, môi trường kinh doanh (MTKD) của Việt Nam liên tục được cải thiện. Năm 2017, Việt Nam đã có bước tiến đáng kể trong bảng xếp hạng MTKD

NỖ LỰC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Nai

Kể từ năm 2014, hàng năm Chính phủ đều ban hành các Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Sau 5 năm thực hiện, Việt Nam đã tiến 21 bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu về môi trường kinh doanh, nhưng những cải thiện này vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra. Vì vậy, ngay từ ngày đầu tiên của năm mới 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 02 thay cho Nghị quyết 19 với quyết tâm đưa môi trường kinh doanh của Việt Nam lọt nhóm 4 quốc gia phát triển nhất trong khối ASEAN. Theo các chuyên gia kinh tế, Nghị quyết này hứa hẹn sẽ tạo ra bước đột phá trong cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

của Ngân hàng thế giới (WB), vươn lên vị trí 68 trong tổng số 190 nền kinh tế, tăng 14 bậc so với năm trước đó. Năm 2018, tuy thứ hạng về MTKD bị giảm sút một bậc, nhưng 6 trong 11 chỉ số của Việt Nam được đánh giá tốt, rất tốt và có cải thiện nhanh. Cùng với In-đô-nê-xi-a, Việt Nam là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, mỗi nước cùng có 42 cải cách. Chỉ riêng 5 năm từ khi thực hiện Nghị quyết 19, Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận, đáng chú ý là chỉ số nộp thuế và bảo hiểm xã hội, tiếp cận điện năng, tiếp cận thông tin tin dụng liên tục được WB ghi nhận cải cách trong những năm qua, phù hợp những đánh giá, phân tích về mức độ vào cuộc của các bộ, ngành. Kết quả cải thiện nhanh, rõ nét của MTKD, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá cao, được doanh nghiệp và người dân ghi nhận. Theo thống kê của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hơn 50% doanh nghiệp đánh giá môi trường kinh doanh đã thông thoáng, thuận lợi hơn đáng kể.

Về kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh (NLCT) toàn cầu, từ năm 2014 đến 2017, mặc dù thứ hạng thay đổi không bền vững, nhưng điểm số NLCT quốc gia của Việt Nam liên tục được cải thiện. Năm 2017, có 5 trong 12 chỉ số trụ cột tăng điểm, 6 trong 12 chỉ số trụ cột tăng bậc. Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh, năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo NLCT toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số NLCT toàn cầu 4.0. Theo xếp hạng này, chỉ số NLCT 4.0 của Việt Nam giảm bốn bậc

(từ 74 xuống vị trí 77); điểm tuyệt đối cải thiện 0,2 điểm với 4 trong 12 trụ cột tăng điểm, tuy nhiên, có 7 trong 12 trụ cột giảm điểm. Kết quả này cho thấy các động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo (ĐMST) để bắt kịp xu thế 4.0 của Việt Nam còn yếu và chưa hiệu quả. Trong đó, thủ tục hành chính vẫn là rào cản nặng nề, văn hóa doanh nhân giảm điểm, mức độ trao đổi và đa dạng hóa còn thấp, mức độ thương mại hóa hạn chế.

Năm 2018, chỉ số ĐMST của Việt Nam được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp vị trí thứ 45 trong số 126 nền kinh tế, tăng 2 bậc so năm 2017. Trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột ĐMST của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (30 nước), Việt Nam xếp thứ hai. Ngoài ra, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP theo đầu người) và năng lực ĐMST (điểm số), WIPO đánh giá Việt Nam tiếp tục có kết quả ĐMST tốt hơn nhiều so mức độ phát triển của đất nước (GDP).

Trong năm 2018, đa số các bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh (ĐKKD) và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số ĐKKD không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ; rút ngắn yêu cầu về thời gian; giảm các yêu cầu về số lượng; cắt bỏ và đơn giản hóa ĐKKD về địa điểm và cơ sở vật chất... Theo báo cáo của các Bộ, hầu hết kết quả cắt giảm ĐKKD đạt hơn 50%, đạt mục tiêu theo chỉ đạo tại Nghị quyết. Tuy vậy, cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại chất lượng các ĐKKD cắt giảm, từ đó tiếp tục đề xuất, kiến nghị cắt bỏ các ĐKKD không cần thiết, không hợp lý, không có hiệu lực, hiệu quả hoặc đơn giản hóa các ĐKKD nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức

Mặc dù đã có nhiều cải thiện đáng kể nhưng xếp hạng môi trường kinh doanh (MTKD), năng lực cạnh tranh (NLCT) của Việt Nam mới ở mức trung bình khá trên bình diện quốc tế (xếp thứ 69/190 về MTKD, 77/140 về NLCT). Trong khu vực ASEAN, Việt Nam vẫn chưa vào nhóm 4 nước dẫn đầu (đứng thứ 5 về MTKD, thứ 7 về NLCT). Bên cạnh một số chỉ số có mức cải thiện nhanh, vẫn còn nhiều chỉ số cải thiện chậm, đặc biệt có một số chỉ số bị tụt hạng so với khu vực và thế giới.

Theo VCCI, hiện nay, một số vướng mắc và hạn chế về MTKD đang cản trở sự phát triển của DN cần tiếp tục gỡ bỏ và cải thiện. Cụ thể: Mức độ cải thiện MTKD chưa đồng đều. Theo báo cáo điều tra của VCCI về kết quả thực thi Nghị quyết 19 dưới góc nhìn của doanh nghiệp năm 2018, có 6 chỉ tiêu MTKD có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt (đạt hơn 50%), các chỉ số còn lại cải thiện chậm và thấp hơn kỳ vọng của doanh nghiệp (dưới 50%).

Bên cạnh đó, một số ĐKKD cắt giảm, sửa đổi, nhưng không thật sự tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp. Một số ĐKKD cắt bỏ, nhưng lồng ghép vào các quy chuẩn kỹ thuật; vẫn còn nhiều quy định không rõ ràng, khó tiên liệu, tiềm ẩn rủi ro cho doanh nghiệp; chúng chỉ hành nghề chỉ do các cơ quan quản lý nhà nước cấp, tồn tại ở hầu hết các lĩnh vực; mở rộng thêm các quy định về ĐKKD trong thành phần hồ sơ... Với những hạn chế về chất lượng cắt giảm ĐKKD, cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại để tiếp tục có phương án cắt giảm thực chất hơn.

Việc cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành mới chỉ đạt kết quả bước đầu

ở một số Bộ trong một số lĩnh vực như Y tế, Công thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng vẫn còn quá ít so với yêu cầu và mức độ vào cuộc của các Bộ vẫn còn khác biệt. Số lượng văn bản điều chỉnh hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành nhiều, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan. Phạm vi mặt

chạm được cập nhật, theo dõi, tập trung cải thiện...

Nỗ lực đổi mới, sáng tạo, quyết liệt hành động, hướng tới những thành tựu mới

Trong bối cảnh CMCN 4.0 và cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng, các quốc gia, nền kinh tế đều nỗ lực cải thiện MTKD và chú trọng đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, sáng tạo nhằm thích ứng với

kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

Theo đó, mục tiêu tổng quát của Nghị quyết là nâng cao thứ hạng trong các xếp hạng quốc tế của WB (Ngân hàng thế giới), WEF (Diễn đàn kinh tế thế giới), WIPO (Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới), UN (Liên Hợp Quốc) về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh... nhằm thích ứng với nền sản xuất mới trong CMCN 4.0. Việt Nam sẽ tiến hành cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh; tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân... nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nước ta thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Theo Nghị quyết mới ban hành, Chính phủ đã đề ra những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu như: Tăng cường trách nhiệm của các Bộ được phân công làm đầu mối theo dõi việc cải thiện các bộ chỉ số và các Bộ được phân công chủ trì, chịu trách nhiệm đối với các nhóm chỉ số, chỉ số thành phần; Tiếp tục bãi bỏ, đơn giản hoá các quy định về điều kiện kinh doanh; thực thi đầy đủ, triệt để những cải cách về điều kiện kinh doanh đã thực hiện trong năm 2018; Tiếp tục thực hiện cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cổng thông tin một cửa Quốc gia; Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup).../.

MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG NGHỊ QUYẾT 02

- Nâng xếp hạng Môi trường kinh doanh theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB) lên 15-20 bậc từ năm 2019-2021. Riêng năm 2019, tăng chỉ số này lên từ 5-7 bậc.
- Nâng xếp hạng năng lực cạnh tranh theo WEF tăng 5-10 bậc từ 2019-2021 và tăng 2-3 bậc vào năm 2019.
- Nâng chỉ số xếp hạng đổi mới, sáng tạo quốc gia theo đánh giá của Wipo lên 5 đến 7 bậc từ 2019-2021, năm 2019 tăng từ 2-3 bậc.
- Nâng chỉ số xếp hạng logistics theo đánh giá của WB tăng 5-10 bậc từ năm 2019-2021. Nâng xếp hạng Chính phủ điện tử lên 10-15 bậc vào năm 2020.
- Các chỉ số về khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, tiếp cận tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư... tăng từ 3 đến 30 bậc từ năm 2019 đến 2021.

hàng phải kiểm tra chuyên ngành quá rộng; Trong một số trường hợp, Thông tư, Quyết định của một số Bộ có xu hướng mở rộng danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành so với quy định cho phép của Luật. Thời gian và chi phí thực hiện thủ tục quản lý, chi phí thực hiện kiểm tra chuyên ngành tuy đã giảm hơn trước, nhưng vẫn còn dài, quá lớn dẫn tới nhiều rủi ro cho DN, ảnh hưởng nặng nề tới hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, các chỉ số liên quan tới công nghệ, sáng tạo nhằm thích nghi với nền sản xuất mới trong cách mạng công nghệ (CMCN 4.0)

nền sản xuất mới. Do đó, mục tiêu tăng thứ hạng trên thế giới, vào nhóm bốn quốc gia dẫn đầu trong khu vực ASEAN đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực hơn trước rất nhiều.

Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 theo Nghị quyết của Quốc hội, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường

NGÀNH DA GIÀY VIỆT NAM NĂM 2019

NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC DO FTAs MANG LẠI

ThS. Nguyễn Thị Mai
Đại học Thương mại

Thực trạng ngành Da giày Việt Nam

Hiện nay, ngành Da giày là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đem lại giá trị kinh tế cao, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Cả nước hiện có gần 3000 doanh nghiệp hoạt động trong ngành da giày với hơn 1 triệu lao động làm việc trong ngành thuộc da và 500 nghìn lao động trong ngành công nghiệp hỗ trợ.

Các cơ sở, nhà máy sản xuất da giày tập trung chủ yếu ở hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Nam như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bình Dương, Đồng Nai... Đây là những vùng có số lao động tập trung đồng nhất cả nước và có hệ thống giao thông cảng biển, hàng không, đường bộ thuận lợi cho hoạt động giao thương, vận tải.

Theo thống kê của Hiệp hội Da - giày - túi xách Việt Nam (Lefaso), tính đến hết năm 2018, ngành Da giày Việt Nam đã có thị trường tiêu thụ rộng khắp với hơn 100 quốc gia, trong đó có 72 nước có kim ngạch xuất khẩu trên 1 triệu USD. Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất, chiếm trên 82,3% tổng kim ngạch xuất khẩu da giày năm 2018. Đáng lưu ý là, giá xuất khẩu da giày của Việt Nam cao gấp khoảng 1,6 lần giá trung bình của thế giới, điều này cho thấy, Việt Nam có khả năng sản xuất các

Việt Nam hiện đứng thứ 3 thế giới về sản xuất da giày, sau Trung Quốc và Indonesia nhưng lại đứng thứ hai về tỷ trọng xuất khẩu da giày với khoảng hơn 1 tỷ đôi các loại mỗi năm. Riêng năm 2018 vừa qua, tổng kim ngạch xuất khẩu ngành Da giày đạt khoảng 19,5 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2017. Năm 2019, một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) dự kiến sẽ ký và có hiệu lực như EVFTA, CPTPP... cùng với những FTA tiềm năng, FTA đã ký và có hiệu lực trước đó, ngành Da giày Việt Nam đang có rất nhiều cơ hội cũng như thách thức chờ đón phía trước.



mặt hàng cao cấp, chất lượng sản phẩm mang tính cạnh tranh cao và được thế giới công nhận.

Tuy nhiên, hiện nay sản xuất của ngành Da giày vẫn chủ yếu theo hình thức gia công xuất khẩu (có tới 60-70% doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp da giày sản xuất theo hình thức gia công) với nguồn cung ứng nguyên phụ liệu đầu vào theo chỉ định của khách hàng nhập khẩu, do đó, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp và phụ thuộc nhiều vào nguồn cung cấp từ nước ngoài. Số liệu Tổng điều tra kinh tế 2017 đã cho thấy: Năm 2016, hoạt động gia công giày dép thu về 2,7 tỷ USD, chỉ chiếm 32% tổng phí gia công của Ngành, như vậy, hàng năm, Việt Nam tiêu tốn hàng tỷ USD để nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất da giày. Tỷ lệ nội địa hóa ngành Da giày của Việt Nam mới ở mức 50%, chưa đủ để đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu của các FTA (hầu hết là 55%) đã ký kết và đang trong quá trình đàm phán. Đối với sản phẩm giày dép da, tỷ lệ nội địa hóa thậm chí còn thấp hơn do phụ thuộc vào nguồn da thuộc nhập khẩu.

Trong khi đó, theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 các FTA đã có tác động không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể: 81,1% số doanh nghiệp được đánh giá có ảnh hưởng bởi FTA với cộng đồng kinh tế ASEAN, con số này với FTA Việt Nam - Nhật Bản là 69,1%, FTA Việt Nam - Hàn Quốc là 62,4%; FTA Việt Nam - Liên minh châu Âu là 61%, FTA Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu 57,6% và các hiệp định khác là 5,6%.

Năm 2019, khi có thêm một số Hiệp định thương mại được ký và có hiệu lực, các chuyên gia dự kiến xuất khẩu da giày Việt Nam sẽ đạt đến con số 21,5 tỷ USD, tăng trên 10% so với năm 2018. Tuy nhiên,

ơ hội và thách thức là hai mặt trái ngược luôn đồng hành với nhau, đòi hỏi các doanh nghiệp da giày phải nắm bắt được thời cơ và thấy được thách thức để tìm phương án vượt qua.

Cơ hội từ FTAs cho ngành da giày Việt Nam năm 2019

Với việc tham gia các FTA, điển hình là Hiệp định CPTPP vừa có hiệu lực vào ngày 14/1/2019, da giày là một trong những ngành đầu tiên được hưởng lợi khi thuế xuất khẩu vào các nước đối tác thành viên hầu hết được cắt giảm lên đến 100% hoặc cắt giảm dần và xóa hẳn theo các năm. Riêng với 3 nước Canada, Mexico và Peru là những nước lần đầu tiên có cam kết chung với Việt Nam, tới 78% kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang Canada được hưởng thuế suất 0% hoặc cắt giảm 75% so với mức thuế suất trước đó, Mexico và Peru cũng áp dụng mức thuế giảm dần và xóa bỏ vào năm thứ 16 với giấy dép nhập khẩu vào hai nước này.

Ngoài ra, với 17 Hiệp định thương mại đã ký kết tham gia và chuẩn bị tham gia, Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, được bảo hộ pháp lý, sở hữu trí tuệ bởi các FTA trên thị trường của các đối tác thành viên. Điều đó được thể hiện một phần qua tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của ngành Da giày trong thời gian qua. Cụ thể: Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu da giày Việt Nam năm 2017 tăng 12,6% so với năm 2016; năm 2018 tăng trên 10% so với năm 2017. Năm 2018, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành Da giày Việt Nam với khoảng 36,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, đứng thứ 2 là Liên minh châu Âu (EU) với 28,4%, kế đó là các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Các FTA cũng tác động tích cực đến việc cải cách cấu trúc ngành da giày và thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Các doanh nghiệp FDI đang có sự quan tâm và đầu tư mạnh vào ngành Da giày Việt Nam, bằng chứng là tỷ trọng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành này tăng dần trong các năm gần đây. Mặt khác, Trung Quốc đang chủ trương giảm ưu đãi đầu tư vào dệt may, da giày để tập trung sản xuất công nghệ cao, các đơn hàng gia công giày dép sẽ tiếp tục có xu hướng chuyển dịch từ Trung Quốc sang Việt Nam. Thêm vào đó, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng gia tăng đã thúc đẩy các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực da giày đầu tư vào thị trường đầy tiềm năng như Việt Nam, nhằm tránh tác động của chiến tranh thương mại và đón đầu các FTA có hiệu lực trong năm 2019.

Hiện nay, các doanh nghiệp trong nước đang nỗ lực xây dựng thương hiệu của chính mình bằng việc tạo ra những bộ sưu tập, thiết kế chú không phụ thuộc hoàn toàn vào thiết kế của khách hàng như trước. Đây được coi là bước tiến chiến lược đối với ngành da giày Việt Nam, nhờ đó, khoảng cách của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đã được thu hẹp. Lefaso nhận định, trong khi các doanh nghiệp FDI ngành này giảm tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu năm 2018 xuống còn 78,8% so với 80-81% của các năm trước thì doanh nghiệp Việt Nam lại tăng từ 19,4% năm 2017 lên 21,2% năm 2018. Đó là tín hiệu tốt, khẳng định sự phục hồi của các doanh nghiệp da giày trong nước; đồng thời, các doanh nghiệp nội địa đang nỗ lực nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu của các FTA.

Những FTA mà Việt Nam tham gia trong thời gian gần đây là FTA

thế hệ mới toàn diện, có phạm vi rộng, nội dung vượt ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và một phần đầu tư; bao gồm các thể chế pháp lý trong các lĩnh vực môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... bởi vậy, ngành Da giày cũng sẽ được bảo hộ bởi các thể chế pháp lý này.

Về lao động, Việt Nam có lực lượng lao động được đánh giá cao về sự khéo léo, khả năng tiếp nhận công nghệ cao, kỹ năng làm việc tốt hơn so với công nhân các thị trường mới nổi như Campuchia, Bangladesh, Ethiopia... Các Hiệp định thương mại không chỉ mở ra cơ hội đầu tư và thị trường xuất khẩu cho ngành công nghiệp sản xuất và xuất khẩu da giày Việt Nam mà còn góp phần đem lại hàng triệu việc làm cho đất nước. Như vậy, về mặt xã hội, ngành da giày đã góp phần tạo an sinh xã hội, giảm nghèo, tăng thu nhập...

Với những cơ hội từ FTA, đặc biệt là các FTA có hiệu lực trong năm 2019 đem lại, xuất khẩu da giày năm nay được các chuyên gia dự đoán tiếp tục tăng với tổng kim ngạch khoảng 21,5 tỷ USD, chiếm khoảng 9% tổng kim ngạch cả nước, đứng thứ 4 trong Top 10 mặt hàng chủ lực của Việt Nam.

Những thách thức cần giải quyết

Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi, trong năm 2019, ngành da giày cũng có những khó khăn thách thức đang đón chờ phía trước.

Khi tham gia bất cứ một FTA hay một thị trường nào trên trường quốc tế, rào cản trước tiên chúng ta thường gặp phải đó là vấn đề năng lực của doanh nghiệp Việt Nam. Hiện, EU đang chiếm khoảng 30% thị trường xuất khẩu từ Việt Nam, sản phẩm da giày đang được EU cấp quy chế ưu đãi thuế quan (GSP) với

mức thuế suất dao động dưới 8%, nhưng ngay khi EVFTA được ký và có hiệu lực, GSP sẽ được bỏ ngay. Chỉ các doanh nghiệp xuất khẩu nào đạt yêu cầu theo quy định của EVFTA mới được hưởng mức thuế suất thấp và ngược lại, sẽ phải chịu mức thuế cao. Với các doanh nghiệp lớn, có sự chuẩn bị tốt thì không có gì trở ngại, tuy nhiên, với các doanh nghiệp có sự phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, nếu doanh nghiệp không nâng cao quy mô, năng lực sản xuất nội tại, không đáp ứng được điều kiện sẽ không tận dụng được cơ hội này.

Đến nay, Việt Nam đã tham gia, đàm phán, ký kết 17 Hiệp định thương mại song phương và đa phương, các FTA đã đem lại nhiều lợi ích và cơ hội cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế các doanh nghiệp Việt mới chỉ tận dụng được khoảng 30% lợi ích mang lại từ việc thực thi các cam kết quốc tế. Phần lớn các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) chuyên xuất khẩu lại là khu vực được hưởng lợi nhiều nhất từ các FTA. Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế 2017, doanh nghiệp FDI chiếm 80,5% tổng giá trị nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài và 78,9% tổng giá trị hàng hóa sau gia công. Như vậy, hoạt động gia công của các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn là làm thuê cho các đối tác nước ngoài, vì phần lớn nguyên liệu đầu vào do đối tác nước ngoài cung cấp, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ hưởng phần phí (tiền công) từ việc gia công.

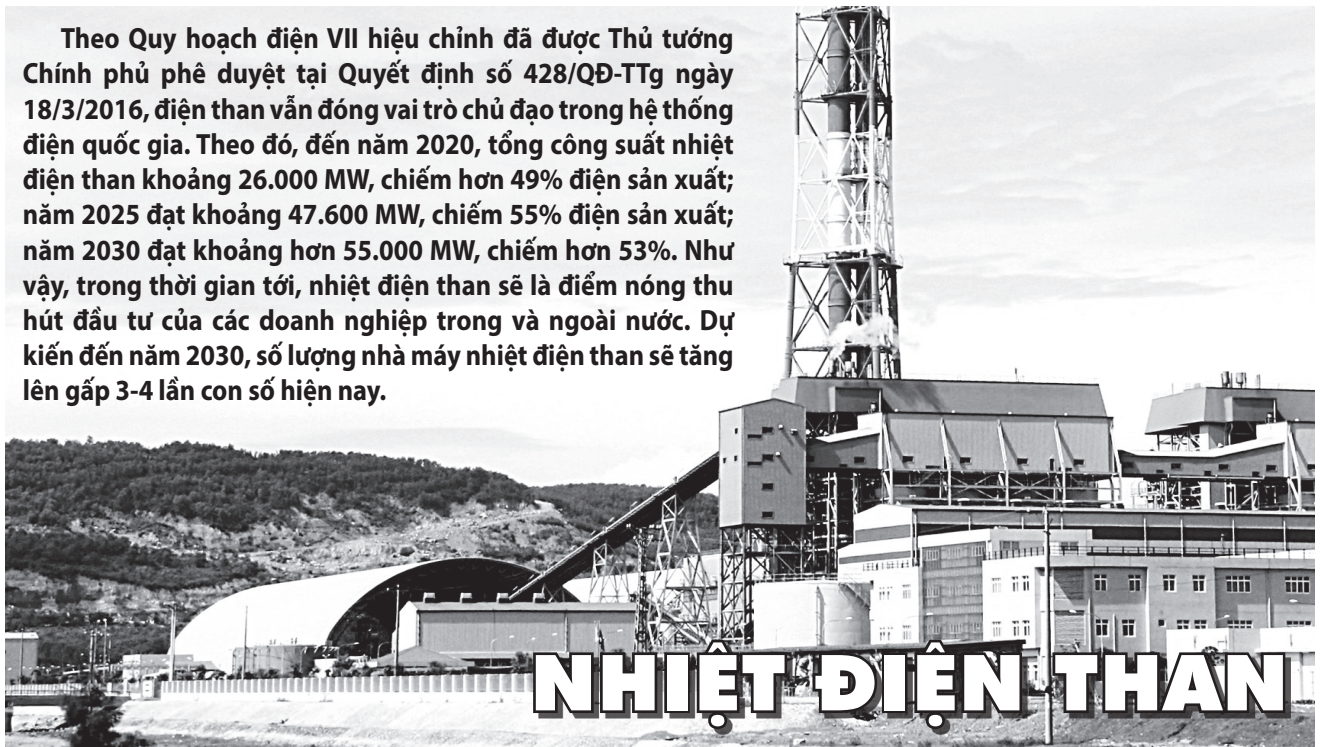
Một trong những thách thức khác đối với các doanh nghiệp Việt Nam là chứng minh xuất xứ nguyên liệu đầu vào. Mặc dù là ngành xuất khẩu chủ lực, nhưng giá trị gia tăng của ngành da giày còn chưa cao do phụ thuộc nhiều

vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Trong khi hầu hết các FTA thế hệ mới đều có quy định nguồn gốc xuất xứ với giá trị nguyên phụ liệu sản xuất nội địa là 55%, ngành da giày Việt Nam mới tự chủ được khoảng 50% nguyên phụ liệu, vì vậy, tỉ lệ nội địa hóa của sản phẩm được sản xuất bởi các doanh nghiệp Việt Nam phải được nâng lên bằng mức yêu cầu của các FTA để đáp ứng được điều kiện về quy tắc xuất xứ trong các FTA mà Việt Nam tham gia, giúp giảm chi phí logistics và nâng cao sự chủ động của doanh nghiệp Việt. Song song với đó, các doanh nghiệp da giày Việt Nam có thể gặp rủi ro từ việc Mỹ sẽ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và áp thuế bổ sung nếu sản phẩm đó có nguồn gốc nguyên liệu từ Trung Quốc, mà Trung Quốc lại đang là một trong những nước cung cấp nguyên phụ liệu lớn nhất của Việt Nam với giá trị trên 100 triệu USD. Do vậy, muốn giữ chân được mỗi khách hàng lớn này, trước khi tự chủ được nguồn nguyên phụ liệu, ngành da giày cần mở rộng thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu, nhất là với những nước thứ 3 có chung cam kết FTA với nước nhập khẩu sản phẩm để tận dụng ưu đãi nguồn gốc.

Một vấn đề nữa là, các doanh nghiệp da giày Việt mãi “đem chuông đi đánh xứ người” mà bỏ ngỏ thị trường tiêu thụ trong nước và chưa tận dụng được thị trường châu Á với mức tiêu thụ lớn các sản phẩm giày dép trên toàn thế giới. Theo các cam kết, khi FTA được thực thi, thuế nhập khẩu với các mặt hàng của các nước đối tác vào Việt Nam cũng được giảm mạnh và xóa bỏ 100%, Việt Nam cũng sẽ trở thành thị trường tiêu thụ tiềm năng của các doanh nghiệp da giày nước ngoài.

(Xem tiếp trang 36)

Theo Quy hoạch điện VII hiệu chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016, điện than vẫn đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống điện quốc gia. Theo đó, đến năm 2020, tổng công suất nhiệt điện than khoảng 26.000 MW, chiếm hơn 49% điện sản xuất; năm 2025 đạt khoảng 47.600 MW, chiếm 55% điện sản xuất; năm 2030 đạt khoảng hơn 55.000 MW, chiếm hơn 53%. Như vậy, trong thời gian tới, nhiệt điện than sẽ là điểm nóng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Dự kiến đến năm 2030, số lượng nhà máy nhiệt điện than sẽ tăng lên gấp 3-4 lần con số hiện nay.



THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Thu Hiền

Thực trạng của nhiệt điện than ở nước ta

Hiện cả nước có trên 20 nhà máy nhiệt điện than đang hoạt động với tổng công suất lắp đặt 14,3 nghìn MW, tiêu thụ khoảng 45 triệu tấn than/năm. Với tỷ trọng hơn 40% tổng sản lượng điện, nhiệt điện than đang giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng điện và an ninh năng lượng quốc gia, đồng thời đóng góp lớn vào tăng trưởng sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Tính riêng năm 2018, các nhà máy nhiệt điện than đã cung cấp khoảng 86 tỷ kWh trong tổng số 220 tỷ kWh tổng lượng điện thương phẩm.

Mặc dù đóng vai trò chủ đạo trong toàn hệ thống cung cấp điện quốc gia, tuy nhiên, nhiệt điện than đang vấp phải những

vấn đề lớn đòi hỏi nhà nước cần có những biện pháp giải quyết triệt để nhằm phát triển nhiệt điện than an toàn và bền vững.

Vấn đề về nguồn cung nguyên liệu

Nguyên liệu chủ yếu được sử dụng trong các buồng đốt để sản xuất điện ở các nhà máy nhiệt điện than Việt Nam chính là than đá antraxit, than nâu và than bitum nhập khẩu. Trong đó, than đá được coi là nguồn nguyên liệu sản xuất điện năng lớn nhất thế giới do có nhiệt năng cao và hàm lượng lưu huỳnh thấp. Ở Việt Nam, than có trữ lượng khá lớn với hai loại chủ yếu là than đá (antraxit) ở Quảng Ninh và than nâu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài sử dụng cho nhiệt điện, than antraxit còn được sử dụng như là nguyên liệu

và nhiên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp thép, niken, titan, xi măng, đất đèn, điện cực, hóa chất, nhà máy nhiệt điện, gốm sứ, gạch... Than nâu được dự báo có trữ lượng rất lớn, nhưng lại nằm sâu trong lòng đất, rất khó khai thác.

Trên thực tế, để sản xuất được 14,3 nghìn MW, phải cần tới 45 triệu tấn than. Nếu thực hiện đúng như Quy hoạch điện VII hiệu chỉnh, để có tổng công suất điện than đạt 26.000 MW năm 2020, khối lượng than cần tiêu thụ khoảng 63 triệu tấn than; đạt 47.600MW năm 2025 cần tiêu thụ 95 triệu tấn than, đạt 55.300MW năm 2030 cần tiêu thụ 129 triệu tấn than. Tuy nhiên, trữ lượng than khai thác trong nước từ lâu đã không đủ để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu,

chủ yếu phải dựa vào nhập khẩu than (than bitum) với trữ lượng lớn để đáp ứng cho việc vận hành hệ thống nhà máy nhiệt điện cả nước. Vấn đề này đã và đang đặt ra áp lực lớn đối với nhiệt điện than, bởi theo các chuyên gia năng lượng, Việt Nam cần nhập khẩu khoảng 25,5 triệu tấn than năm 2020; 72,5 triệu tấn than năm 2025 và 90,3 triệu tấn than năm 2030 cho sản xuất điện. Với khối lượng dự báo than nhập khẩu quá lớn, việc nhập khẩu than để đảm bảo nguồn cung cho các nhà máy nhiệt điện sẽ rất khó khăn. Đặc biệt là trong điều kiện Việt Nam vẫn còn yếu và thiếu về cơ sở hạ tầng như cảng nước sâu, hệ thống kho bãi trung chuyển, khả năng vận chuyển quốc tế và nội địa, v.v... dẫn đến khó khăn cho việc vận chuyển và chi phí nhập khẩu than bị đội lên cao.

Gánh nặng môi trường cho Việt Nam trong tương lai

Đi cùng với sự phát triển của nhiệt điện than là những con số đáng chú ý về chất lượng sống và những vấn đề về môi trường.

Năm 2017, các nhà máy nhiệt điện than trong nước thải ra khoảng 12,2 triệu tấn tro, xỉ sau quá trình đốt, (miền Bắc (60%), miền Trung (21%), miền Nam (19%)). Năm 2019, Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN) dự kiến sẽ đốt khoảng 54 triệu tấn than để đảm bảo đủ sản lượng điện cung cấp cho hệ thống, như vậy bình quân mỗi ngày có khoảng 150 nghìn tấn than được tiêu thụ. Trong khi đó, cứ đốt 10 tấn than sẽ có 3,3 tấn tro, xỉ. Hiện, Việt Nam đang tồn khoảng 15 triệu tấn tro, xỉ sau quá trình đốt than chưa thể xử lý được, cộng thêm với khoảng 18 triệu tấn tro, xỉ dự kiến của năm nay. Theo tính toán, với lượng tiêu thụ 129 triệu tấn năm 2030 sẽ thải ra hơn 40 triệu tấn tro, xỉ, con số

này có thể sẽ tăng lên nữa nếu như nhu cầu về điện vẫn tiếp tục tăng cao. Việc xử lý khối lượng chất thải này là bài toán nan giải do lượng tro, xỉ được tận dụng làm vật liệu xây dựng (chủ yếu là gạch không nung) vẫn còn rất thấp. Năm 2017, cả nước chỉ tiêu thụ được 4 triệu tấn (tương đương 30%), biện pháp tạm thời chúng ta sử dụng đó là chôn lấp thành các bãi thải. Tuy nhiên, giải pháp này rất tốn kém diện tích và có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đất đai, môi trường... Nếu xử lý tốt tro, xỉ, Việt Nam có thể tiết kiệm hàng trăm ha đất làm bãi thải và quan trọng hơn là đảm bảo phát triển bền vững cho nhiệt điện than.

Ngoài các vấn đề chưa xử lý được với chất thải rắn, những vấn đề với chất thải khí cũng đang là mối đe dọa đối với môi trường sống và sức khỏe con người. Như đã nêu trên, nguyên liệu chính dùng trong các lò đốt than của các nhà máy nhiệt điện Việt Nam là than đá, than nâu và than bitum nhập khẩu. Trong đó, than đá có thành phần chính là cacbon, quá trình đốt than sẽ sản sinh ra nhiều chất khí gây ô nhiễm gồm sulphur dioxide (SO₂), nitrogen dioxide (NO₂), carbon dioxide (CO₂), các vi hạt rắn (PM), các kim loại nặng và các đồng vị phóng xạ. Than Bitum (than nhựa đường: bituminous coal) chứa nhiều lưu huỳnh (2-3%), tạp chất (nhựa đường, hắc ín), vì vậy khi đốt thường gây ô nhiễm không khí. Mặc dù vậy, than bitum vẫn được sử dụng rộng rãi, nhất là làm nhiên liệu cho các nhà máy điện vì loại than này sinh ra nhiệt lượng cao. Nghiên cứu của đại học Stuttgart (Đức) năm 2010 đã phát hiện ra rằng, mỗi năm, một nhà máy nhiệt điện than với công suất 500MW sẽ sinh ra gần 85kg thủy ngân, hơn 100kg

thạch tín, đồng thời nồng độ chất phóng xạ cũng tăng từ 0,03% lên mức 0,12% ở lớp đất bề mặt dày 30cm tại khu vực đất nằm xung quanh bán kính 20km của nhà máy. Những chất thải này đều có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người như: Thủy ngân có thể gây ảnh hưởng đến quá trình phát triển tâm thần và hệ thần kinh; chì và thạch tín gây ra các bệnh về da, ung thư phổi, bàng quang, bệnh đường hô hấp, rối loạn phát triển...; ngoài ra, khí thải CO₂ từ các nhà máy nhiệt điện than là một trong những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, khiến nhiệt độ bầu khí quyển ngày càng tăng dẫn đến các biến đổi thời tiết và thiên tai khó lường. Hầu hết các nhà máy nhiệt điện than ở Việt Nam đều được trang bị các hệ thống xử lý khí thải, nhưng hiệu quả của các hệ thống xử lý này chưa cao, chưa thực sự đáp ứng được lượng khí thải sinh ra mỗi năm, chưa tính đến lượng khí rò rỉ trong quá trình đốt than và xử lý thải.

Biện pháp khắc phục

Theo Trung tâm nghiên cứu năng lượng mới (Đại học Bách khoa Hà Nội), thủy điện là nguồn năng lượng sạch và rẻ, có đóng góp quan trọng trong ngành điện Việt Nam suốt một thời gian dài, nhưng hiện nay, trữ lượng thủy điện không còn nhiều. Ngoài ra, điện mặt trời, điện gió sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên chỉ đóng góp được 3-4 tỷ kWh so với nhu cầu khoảng 241 tỷ kWh năm 2019, chi phí lắp đặt cao, lại phụ thuộc vào số giờ nắng trong năm. Nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) được cho là thân thiện với môi trường, nhưng hiện tại, Việt Nam mới chỉ đáp ứng được 45%, còn 55% phải nhập khẩu, hơn nữa, giá điện khí đắt, chi phí bảo dưỡng, vận hành lại

cao gấp 2 lần điện than. Do vậy, với tiềm lực kinh tế của Việt Nam, trong tương lai, nhiệt điện than sẽ vẫn giữ vị trí chính yếu cung cấp năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia do chi phí đầu tư và sản xuất rẻ.

Vì vậy, để đảm bảo an ninh năng lượng, việc đảm bảo nguồn cung cấp than ổn định, lâu dài phục vụ sản xuất điện chính là vấn đề ưu tiên cần nhanh chóng tìm ra biện pháp giải quyết.

Về nguồn cung: Theo khảo sát của TKV, các nước có khả năng xuất khẩu than cho Việt Nam gồm Úc, Indonesia, Nam Phi và Nga... đều là những nước xuất khẩu than lớn nhất thế giới và đều có giao thương kinh tế với Việt Nam. Trước mắt, Việt Nam đang tập trung vào các thị trường Úc, Indonesia do hai nước này có hệ thống vận tải thuận tiện nên chi phí không cao. Úc có hệ thống vận chuyển bằng đường sắt, đường bộ, đường biển và hệ thống băng chuyền; có 9 cảng biển phục vụ cung cấp than tập trung tại New South Wales và Queensland với cơ sở hạ tầng được đánh giá tốt và có khả năng tiếp nhận tàu capsize. Indonesia dùng phương thức vận chuyển than từ mỏ ra cảng xuất bằng xe lan đường sông; có 22 cảng xuất khẩu than, cảng lớn nhất có thể tiếp nhận tàu capsize. Còn về dài hạn, Việt Nam có thể mở rộng thị trường nhập khẩu sang Nga, Nam Phi...

Về cơ sở hạ tầng: Việt Nam cần chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ gồm: Hệ thống cảng biển lớn cùng các kho bãi, trung tâm chế biến, pha trộn than và hệ thống vận tải. Để phục vụ việc nhập khẩu than cho các nhà máy nhiệt điện than với sản lượng dự kiến, yêu cầu ít nhất phải có 1 cảng nước sâu

có thể tiếp nhận tàu có trọng tải lớn hơn 100.000 DWT đưa vào sử dụng để có thể giảm chi phí nhập khẩu than cho các nhà máy điện. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 đề ra định hướng là: Cải tạo, xây dựng mới các cụm cảng tập trung có quy mô, công suất lớn với thiết bị rót hiện đại; từng bước xóa bỏ dần các bến nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu; Xây dựng mới, đầu tư nâng cấp, mở rộng các cảng hiện có đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than theo từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển các cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đồng thời, nâng cao năng lực vận chuyển đường sắt, đường sông nội địa trên toàn quốc để vận chuyển than từ các cảng đến các nhà máy nhiệt điện, hạn chế vận chuyển đường bộ nhằm tránh tác động đến môi trường.

Việc xây dựng các nhà máy nhiệt điện than cần được quan tâm chú trọng và đầu tư mạnh mẽ, có bài bản. Bởi, các nhà máy nhiệt điện than hiện đại có hiệu suất cao, suất tiêu hao than thấp, gây ô nhiễm ít hơn các nhà máy nhiệt than có kiểu thiết kế cũ nhờ các công nghệ lọc khí thải mới. Không ham rẻ mua công nghệ lạc hậu để không phải đánh đổi bằng suất tiêu hao than cao và ô nhiễm lớn.

Về vấn đề môi trường:

Thực tế cho thấy, các nhà máy bán được tro, xỉ đều kiểm soát tốt tình trạng ô nhiễm môi trường. Do đó, các bộ, ngành cần phối hợp với các doanh nghiệp thực hiện hiệu quả Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu

xây dựng và trong các công trình xây dựng”. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 đối với tro, xỉ nhiệt điện như sau: Làm phụ gia khoáng cho sản xuất xi măng khoảng 14 triệu tấn; thay thế một phần sét để sản xuất clanhke xi măng khoảng 8 triệu tấn; thay thế một phần sét để sản xuất gạch đất sét nung khoảng 7 triệu tấn; làm phụ gia khoáng cho sản xuất bê tông và gạch không nung khoảng 2 triệu tấn; làm vật liệu san lấp mặt bằng công trình, hoàn nguyên mỏ và làm đường giao thông khoảng 25 triệu tấn.

Với chất thải khí, cần đồng bộ hệ thống xử lý khí thải ở tất cả các nhà máy nhiệt điện than. Đầu tư công nghệ lò hơi thông số cao hơn (SC, USC) nhằm nâng cao đáng kể hiệu suất chu trình phát điện, đồng thời tiêu thụ nhiên liệu than sẽ giảm tương ứng, dẫn đến giảm được cả phát thải khí (bụi, SO₂, NO_x, CO₂) cũng như chất thải rắn (tro, xỉ). Bên cạnh đó, chuyển đổi nhiên liệu than sang loại chất lượng tốt hơn, hoặc xem xét áp dụng trộn than để nâng cao hiệu quả sản xuất điện, áp dụng công nghệ đốt than phát thải thấp (Low-NO_x), tiên tiến cho hệ thống đốt cháy than bột cũng là một giải pháp hữu hiệu nhằm kiểm soát phát thải NO_x.

Trước mắt, các cơ quan chức năng cần rà soát Quy hoạch tổng sơ đồ điện VII hiệu chỉnh để có kế hoạch và lộ trình đóng cửa các nhà máy nhiệt điện hoạt động kém hiệu quả, công nghệ lạc hậu, phát thải lớn... Song song với các biện pháp khắc phục nhược điểm của nhiệt điện than, về lâu dài, Việt Nam vẫn cần có chính sách, chiến lược và kế hoạch đầu tư, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, sinh khối... để giảm sự phụ thuộc vào nhiệt điện than và tránh các tác hại đến môi trường sống và sức khỏe con người./



NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH

Hiền Minh

Kết quả kinh doanh của các cơ sở lữ hành ở Việt Nam

Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của kinh doanh lữ hành đối với những bước phát triển của ngành du lịch nước ta thời gian qua, nhất là về chỉ số tăng trưởng lượng khách quốc tế. Kết quả kinh doanh của các cơ sở lữ hành cho thấy, với sự bùng nổ của lượng du khách quốc tế đến Việt Nam, các doanh nghiệp lữ hành cũng đã có sự tăng trưởng nhất định, là cầu nối giữa du khách và mỗi địa phương, đóng góp không nhỏ vào con số 15,5 triệu lượt khách quốc tế đến với Việt Nam năm 2018, (tăng 19,9% so với năm 2017). Bên cạnh đó, nhu cầu du lịch trong và ngoài nước của du khách nội địa đã góp phần tăng doanh thu cho hoạt động du lịch lữ hành nước ta thời gian qua. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018,

Với vai trò quan trọng là cầu nối góp phần thúc đẩy phát triển ngành du lịch, thời gian qua hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành đang góp phần quảng bá thông tin, hình ảnh các điểm du lịch, tác động tới việc lựa chọn điểm đến của du khách, đồng thời, các doanh nghiệp này cũng phối hợp với các ngành dịch vụ khác (nhà hàng, khách sạn...) tạo thành "gói" sản phẩm du lịch hoàn chỉnh. Sự lớn mạnh của các doanh nghiệp lữ hành thời gian qua đã có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng của ngành du lịch, tuy nhiên, hoạt động của khối doanh nghiệp này vẫn tồn tại những bất cập, ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của ngành du lịch.

doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 41 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 14,1% so với năm 2017..

Theo Tổng cục Du lịch, năm 2018 cả nước có 2022 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, 788 doanh nghiệp cổ phần, 20 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 1214 công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra, hiện cả nước có hơn 19 nghìn hướng dẫn viên du lịch đã được cấp thẻ, trong đó có gần 8.000 hướng dẫn viên quốc tế.

Bảng 1: Quy mô doanh nghiệp lữ hành quốc tế giai đoạn 2013-2018

Năm	Loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp)					
	Doanh nghiệp Nhà nước	Công ty TNHH	Doanh nghiệp cổ phần	Doanh nghiệp Tư nhân	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số
2013	9	845	428	8	15	1305
2014	8	949	474	9	15	1456
2015	7	1012	475	10	15	1519
2016	5	1081	489	10	15	1600
2017	5	1164	556	11	16	1752
2018		1207	788	7	20	2022

Nguồn: Tổng cục Du lịch (VNAT), 2018.

Bảng trên cho thấy, mặc dù các cơ sở lữ hành của Việt Nam vẫn chú trọng mở rộng quy mô số lượng của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế nhưng hiện đang có chiều hướng giảm tốc so với đầu thập kỷ 2010 (tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp đã giảm từ mức 15,3% năm 2013 xuống chỉ còn ở mức 9,5% năm 2017). Tuy nhiên, đến năm 2018 tốc độ đã tăng trở lại với 15,4%. Một trong những điểm đáng lưu ý ở đây đó là trong khi số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước đang có chiều hướng suy giảm nhanh (từ 58 doanh nghiệp năm 2010 xuống chỉ còn 5 doanh nghiệp năm 2017) thì trái lại doanh nghiệp lữ hành thuộc khu vực ngoài nhà nước (nhất là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) lại có xu hướng tăng cao trong cùng kỳ. Số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và loại hình công ty cổ phần đã đạt mức cao kỷ lục 1207 doanh nghiệp và 788 doanh nghiệp vào năm 2018 (tương ứng, cao gấp 1,53 lần và 2,3 lần so với các mức cùng kỳ của năm 2010). Trong khi đó, các doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên mức kỷ lục là 20 doanh nghiệp năm 2018. Điều này cho thấy các doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước (nhất là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) chính là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở lữ hành phục vụ kinh doanh du lịch ở Việt Nam.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kết quả phục vụ khách du lịch của các doanh nghiệp lữ hành ở Việt Nam thường có quy mô nhỏ hơn rất nhiều (đạt 18,7 nghìn lượt khách năm 2016 và chỉ bằng 13% so với tổng khách du lịch được các cơ sở lưu trú phục vụ trong cùng kỳ). Trên thực tế, các doanh nghiệp lữ hành ở Việt Nam vẫn chủ yếu phục vụ khách du lịch nội địa (chiếm tỷ trọng 62,2% năm 2016) và một phần khác là phục vụ khách quốc tế đến Việt Nam (chiếm 21,2% trong cùng kỳ). Đặc biệt, số khách Việt Nam đi du lịch quốc tế do các doanh nghiệp lữ hành phục vụ đã đạt tốc độ tăng trưởng cao kỷ lục, khoảng 431% trong năm 2016 – tức là cao gấp 43,1 lần so với mức tăng trưởng trong cùng kỳ của năm 2014). Điều này có thể được lý giải một phần bởi sự mở rộng đáng kể

của tầng lớp trung lưu ở nước ta cũng như xu hướng cải thiện thu nhập của người dân nói chung.

Một trong những nhân tố quan trọng nhất góp phần gia tăng doanh thu du lịch lữ hành trong những năm qua đó là do sự đóng góp của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước nói chung cũng như khu vực kinh tế tư nhân và cá thể nói riêng. Cụ thể, năm 2016, doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 32,53 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất với 73,8% (đạt 24 nghìn tỷ đồng). Ngoài ra, mặc dù khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có doanh thu chỉ chiếm hơn 11% (đạt 3,63 nghìn tỷ đồng) song lại có mức tăng trưởng doanh thu khá ấn tượng: 14% năm 2016. Và trong giai đoạn 2010-2016 tốc độ tăng trưởng của doanh thu du lịch lữ hành của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tính bình quân đạt khoảng 23%/năm.

Từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp lữ hành trong phát triển du lịch

Có thể thấy, với những nỗ lực và quyết tâm cao của ngành du lịch trong việc cải thiện chính sách phát triển du lịch nói chung và tăng cường quản lý có hiệu quả du lịch lữ hành nói riêng đã có những tác động tích cực tới cải thiện môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch lữ hành, qua đó góp phần không nhỏ vào kết quả đầy ấn tượng về gia tăng doanh thu du lịch lữ hành kể từ đầu thập kỷ 2010. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển và ngày càng khẳng định vai trò trong phát triển du lịch, hiện nhiều doanh nghiệp lữ hành trong nước đang gặp khó khăn về cơ sở hạ tầng và tiềm lực vốn. Đội ngũ nhân lực trong doanh nghiệp lữ hành còn

thiếu và yếu về trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm, nhất là thiếu những người có chuyên môn cao.

Theo đánh giá của các chuyên gia, do năng lực và nguồn lực tài chính còn hạn chế, lại thiếu chủ động kết nối, nhiều doanh nghiệp lữ hành trong nước dễ bị các đối tác nước ngoài chi phối, dẫn đến hiện tượng thao túng thị trường của một số công ty lữ hành nước ngoài, khi các công ty này giữ vai trò chủ động đưa khách đến và tận dụng lợi thế này để ép giá. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp lữ hành Việt Nam lại có hành vi cấu kết, tiếp tay cho người núp bóng kinh doanh điều hành, tổ chức tour trái phép ảnh hưởng tới hình ảnh điểm đến, chất lượng dịch vụ và an ninh trật tự tại một số địa phương.

Ngoài ra, với tình trạng người nước ngoài nhập cảnh trái phép để kinh doanh lữ hành và làm hướng dẫn viên trái phép ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh du lịch; Nhiều hình thức cạnh tranh không lành mạnh vẫn còn tồn tại, như: nhái thương hiệu kinh doanh, hạ giá tua đón khách... cũng đã khiến cho môi trường kinh doanh của khối doanh nghiệp lữ hành gặp nhiều khó khăn, bất cập.

Theo các chuyên gia về du lịch, để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về kinh doanh lữ hành, các cơ quan chức năng, Bộ, ngành liên quan cần tập trung triển khai Kế hoạch chấn chỉnh hoạt động kinh doanh lữ hành, hướng dẫn viên và phát động chiến dịch nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ lữ hành chuyên nghiệp, uy tín, chất lượng; hướng dẫn viên chuyên nghiệp, thân thiện, yêu nghề. Xây dựng bộ quy tắc ứng xử văn minh du lịch nhằm nâng cao ý thức của những tổ chức, cá nhân hoạt động trong ngành.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lữ hành Việt cũng phải nâng cao năng lực cho đội ngũ hướng dẫn viên, tư vấn viên về kỹ năng mềm, kỹ năng ứng công nghệ mới, kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động kinh doanh. Cùng với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch kiến tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo về văn hóa ẩm thực, trải nghiệm các di sản phi vật thể đã được UNESCO công nhận đối với các tour nội địa. Đối với các tour quốc tế sẽ đầu tư nhiều hơn cho các hình thức du lịch tham quan, các địa điểm du lịch mới... đa dạng theo yêu cầu của du khách

Đặc biệt, các doanh nghiệp lữ hành Việt Nam cần liên kết cùng nhau phát triển, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng, chủ động chuẩn bị cho mình một chiến lược nâng cao tính cạnh tranh. Trong đó, với xu hướng hội nhập và phát triển của cuộc CMCN 4.0, các doanh nghiệp lữ hành Việt Nam phải am hiểu luật pháp quốc tế, nắm vững các cam kết và lộ trình mở cửa cho doanh nghiệp lữ hành nước ngoài; tìm cách củng cố và phát huy các lợi thế so sánh của chính doanh nghiệp trong điều kiện thị trường mở; đánh giá đúng thực trạng tiềm lực của mình để có những chiến lược liên doanh, liên kết đúng hướng.

Mặt khác, các doanh nghiệp lữ hành cần chú trọng mở rộng thị trường, tạo dựng chiến lược tiếp thị sản phẩm thâm nhập các thị trường và thành lập được mạng lưới đại lý rộng khắp cả nước để chiếm lĩnh thị trường du lịch trong nước và đưa khách Việt Nam đi các nước; tăng cường đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ du lịch, đào tạo cán bộ quản lý giỏi chuyên môn, có tầm hoạch định và cơ chế đãi ngộ thỏa đáng để tránh tình trạng “chảy máu chất xám” sang các công ty lữ hành nước ngoài.

Với một thị phần lớn trong tổng doanh thu của thị trường du lịch, hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành không chỉ ảnh hưởng đến truyền thông, góp phần nâng cao chất lượng du lịch mà còn liên quan đến các vấn đề bảo tồn văn hóa, bảo vệ tài nguyên môi trường... Chính vì vậy, nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành, tiếp tục phát huy vai trò là chìa khóa then chốt đối với thị trường khách du lịch quốc tế là góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch nước ta trong xu thế hội nhập hiện nay./.





NĂM 2019

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG TIẾP TỤC KHỞI SẮC

Minh Thư

Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Những năm qua, công tác xuất khẩu lao động (XKLĐ) đạt được nhiều kết quả nhất định, số lượng lao động tăng dần theo từng năm, chất lượng lao động không ngừng được nâng cao, hoạt động của doanh nghiệp dần đi vào nề nếp. Với mức thu nhập tốt, nhiều lao động sau khi đi XKLĐ về nước đã có cuộc sống tốt hơn. Năm 2019, thị trường XKLĐ tiếp tục hứa hẹn là một năm khởi sắc. Hàng loạt thị trường việc làm tốt, thu nhập cao tiếp tục được mở với lao động Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu lao động tiếp tục mở rộng

Việt Nam xác định đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài là một giải pháp lâu dài, phù hợp xu hướng nguồn cung trong nước, cũng như nhu cầu tuyển dụng lao động của một số nước ngày càng lớn. Hiện, cả nước có 362 doanh nghiệp có giấy phép dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng được thực hiện chặt chẽ theo quy định của pháp luật. Trong 5 năm qua, XKLĐ của Việt Nam luôn vượt mốc

100 nghìn người/năm. Người lao động Việt Nam được đánh giá khá cao có khả năng tiếp cận nhanh với công việc và môi trường lao động của nước sở tại. Số ngành nghề lao động Việt Nam có khả năng đáp ứng tốt gồm: Điều dưỡng, hộ lý và lao động trong một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, may mặc, xây dựng...

Chỉ tính riêng năm 2018, Việt Nam đã có trên 142,8 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó có gần 50,3 nghìn lao động nữ (chiếm 34,8%). Thị trường đồng nhất là Nhật Bản

(68,7 nghìn người), tiếp đến là Đài Loan (gần 60,4 nghìn người), Hàn Quốc (6,5 nghìn người), Ả rập - Xê út (gần 2 nghìn người), Rumania (1,3 nghìn người), Malaysia (1,1 nghìn người), An-giê-ria (1 nghìn người)... Nhật Bản là thị trường có số lao động Việt Nam sang làm việc tăng trưởng vượt bậc (chiếm gần 50% tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài), nâng tổng số thực tập sinh Việt Nam đang thực tập tại Nhật Bản lên hơn 140 nghìn người. Tiếp đến là Đài Loan có thị phần lao động gia tăng đều đặn, bình quân tăng từ 0,7-1,3%,

nâng tổng số lao động Việt Nam đang làm việc tại đây lên hơn 222,6 nghìn người (chiếm 31,5%)...

Năm 2019, thị trường XKLD hứa hẹn có nhiều khởi sắc. Lao động Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội với hàng loạt thị trường việc làm tốt, thu nhập cao được mở. Dự báo năm 2019, số lượng lao động đi làm việc ở Nhật Bản sẽ tăng mạnh và nhanh hơn, khi dự luật Quản lý xuất nhập cảnh sửa đổi chính thức được Thượng viện Nhật Bản thông qua và có hiệu lực từ tháng 4/2019. Theo đó, Nhật Bản ước tính sẽ tiếp nhận 345 nghìn lao động nước ngoài trong 5 năm tới. Trước mắt, Nhật Bản sẽ tiếp nhận lao động nước ngoài trong 14 ngành nghề, như: Xây dựng, đóng tàu/công nghiệp tàu thủy, nông nghiệp, hộ lý, lưu trú, sản xuất thực phẩm/ đồ uống, nhà hàng, ngư nghiệp, vệ sinh tòa nhà, công nghiệp rèn đúc, công nghiệp điện/điện tử/thông tin, bảo dưỡng/sửa chữa ô tô và hàng không. Đối tượng tiếp nhận là người lao động thuộc nhiều trình độ, không còn hạn chế trong nhóm thực tập sinh thực tập kỹ năng. Theo chính sách mới, lao động của Việt Nam đáp ứng được nhu cầu tiếp nhận của thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, để đáp ứng mục tiêu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, năm 2019, Việt Nam đặt trọng tâm phái cử người lao động trong các nghề như: Đóng tàu, công nghiệp rèn đúc, công nghiệp điện/điện tử/thông tin, bảo dưỡng/sửa chữa ô tô và hàng không...

Tại thị trường châu Âu, hàng trăm nghìn cơ hội việc làm cũng được mở cho lao động Việt Nam thông qua Bản Ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực lao động được ký vào cuối năm 2018. Chỉ riêng với thị trường Bulgaria, Việt Nam có thể cung ứng 50 nghìn lao động

ở các lĩnh vực: Xây dựng, dệt may, nông nghiệp công nghệ cao, điều dưỡng. Việc ký kết thỏa thuận giữa Bộ Lao động hai nước mang tính khai mở hợp tác về lao động, bao gồm cả XKLD và đào tạo nghề, ngành nghề phù hợp với lao động Việt Nam.

Thị trường XKLD Rumania cũng được đánh giá là tiềm năng trong khu vực châu Âu. Rumania có nhu cầu tiếp nhận lao động nước ngoài lớn, ngành nghề phù hợp với lao động Việt Nam, điều kiện làm việc tốt...

Cùng với việc ổn định và mở thêm thị trường mới, nhiều doanh nghiệp XKLD đang từng bước chủ động tìm kiếm, phát triển thị trường, đầu tư bài bản công tác tạo nguồn lao động và đào tạo nâng cao tay nghề, ngoại ngữ cho lao động trước khi xuất cảnh. Người lao động cũng nâng cao nhận thức, trình độ khi lựa chọn và được tuyển chọn vào các thị trường khó tính.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH) dự báo, nhu cầu XKLD đến năm 2020 là rất lớn, trong đó, mục tiêu giai đoạn 2017-2020, mỗi năm Việt Nam dự kiến đưa từ 100.000-120.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài (trong đó có khoảng 80% lao động đã qua đào tạo).

Có thể thấy, thông qua XKLD đã góp phần quan trọng thay đổi tư duy, nhận thức và nâng cao kỹ năng làm việc cho người lao động. Người lao động được tiếp cận máy móc, công nghệ tiên tiến, hiện đại, cải thiện vốn ngoại ngữ và hiểu biết về văn hóa. Nhiều lao động sau khi đi XKLD trở về nước tiếp tục làm công việc đã được đào tạo, có thu nhập ổn định. Mặt khác, XKLD còn là cơ hội để tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài về Việt Nam, giúp đội ngũ lao động Việt nâng cao tay nghề,

rèn luyện ý thức, tác phong công nghiệp, nâng tầm chất lượng lao động Việt, đáp ứng đòi hỏi của cách mạng công nghiệp 4.0.

Hướng đến thị trường minh bạch, chất lượng tốt

Với xu hướng già hóa dân số đang diễn ra, nhiều nước bị thiếu hụt lao động, trong khi Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn dân số vàng. Với nguồn lao động dồi dào, lao động Việt Nam không chỉ cung cấp cho thị trường trong nước mà còn là nguồn lao động các nước thiếu hụt lao động đang hướng tới. Năm 2018, Việt Nam đã đưa người lao động đi làm việc tại 29 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, phần lớn tập trung ở khu vực Đông Bắc Á. Hiện nhiều nước có mong muốn ký kết hợp tác thỏa thuận XKLD với Việt Nam, do vậy, người lao động Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn thị trường minh bạch, có thu nhập tốt, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Có điểm cần lưu ý là, XKLD Việt Nam chủ yếu là lao động phổ thông, lao động chất lượng cao còn rất hạn chế về ngành nghề lẫn số lượng, trong khi các nước ngày càng khắt khe hơn trong yêu cầu, tuyển chọn lao động tay nghề, chất lượng cao (nhất là các thị trường có mức lương cao như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức), do đó, đã đến lúc Việt Nam không chỉ dựa vào lợi thế lao động phổ thông giá rẻ mà cần phải nâng cao chất lượng lao động, giá trị xuất khẩu, qua đó nâng cao hình ảnh dân tộc, thương hiệu lao động.

Năm 2019, Việt Nam đặt mục tiêu đưa 120 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài và tập trung vào các thị trường có thu nhập cao. Việt Nam cũng chủ trương tiếp tục mở rộng thị trường lao động, chủ động lựa chọn thị trường, thống nhất

nguyên tắc đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có tổ chức, vừa đảm bảo thu nhập, vừa mang tính cạnh tranh. Đồng thời, nâng cao chất lượng nguồn lao động thông qua việc đào tạo trình độ ngoại ngữ, kỹ năng tay nghề, giáo dục định hướng cho lao động trước khi đi, giảm dần những thị trường rủi ro,

Giải pháp phát triển thị trường xuất khẩu lao động bền vững

Để năm 2019 tiếp tục là năm đột phá trong XKLD, các cơ quan quản lý cần tiếp tục quan tâm đến công tác hoàn thiện thể chế, chính sách, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp và người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trong đó, hoàn thiện hồ sơ xây dựng và chuẩn bị trình nội dung về Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi).

Cùng với việc ổn định và mở thêm những thị trường XKLD mới, các cơ quan quản lý cần tiếp tục quan tâm hợp tác, mở rộng những ngành nghề mới, đặc biệt

là những ngành nghề có nhu cầu lao động có chuyên môn kỹ thuật. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; thường xuyên cập nhật thông tin về các chính sách, qui định mới của Việt Nam cũng như các nước tiếp nhận, các thông tin giới thiệu về các chương trình tuyển dụng mới và nhu cầu của các thị trường tiếp nhận lao động cho người lao động quan tâm đến việc làm ngoài nước.

Nhà nước cần tạo điều kiện hơn cho người lao động trong các chính sách tín dụng, hỗ trợ đào tạo trước lúc đi như: Nghề, ngoại ngữ, các kỹ năng cần thiết. Hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi để các đơn vị đầu tư tốt hơn cơ sở đào tạo, giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Doanh nghiệp cần tăng cường tuyển chọn và tuân thủ khắt khe các tiêu chuẩn trong tuyển chọn người lao động. Nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động. Ngoài ra,

cần xây dựng nội dung, chương trình đào tạo nghề và ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về kỹ năng nghề, ngoại ngữ của đối tác nước ngoài; cũng như đầu tư vốn, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên trình độ cao phục vụ cho XKLD.

Bản thân người lao động cần chủ động nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề và ngoại ngữ; tìm hiểu các quy định về XKLD nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức tổ chức kỷ luật, an toàn lao động; tuân thủ quy định pháp luật trong quá trình sống, làm việc tại nước ngoài.

Cục Quản lý lao động ngoài nước phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài làm tốt công tác bảo hộ công dân và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động. Bên cạnh đó, xây dựng các mô hình quản lý lao động phù hợp từng thị trường tiếp nhận lao động, bảo đảm quản lý chặt chẽ, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh; theo dõi, hỗ trợ và phát huy năng lực lao động khi về nước./.

Số liệu thống kê cho thấy, tính đến thời điểm 1/1/2017, số lượng da giày tiêu thụ ở thị trường nội địa là 793 triệu đôi trên tổng số 10.042 triệu đôi, tương đương chiếm 7,9% tổng số sản phẩm da giày được gia công ở Việt Nam. Một con số quá nhỏ cho thấy sự lãng phí thị trường nội địa trong khi chất lượng sản phẩm của Việt Nam đã được cả thế giới công nhận, đồng thời đặt ra thách thức lớn về bảo hộ thương mại cho các doanh nghiệp nội địa.

Mặc dù có lực lượng lao động dồi dào nhưng năng suất lao động của Việt Nam lại thấp hơn rất nhiều so với các

NGÀNH DA GIÀY VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 27)

nước như: Thái Lan, Malaysia, Indonesia... trong khi chi phí nhân công ngày càng tăng. Đây cũng là một thách thức đối với các doanh nghiệp da giày.

Ngoài ra, yêu cầu về nâng cấp trang thiết bị, máy móc hiện đại, tăng cường chuyển giao công nghệ, tự động hóa, đào tạo nâng cao năng lực chuyên gia hoạt động trong ngành cũng là những bài toán lớn đang tìm lời giải của ngành da giày Việt Nam khi tham gia các FTA.

Trước thực trạng trên, Nhà nước cần có các chính sách,

giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhằm tiết kiệm chi phí, nguồn lực, phát triển chuỗi cung ứng, tạo liên kết đáp ứng nhu cầu sản xuất, xuất khẩu; có các chính sách đầu tư bài bản vào cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực và vật lực. Ngành Da giày Việt Nam cần sớm chủ động nguồn nguyên phụ liệu để từng bước gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu, tận dụng tối đa được các lợi ích do các FTA mang lại để giữ vững tốc độ phát triển, tiếp tục là điểm sáng cho xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đất nước./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Lai Châu: Lượng khách du lịch quý 1/2019 tăng 32,4% so với cùng kỳ năm 2018

Trong quý I/2019, trên địa bàn tỉnh Lai Châu diễn ra nhiều lễ hội truyền thống của các dân tộc đã thu hút được số lượng lớn du khách đến tham quan, khám phá và trải nghiệm. Chính vì vậy, lượng khách du lịch đến Lai Châu quý I/2019 đã có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm 2018. Tổng số lượt khách du lịch đến Lai Châu quý I năm 2019 ước đạt 90.020 lượt khách đạt 27,6% so với kế hoạch năm, tăng 32,4% so với cùng kỳ. Trong đó, khách quốc tế đạt 8.396 lượt khách đạt 26,5% kế hoạch năm, tăng 21,7% so với cùng kỳ, khách nội địa đạt 81.624 lượt khách đạt 27,7% so với kế hoạch năm, tăng 34% so với cùng kỳ. Mạng lưới cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch ngày càng được đầu tư phát triển, với 24 khách sạn, 903 phòng; công suất sử dụng phòng đạt 63%.

Nhờ lượng du khách lớn đã giúp cho doanh thu từ hoạt động du lịch tăng cao, ước đạt 140,06 tỷ đồng đạt 27,4% so với kế hoạch năm, tăng 31,1% so với cùng kỳ. Trong đó: doanh thu từ khách quốc tế ước đạt 22,22 tỷ đồng đạt 26% so với kế hoạch năm, tăng 19,3% so với cùng kỳ; doanh thu từ khách nội địa đạt 117,94 tỷ đồng đạt 27,7% so với kế hoạch năm, tăng 33,6% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Bắc Ninh: Tính đến hết tháng 3/2019 có 96,7% dân số tham gia bảo hiểm các loại

Tính đến cuối tháng 3/2019, toàn tỉnh đã có 1.221,3 nghìn người tham gia đóng bảo hiểm các loại, chiếm 96,7% dân số toàn tỉnh; tăng 7,4% về số người tham gia và tăng 3,7% tỷ trọng so với dân số so cùng kỳ năm 2018. Trong tổng số, có 1.217,7 nghìn người tham gia BHYT, chiếm 96,5% dân số, tăng 7,5%; 365,5 nghìn người tham gia BHXH, tăng 13,6%; 340,6 nghìn người đóng BHTN, tăng 6%.

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đạt 1.699 tỷ đồng, tăng 17,3% so cùng kỳ; trong đó thu từ BHYT là 320 tỷ đồng, chỉ tăng 0,4%; thu BHXH bắt buộc là 1.275,4 tỷ đồng, tăng 21,2%. Quý I, toàn tỉnh đã

chi trả tiền bảo hiểm các loại với tổng số 1.122,9 tỷ đồng, tăng 22,1% so cùng kỳ năm trước; trong đó sử dụng từ quỹ BHXH là 808,5 tỷ đồng, tăng 28,2%, sử dụng từ quỹ BHYT là 314,5 tỷ đồng, tăng 8,8% so với quý I/2018.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Hưng Yên: Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tăng khá

Doanh thu bán lẻ hàng hoá quý I năm 2019 của tỉnh Hưng Yên ước đạt 6,79 nghìn tỷ đồng, tăng 12,04% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, một số nhóm hàng đạt doanh thu cao: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 2,69 nghìn tỷ đồng, tăng 10,90%; Đồ dùng dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 936,6 tỷ đồng, tăng 17,45%; Hàng hóa khác 386,37 tỷ đồng, tăng 34,99%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 464,6 tỷ đồng, tăng 14,17% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: dịch vụ lưu trú 16 tỷ đồng, giảm 0,08%; dịch vụ ăn uống 448,6 tỷ đồng, tăng 14,75%. Doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành: ước đạt 1.612 triệu đồng, tăng 9,51% so với cùng kỳ năm 2018. Doanh thu dịch vụ khác: ước đạt 1,24 nghìn tỷ đồng, tăng 23,64% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 34,24%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 3,25%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 2,09%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 12,22%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 3,74%; doanh thu dịch vụ khác tăng 2,46%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên)

Tuyên Quang: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất lâm nghiệp

Qúy I/2019, toàn tỉnh đã trồng được 244,70 ha rừng trồng tập trung, đạt 2,26% kế hoạch; số cây lâm nghiệp trồng phân tán quy ha là 80,7 ha. Nhằm triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2019, các lâm trường trong tỉnh đã tiến hành củng cố các vườn ươm cây giống ở các huyện, thành phố. Tiến hành ươm giống cây lâm nghiệp phục vụ cho công tác

trồng rừng để đảm bảo kế hoạch trồng rừng trong năm 2019. Tính đến ngày 15/3/2019, toàn tỉnh đã sản xuất được 12.148 nghìn cây giống, đảm bảo cung cấp nhu cầu cây giống trồng rừng tập trung năm 2019.

Ước tính quý I năm 2019, toàn tỉnh khai thác được 87,1 nghìn m³ gỗ, đạt 10,15% kế hoạch, giảm 0,69% so với cùng kỳ năm 2018. Trong quý I năm 2019 trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; Số vụ chặt phá rừng 08 vụ, diện tích rừng bị chặt phá 2,87 ha. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời kiểm tra, phát hiện và xử lý tịch thu 35 phương tiện và 98,90 m³ gỗ các loại; phạt hành chính và bán thanh lý tài sản 604 triệu đồng (đã thu nộp ngân sách 358 triệu đồng).

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Sản xuất thủy sản Nghệ An tăng khá

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 3 ước đạt 529 ha, đưa tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 3 tháng đầu năm 2019 của tỉnh đạt 16,4 nghìn ha, tăng 22 ha so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, chủ yếu là diện tích cá ao và hồ đập thủy lợi. Sản lượng thủy sản khai thác quý I/2019 ước đạt 30,6 nghìn tấn, tăng 10,63% (+2,9 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý I ước đạt 12,7 nghìn tấn, tăng 4,97% (+601 tấn). Tính chung cả khai thác và nuôi trồng sản lượng thủy sản quý I/2019 ước đạt 43,4 nghìn tấn, tăng 8,91% (+3,5 nghìn tấn). Trong quý ngành thủy sản tỉnh đã tập trung chỉ đạo các đơn vị sản xuất giống chuẩn bị đủ giống đảm bảo chất lượng phục vụ kịp thời nhu cầu nuôi thả của nhân dân, trong quý đã sản xuất, cung cấp được 712 triệu con giống, trong đó cá 189 triệu con, tôm 468 triệu con và thủy sản khác 55 triệu con.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An)

Bình Thuận: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa quý 1 tăng 8,24% so với cùng kỳ năm 2018

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tỉnh Bình Thuận ước đạt 97,71 triệu USD tăng 8,24% so cùng kỳ năm 2018 (trong đó, nhóm hàng thủy sản ước đạt 28 triệu USD giảm 7,12%; nhóm hàng nông sản ước đạt 3 triệu USD giảm 20,74%; nhóm hàng hóa khác ước đạt 66,7 triệu USD tăng 18,42%).

Xuất khẩu trực tiếp quý I năm 2019 toàn tỉnh đạt 93,80 triệu USD (tăng 9,13% so cùng kỳ năm 2018), trong đó: Xuất sang thị trường Châu Á ước đạt 64,22 triệu USD (tăng 14,92% so cùng kỳ năm trước); trong đó Thị trường Đông Á đạt 60,79 triệu USD (tăng 18,20%), thị trường Đông Nam Á đạt 1,05 triệu USD (giảm 44,18%), thị trường Tây Á đạt 1,91 triệu USD (tăng 6,18% so cùng kỳ), thị trường Trung Nam Á đạt 0,47 (giảm 38,76% so cùng kỳ năm trước). Xuất sang thị trường Châu Âu đạt 7,74 triệu USD (giảm 39,30% so cùng kỳ năm trước); trong đó Thị trường Bắc Âu đạt 1,66 triệu USD (giảm 39,95%), thị trường Đông Âu đạt 0,32 triệu USD (tăng 62,47%), thị trường Nam Âu đạt 1,07 triệu USD (giảm 45,00%), thị trường Tây Âu đạt 4,69 triệu USD (giảm 40,19%). Xuất sang thị trường Châu Mỹ đạt 20,07 triệu USD (tăng 30,87% so cùng kỳ năm trước); trong đó: Thị trường Bắc Mỹ đạt 14,04 triệu USD (tăng 20,70%), thị trường Trung Mỹ đạt 5,96 triệu USD (tăng 73,92%). Tăng chủ yếu ở thị trường Mỹ (mặt hàng giày dép, giấy khác, cá hộp), Belizơ (mặt hàng đế giày và gót giày).

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận)

Bình Định: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng quý I/2019 tăng mạnh

Tính chung 3 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,51% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, ngành công nghiệp khai thác tăng mạnh với 55,82% (trong đó, quặng kim loại tăng 141,05%)

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,23%. Có 16/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ; trong đó, nổi bật ở một số ngành như: Sản xuất trang phục; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất thuốc; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,99%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,4%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 6,61%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện giảm 33,47%. Trong đó, sản lượng điện sản xuất giảm 64,29% do lượng nước tích trữ tại hồ chứa của một số nhà máy công suất lớn đang ở mức thấp; ngược lại, điện thương phẩm sản lượng tăng 12,53%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Hợp tác xã Việt Nam giai đoạn 2012-2016: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nhàn Thư



Thực hiện chủ trương nhất quán của Đảng về phát triển hợp tác xã (HTX), trong những năm qua, nhất là từ khi Luật HTX năm 2012 có hiệu lực thi hành đã đem lại sự bứt phá về tư duy, làm rõ mô hình HTX trong nền kinh tế thị trường, phù hợp với kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam. Hoạt động HTX có sự phát triển đi vào thực chất hơn, đánh dấu một bước phát triển mới trong phong trào HTX tại Việt Nam. Số HTX gắn với chuỗi giá trị ngày càng tăng và đang trở thành phương thức tổ chức sản xuất phổ biến để tăng

quy mô, hiệu quả và phát triển bền vững. Các HTX tham gia tích cực vào chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới... ngày càng khẳng định vai trò, vị trí quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Theo báo cáo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tính đến ngày 01/01/2017, cả nước có 13,6 nghìn HTX, giảm 0,1% về số lượng và giảm 15,6% về lao động so với năm 2012. Trong đó, số lượng và lao động HTX hoạt động ngành công nghiệp - xây dựng

giảm mạnh tới 20,1% (665 HTX) và 30,4% (20,7 nghìn người), ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,1% (79 HTX) và 13,5% (13,9 nghìn người). Riêng ngành dịch vụ lại có số lượng HTX tăng mạnh với 22,2% (726 HTX) những số lao động của ngành lại giảm 4,5% (3,3 nghìn người) so với thời điểm 01/01/2012.

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với phục vụ đời sống, các HTX tập trung đông ở các vùng có số lượng dân cư lớn. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy, Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng và số lao động HTX lớn nhất với 4.597 HTX và 72,2 nghìn lao động; tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 3.995 và 48,0 nghìn; Tây Nguyên tiếp tục là vùng có số lượng và số lao động HTX thấp nhất với 481 và 7,2 nghìn lao động.

Bình quân một HTX là 15 người/ HTX. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động làm việc trong HTX hầu như chưa qua đào tạo chiếm tới 41,5% tổng số lao động, trong đó tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm cao nhất tới 64,9%. Trong 3 khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên chiếm cao nhất 10,0% và khu vực công nghiệp - xây dựng thấp nhất, chiếm 5,0%.



Hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX ngày càng phát triển. Tổng doanh thu của HTX năm 2016 đạt gần 65,6 nghìn tỷ đồng, tăng trên 9 nghìn tỷ đồng so với năm 2012 (năm 2012 là 74,6 nghìn tỷ đồng). Nguồn vốn đạt gần 165,8 nghìn tỷ đồng, tăng trên 52,6 nghìn tỷ đồng so với năm 2012 (năm 2012 là trên 113,1 nghìn tỷ đồng). Lợi nhuận trước thuế đạt trên 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 1 nghìn tỷ đồng so với năm 2012 (năm 2012 là trên 1,7 nghìn tỷ đồng).

Việc thành lập và vận hành các HTX kiểu mới theo Luật HTX năm 2012 tại nhiều địa phương cũng đã đem lại hiệu quả cao hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp với việc quy hoạch lại sản xuất theo hướng tiếp cận hơn với nhu cầu thị trường và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Điển hình như: Hà Tĩnh có 1.653 tổ hợp tác, 914 HTX, đã có 604 HTX được thành lập mới. Các HTX đã thực hiện chuyển đổi, đăng ký kinh doanh, tổ chức lại, bước đầu khắc phục những hạn chế, yếu kém của HTX kiểu cũ, chất lượng hoạt động dịch vụ được nâng lên, số HTX làm ăn hiệu quả tăng nhanh; hiện tượng HTX sản xuất, kinh doanh thua lỗ giảm dần, từng bước đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, phù hợp với các quy định của Luật Hợp tác xã, tham gia giải quyết tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và xây dựng nông thôn mới và có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương... Còn tại Đồng Tháp, đến cuối năm 2014, có 14 HTX đã chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012, doanh thu bình quân là 1.800 triệu đồng/HTX, lợi nhuận bình quân 270 triệu đồng/HTX (doanh thu tăng 100%, lợi nhuận tăng 108%). Trong giai đoạn 2014-2015, các HTX, tổ hợp tác trên

địa bàn tỉnh tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, hình thành những HTX có quy mô liên xã, toàn xã, tổ chức sáp nhập một số HTX có quy mô nhỏ, giải thể các HTX hoạt động không hiệu quả. Tại

Hệ thống chính sách trong phát triển chuyển đổi HTX kiểu cũ sang kiểu mới theo Luật HTX năm 2012 sau 4 năm cho thấy, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật cơ bản đã được ban hành đồng bộ. Các hoạt động triển khai và văn bản bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát triển kinh tế tập thể được các địa phương quan tâm, tổ chức thực hiện hiệu quả. Công tác hướng dẫn, triển khai thi hành Luật được thực hiện sâu rộng trên cả nước, định hướng hoạt động các HTX theo đúng xu thế và bản chất phục vụ thành viên, không hạn chế quy mô và sự phát triển. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, HTX bước đầu phát huy hiệu quả, góp phần khuyến khích, tạo điều kiện cho các HTX phát triển. Công tác quản lý Nhà nước đối với kinh tế tập thể ngày càng được quan tâm, bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế tập thể, HTX dần được kiện toàn.

Lâm Đồng, tỉnh đã thành lập mới 23 HTX nông nghiệp, đã chuyển đổi 14 HTX và còn 66 HTX chưa chuyển đổi (51 HTX đã đăng ký chuyển đổi). 17 HTX trồng trọt chủ yếu ở TP. Đà Lạt và 3 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng đang thực hiện việc ứng

dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất như: Rau và hoa; xây dựng nhà kính, nhà lưới, công nghệ tưới phun sương, nhỏ giọt, áp dụng giống mới, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap.

Có thể thấy, phát triển HTX đã đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Các HTX phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Số HTX tiếp cận được vốn vay thấp do họ không có tài sản đảm bảo và không đáp ứng được yêu cầu chặt chẽ từ các ngân hàng nên phần lớn các HTX vẫn phải tự xoay sở. Thiếu vốn, nhiều HTX không thể mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí còn có khả năng rơi vào nguy cơ phá sản. Việc chuyển đổi từ HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 mới chỉ đạt hơn 70% tổng số HTX thuộc diện phải chuyển đổi. Mặt khác, nhận thức về vị trí, vai trò, bản chất và sự đóng góp của HTX kiểu mới vào phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương chưa đầy đủ, chưa thực sự tin tưởng vào tổ chức HTX. Các cơ chế chính sách ban hành nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống, sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đối với khu vực này còn hạn chế. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với HTX đã được ban hành nhưng thiếu đồng bộ, thiếu cụ thể, còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của HTX.

Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế trong phát triển HTX thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, ưu tiên hỗ trợ phát triển HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ các mặt

hàng nông sản chủ lực, có quy mô lớn, có sức lan tỏa, bảo đảm hài hòa lợi ích các chủ thể tham gia. Đồng thời, tập trung củng cố, tổ chức lại hoạt động của HTX để phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản hướng dẫn, đảm bảo HTX hoạt động hiệu quả, hỗ trợ thúc đẩy kinh tế thành viên phát triển.

Hai là, tổ chức triển khai thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển HTX. Kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế tập thể từ Trung ương đến địa phương. Đồng thời, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước các cấp về kinh tế hợp tác.

Ba là, tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức về pháp luật HTX, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyên môn nghiệp vụ cho HTX và các thành viên HTX. Kịp thời phát hiện, biểu dương, khen thưởng nhân rộng các mô hình HTX hoạt động có hiệu quả, từng bước khẳng định kinh tế tập thể, HTX là nhân tố quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, tăng cường đẩy mạnh việc quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, HTX; củng cố, thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX các cấp từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện); kiện toàn quỹ hỗ trợ HTX từ trung ương đến địa phương.

Năm là, các HTX cần đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu, sản phẩm cho HTX để nâng cao giá trị, đăng ký sở hữu trí tuệ để truy xuất nguồn gốc. Các doanh nghiệp liên kết với HTX trong tiêu thụ sản phẩm, đưa sản phẩm HTX tham gia các hội chợ trong và ngoài nước./.

MỠI LÀNG MỘT SẢN PHẨM HƯỚNG ĐI ĐỂ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI BỀN VỮNG

Bích Ngọc



Mô hình “mỗi làng một sản phẩm” (One village one product - OVOP) được khởi xướng đầu tiên tại Nhật Bản từ thập niên 70 của thế kỷ trước, nhằm phát huy thế mạnh của mỗi làng và tiếp sức cho sản phẩm trong nước vươn ra toàn cầu. Thực hiện mô hình, mỗi làng, xã ở nước này đã lựa chọn và tập trung sản xuất một sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường, để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh địa phương. Nhờ đó, không ít đặc sản của các địa phương vốn có quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ đã trở thành thương hiệu lớn, không chỉ nổi tiếng tại Nhật Bản mà còn xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới. Mô hình OVOP trong 40 năm qua đã đạt được thành công lớn, làm thay đổi bộ mặt nông nghiệp Nhật Bản, tạo ra lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động, giúp làm tăng giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước, từ đó tăng đáng kể thu nhập cho người dân nông thôn. Đến nay, mô hình OVOP của Nhật Bản đã lan tỏa sang nhiều quốc gia trên thế giới như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc...

Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp, có nhiều làng nghề, đặc biệt là trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thu hút hàng chục triệu lao động.



Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ chính của các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm làng nghề phần lớn là trong nước, trong khi thị trường tiêu thụ nước ngoài chưa ổn định, quy mô sản xuất sản phẩm địa phương còn nhỏ lẻ, phương thức sản xuất thủ công, trình độ lao động yếu, chất lượng sản phẩm chưa cao... Do đó, việc học hỏi và triển khai mô hình OVOP của Nhật Bản được xem là một hướng đi đầy kỳ vọng, sẽ phát huy nội lực trong dân, phát huy lợi thế địa phương, giúp định hướng phát triển kinh tế nông thôn và đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

Năm 2008, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã triển khai thí điểm Đề án “Mỗi làng một nghề” tại 8 tỉnh, thành trên cả nước (Điện Biên, Hòa Bình, Quảng Nam, Bắc Ninh, An Giang, Nam Định, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh). Mục đích của chương trình là nâng cao thu nhập cho thành viên tham gia, từ đó thúc đẩy đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo nội lực tốt để phát triển nông thôn bền vững. Thực hiện chương trình OVOP, Nhà nước định hướng kiến tạo và hỗ trợ đổi mới công nghệ, đào tạo lao động, xây dựng phân cấp và quảng bá sản phẩm. Trong khi người dân nông thôn (hộ và nhóm hộ) tự lựa chọn sản phẩm lợi thế, đầu tư công nghệ, nâng cao tay nghề, tổ chức sản xuất và quản lý từ khâu nguyên liệu đến tiêu thụ để tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Sau một thời gian thực hiện, nhiều làng nghề truyền thống (nghề thêu, dệt thổ cẩm, mây tre đan...) đã được khôi phục. Chương trình đã tạo ra một số sản phẩm có triển vọng như: Thổ cẩm tại bản Na Sang II (xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên), ắp Srây Skốt (xã

Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang); Sản phẩm đúc đồng tại xã Đại Bái (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), thị trấn Lâm (huyện Ý Yên, Nam Định); Đá, gỗ điêu khắc tại các làng ở xã Hiền Giang (Thường Tín, Hà Nội)... Không ít sản phẩm được đánh giá cao về chất lượng và mẫu mã, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời các làng nghề trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều du khách đến Việt Nam.

Một điển hình trong phong trào OVOP ở nước ta là tỉnh Quảng Ninh. Sau khi nghiên cứu kỹ chương trình OVOP của Nhật Bản cũng như kết quả đạt được tại một số tỉnh thực hiện thí điểm, năm 2013, Quảng Ninh đã triển khai chương trình OCOP (One commune one product - OCOP) và đưa thành chương trình kinh tế trọng điểm của địa phương. Chương trình OCOP đã nhận được sự quan tâm, tham gia của cả hệ thống chính trị trong tỉnh và được thực hiện một cách bài bản, có hệ thống từ việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện, ban hành các cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực từ nội lực cộng đồng, đến hướng dẫn quy trình triển khai, xúc tiến thương mại... Quảng Ninh đã tập trung hướng phát triển vào nhóm sản phẩm lợi thế như: Lợn Móng Cái, gà Tiên Yên, tôm thẻ chân trắng, hào Thái Bình Dương; Ba kích, trà hoa vàng; Miến dong, gạo nếp cái hoa vàng... Đồng thời, ban hành một loạt các chính sách hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị tham gia, cũng như tạo cơ sở để thực hiện chương trình trong dài hạn như: Hỗ trợ lãi suất tiền vay, ứng dụng công nghệ, mua sắm máy móc, thuê gian hàng, tổ chức hội chợ. Quảng Ninh cũng chủ động nghiên cứu ban hành bộ công cụ quản lý chương trình, đó là: Nhân hiệu OCOP; Bộ tiêu chí

đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; Chu trình chuẩn OCOP (gồm 6 bước tiến hành).

Với sự chung tay của các ban, ngành và người dân địa phương, chương trình OVOP tại Quảng Ninh đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tính đến năm 2016, toàn tỉnh Quảng Ninh đã có 198 sản phẩm mới, trong đó có 99 sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên (mục tiêu đề ra là phát triển 40 - 60 sản phẩm), tổng giá trị hàng hóa bán ra của OCOP trong 03 năm (2013-2016) đạt 672,3 tỷ đồng, gấp 3 lần kế hoạch đặt ra. Tỉnh đã xây dựng quy hoạch 17 vùng sản xuất tập trung cấp tỉnh và trên 50 vùng sản xuất tập trung cấp huyện, xã, giúp đầu tư, khai thác có hệ thống tiềm năng, lợi thế của mỗi địa bàn. Đến cuối năm 2018, tổng số sản phẩm tham gia chương trình OCOP của Quảng Ninh đã tăng lên 362 sản phẩm thuộc 5 nhóm sản phẩm và dịch vụ, trong đó có 131 sản phẩm đã đạt sao (7 sản phẩm đạt 5 sao, 56 sản phẩm đạt 4 sao, 68 sản phẩm đạt 3 sao).

Doanh thu từ sản phẩm OCOP Quảng Ninh ngày càng cao, trong 6 tháng đầu năm 2018 đạt trên 239 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ 2017; lợi nhuận đạt 27,7 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ 2017. Bên cạnh đó, chương trình OCOP đã tạo việc làm cho khoảng 3,5 nghìn lao động với mức thu nhập bình quân từ 5 - 9 triệu đồng/người/tháng. Toàn tỉnh có 29 trung tâm, cửa hàng, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, trong số đó có 10/29 điểm bán hàng OCOP được hỗ trợ từ ngân sách. Điều đáng mừng là số hộ, nhóm hộ đăng ký tham gia OCOP ngày càng tăng. Tính đến cuối năm 2018, Quảng Ninh có 145 tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tham gia OCOP; trong đó có 44 doanh nghiệp, 64 hợp tác xã, 56 hộ sản xuất.

Sau 5 năm triển khai cho thấy, chương trình OCOP là hướng đi đúng, sáng tạo của Quảng Ninh trong phát triển sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị, gắn các tổ chức sản xuất với sản phẩm, phát huy những lợi thế, thế mạnh của địa phương, thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp và đưa người nông dân chủ động hội nhập, tiếp cận với kinh tế thị trường. Chương trình OCOP đồng thời đóng góp tích cực trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới của Tỉnh.

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế và thành công bước đầu của tỉnh Quảng Ninh, năm 2017, OCOP được chọn làm chương trình để nhân rộng, triển khai trên phạm vi toàn quốc. Đến nay, các tỉnh, thành trong cả nước đang đồng loạt lập Đề án Chương trình OCOP và đã có hơn 30 tỉnh, thành phố triển khai chương trình OCOP theo các quy mô khác nhau, trong một thời gian ngắn đã tạo ra hàng nghìn sản phẩm, hàng hóa đa dạng.

Theo số liệu của Bộ NN&PTNT, tính đến tháng 5/2018, cả nước có trên 6 nghìn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình (có đăng ký kinh doanh) tham gia OCOP, trong đó có khoảng 3,1 nghìn doanh nghiệp (chiếm 76,6% số doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trong cả nước), tổ chức sản xuất 4.823 sản phẩm lợi thế thuộc 06 nhóm sản phẩm, gồm: Nhóm Thực phẩm có 2.584 sản phẩm; Đồ uống có 1.041 sản phẩm; Thảo dược có 231 sản phẩm; Vải và may mặc có 186 sản phẩm; Lưu niệm - nội thất - trang trí có 580 sản phẩm; Dịch vụ du lịch nông thôn có 201 sản phẩm.

Tuy nhiên, theo đánh giá của Văn phòng điều phối Nông thôn mới Trung ương, quá trình triển khai Đề án “Một làng một nghề” còn

tồn tại một số hạn chế. Đó là, việc phát triển làng nghề thiếu sự quản lý tập trung, sự phát triển nóng của các làng nghề đã dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên. Bên cạnh đó, chương trình mới chủ yếu tập trung vào nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống tại các làng nghề, chưa trở thành phong trào có sức lan tỏa mạnh mẽ đến cộng đồng dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn.

Với tinh thần “quốc gia khởi nghiệp”, để tạo được sự hưởng ứng của cộng đồng ở cả thành thị và nông thôn, nhất là khuyến khích người nông dân làm chủ, phát huy sự chủ động, sáng tạo trong phát triển kinh tế, tháng 5/2018, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018-2020 thực hiện trên phạm vi cả nước. Chương trình này sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực nông thôn cả nước theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị. Nguồn vốn và cơ cấu vốn huy động để thực hiện chương trình dự kiến khoảng 45.000 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là nguồn xã hội hóa từ vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, vốn vay từ các tổ chức tín dụng, các quỹ đầu tư, quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tài trợ của các tổ chức quốc tế...

Trọng tâm của Chương trình là sản phẩm (bao gồm cả sản phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ) với các công việc chính là nghiên cứu phát triển, hoàn thiện sản phẩm, xây dựng mẫu mã, tiêu chuẩn chất lượng, tổ chức sản xuất và xúc tiến thương mại. Kết quả phát triển và thương mại hóa sản phẩm sẽ được đánh giá hàng năm, từ đó phân hạng để hỗ trợ xúc tiến thương mại, cải tiến sản phẩm.

Chương trình gồm nhiều hợp phần, trong đó các hợp phần quan

trọng là hình thành và tái cơ cấu các tổ chức kinh tế tại cộng đồng, dưới dạng hợp tác xã và doanh nghiệp; nghiên cứu và phát triển sản phẩm; xúc tiến thương mại và đào tạo nguồn nhân lực tại cộng đồng tham gia OCOP.

Để triển khai hiệu quả chương trình OCOP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã đưa ra những giải pháp hỗ trợ như: Thành lập các Trung tâm phát triển làng nghề trên các địa bàn; Phát triển các hoạt động tư vấn về kỹ năng nghề và tổ chức sản xuất tại các làng nghề; Mở các lớp đào tạo truyền nghề tại làng; Hỗ trợ lãi suất vốn vay để phát triển sản xuất; Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...

Mỗi địa phương có thế mạnh, đặc điểm khác nhau, do đó, sẽ có những cách làm khác nhau. Để chương trình OCOP thành công, các tỉnh, thành phố cũng cần xác định rõ nhóm các sản phẩm lợi thế, từ đó có sự đầu tư đúng hướng, đúng tầm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Ngoài chính sách chung của Trung ương, mỗi địa phương cần có chính sách và giải pháp phù hợp, sát với tình hình thực tế để đạt được các mục tiêu, trong đó quan trọng nhất là chính sách thúc đẩy liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, chính sách thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ. Cùng với đó cần nghiên cứu ban hành bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm để định hướng sản xuất cho người dân, cũng như tổ chức các hội chợ để người sản xuất sản phẩm được cọ xát, tiếp nhận những đánh giá sản phẩm trên thị trường...

Sự quyết tâm của cả cộng đồng sẽ là chìa khóa để chương trình OCOP phát huy hiệu quả, tiếp sức cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới đạt được những kết quả như kế hoạch đặt ra./

Vĩnh Long:

XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, HƯỚNG TỚI NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

Tiến Long

Nhiều xã hướng tới mục tiêu nông thôn mới kiểu mẫu

Thực hiện 19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới, tỉnh Vĩnh Long xác định các tiêu chí về hạ tầng, kinh tế xã hội là những tiêu chí quan trọng nhất. Do đó, hàng năm tỉnh đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông và thủy lợi tại các xã khó khăn. Khi cơ sở hạ tầng phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi để người dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị gia tăng, góp phần đưa giá trị nông nghiệp hàng năm tăng. Theo số liệu thống kê, năm 2018, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp thủy sản Vĩnh Long đã tăng hơn 3%; giá trị các ngành dịch vụ nông nghiệp cũng tăng 7,0%.

Nhìn chung, chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long đã đạt được nhiều kết quả tích cực: Sản xuất nông nghiệp đã và đang theo đúng định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp; nhiều mô hình trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi mang lại hiệu quả cao; Chương trình giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được phát triển rộng khắp... góp phần tăng thu nhập cho người dân; An ninh trật tự được giữ vững, đời sống không ngừng được nâng lên. Theo số liệu của văn phòng điều phối

Để thúc đẩy phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục phát triển, tỉnh Vĩnh Long đã và đang tập trung chỉ đạo các xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và hướng tới đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. Riêng đối với các xã đã đạt một số tiêu chí trong bộ tiêu chí nông thôn mới, phải hoàn thiện và nâng cao chất lượng bền vững.



xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long, năm 2018, tỉnh Vĩnh Long có 45/89 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 50,5% và 1 thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Thực tế cho thấy, để xây dựng thành công xã nông thôn mới đã khó, việc giữ vững thành tích với tiêu chí luôn luôn thay đổi lại

càng khó hơn. Vì vậy, các xã NTM ở Vĩnh Long tiếp tục xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (ấp) nông thôn mới kiểu mẫu và vườn kiểu mẫu.

Hiện, một số xã đã duy trì và nâng cấp thành công tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, tạo nên diện mạo mới cho

vùng nông thôn. Tiêu biểu như xã Long Mỹ (Mang Thít) - xã nông thôn mới đầu tiên của tỉnh và huyện, đồng thời cũng là xã đầu tiên xây dựng thành công phong trào “Sáng- Xanh- Sạch- Đẹp”, được nhân rộng cho các xã nông thôn mới trong tỉnh. Đây cũng là xã được ghi nhận vẫn giữ vững được 19/19 tiêu chí sau 5 năm về đích nông thôn mới, trong đó có một số tiêu chí đã được nâng cao chất lượng. Xã Hòa Hiệp (Tam Bình) nổi tiếng với gần 20km tuyến đường hoa nhiều sắc màu, tạo nên cảnh quan sạch, đẹp ở vùng nông thôn và đang tiếp tục được nhân rộng trong toàn xã. Có thể nói, đây là những xã điển hình trong phong trào xây nông thôn mới kiểu mẫu “Sáng- Xanh- Sạch- Đẹp”, góp phần nâng cao ý thức giữ gìn môi trường và làm đẹp cảnh quan nông thôn.

Xã Thới Hòa và Thới Đông, sau khi đạt chuẩn nông thôn mới cũng đã tiếp tục nâng chất lượng các tiêu chí theo chuẩn mới, hướng đến mục tiêu xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016, Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã Thới Hòa đã bắt tay xây dựng kế hoạch và tổ chức trồng cây xanh, hoa kiểng dọc theo các tuyến lộ, vận động người dân vệ sinh đường làng ngõ xóm để tạo nên diện mạo mới. Đồng thời, thực hiện thêm 5 công trình làm tăng năng lực phục vụ hệ thống thủy lợi trên địa bàn; nâng cao chất lượng tiêu chí bưu điện và tổ chức sản xuất để phù hợp với chỉ tiêu mới...

Cùng với xã Thới Hòa, xã Thới Đông cũng đang hướng đến xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu. Điểm nhấn trong xây dựng nông thôn mới ở Thới Đông là đã làm tốt công tác phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân. Trên địa bàn xã có hơn



1.725ha đất sản xuất nông nghiệp với 1 cánh đồng mẫu tại 3 ấp Thới Trung, Thới Thạnh và Thới Xuyên với diện tích 150ha. Xã có Hợp tác xã Đông Xuân hoạt động hiệu quả về lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp.

Xã Thuận An (TX Bình Minh) nổi tiếng là xã có thu nhập của người dân cao nhất tỉnh cùng tuyến đường hoa trồng đều thẳng tắp 2 bên lề đường tạo nên nét riêng cũng được tỉnh, huyện quan tâm chọn làm điểm để xây NTM kiểu mẫu.

Bên cạnh đó, xã Tân An Luông (Vũng Liêm) - lá cờ đầu trong xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc trong tỉnh nhiều năm liền, đồng thời cũng là xã có nền tảng khá vững chắc để xây nông thôn mới kiểu mẫu về an ninh trật tự.

Khó khăn và thách thức trong giai đoạn mới

Bên cạnh những kết quả đạt được, chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn mới còn gặp một số khó khăn, thách thức. Theo Văn phòng điều phối xây dựng

nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long, qua thẩm định đánh giá nâng chất các tiêu chí nông thôn mới tại các xã đã đạt chuẩn, trong năm 2018 đã có 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới bị giảm tiêu chí. Những xã này đều bị sụt giảm ở một số tiêu chí như: Trường học, thu nhập, tổ chức sản xuất, y tế, môi trường, quốc phòng an ninh, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật... Nguyên nhân các xã bị sụt giảm tiêu chí phần lớn là do Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 có nhiều tiêu chí được nâng chất lượng với mức độ cao hơn. Cụ thể: Chỉ tiêu nước sạch trong tiêu chí 17 từ 50% lên 65%; bảo hiểm y tế trong tiêu chí 15 từ 70% lên 85%; tiêu chí 11 về hộ nghèo dưới 6% xuống còn 4%. Nhiều tiêu chí bổ sung thêm nội dung như: Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, thông tin và truyền thông, môi trường và an toàn thực phẩm, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật... làm ảnh hưởng rất nhiều đến kết quả thực hiện tiêu chí tại các xã, nhất là các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.



Hiện nay, 4 tiêu chí bị giảm nhiều nhất tại các xã nông thôn mới của tỉnh là: Quốc phòng và An ninh, tổ chức sản xuất, trường học, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật. Đây cũng là những tiêu chí rất khó thực hiện tại tỉnh trong năm 2018. Theo đó, tiêu chí về trường học nếu không có việc duy tu, bảo trì, nâng cấp thường xuyên thì theo quá trình sử dụng sẽ bị hao mòn, hư hỏng. Ngoài ra, tình trạng số lượng học sinh ở những địa phương tập trung đông dân cư không ngừng tăng, trong khi cơ sở vật chất của các trường hạn chế, chưa đáp ứng kịp, đòi hỏi phải nâng cấp, mở rộng. Những vấn đề này đều cần nguồn kinh phí lớn, trong khi nguồn lực của địa phương lại giới hạn.

Bên cạnh đó, đạt tiêu chí tổ chức sản xuất cũng là thách thức đối với các xã nông thôn mới của tỉnh, đây là một trong những tiêu chí quan trọng, là mô hình hỗ trợ đắc lực cho người dân phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững, từ đó nâng cao thu nhập. Ở giai đoạn 2011-2015, tiêu chí số 13 là hình thức sản xuất và quy định có tổ hợp tác là đạt. Đến giai đoạn 2016-2020, tiêu chí số 13 là tổ chức sản xuất và quy định phải là hợp tác xã hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012; xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững. Hiện nay, toàn tỉnh có 76 hợp tác xã nông nghiệp, 1 liên hiệp hợp tác xã, 1.313 tổ hợp tác với gần 51.500 thành viên tham gia. Trong đó, 23 hợp tác xã thực hiện hợp đồng liên kết với doanh nghiệp nhằm cung ứng vật tư nông nghiệp đầu vào và dịch vụ tiêu thụ, bảo quản, chế biến nông sản; 15 hợp tác xã được ngành nông nghiệp hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (tiêu chuẩn

GlobalGAP, VietGAP). Tuy nhiên, các hợp tác xã nông nghiệp của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn như: Nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã của tỉnh hiện khá hạn chế, đa số hợp tác xã có quy mô sản xuất nhỏ, tổ chức bộ máy chưa đầy đủ. Nhiều hợp tác xã chưa xây dựng và phát triển được các hình thức liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế với doanh nghiệp nên sản xuất và kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp còn yếu, hạn chế về trình độ, năng lực tổ chức điều hành và nghiệp vụ chuyên môn. Điều này dẫn đến những khó khăn cho các xã trong việc giữ vững tiêu chí tổ chức sản xuất, cũng như về đích nông thôn mới.

Mục tiêu năm 2019

Năm 2019, tỉnh Vĩnh Long đặt mục tiêu phấn đấu có thêm 6 xã được công nhận xã nông thôn mới, các xã còn lại thực hiện đạt thêm ít nhất 1 tiêu chí trở lên. Riêng các xã đã được công nhận đạt xã nông thôn mới tiếp tục giữ vững và nâng chất các tiêu chí ở mức độ cao hơn; mỗi huyện, thị xã phấn đấu đăng ký thực hiện 1 xã nông thôn mới nâng cao.

Để tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng 19 tiêu chí nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo, trong quá trình thực hiện cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo mọi điều kiện tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp cùng đồng hành trong xây dựng nông thôn mới, xác định đây là trách nhiệm chung của chính quyền và nhân dân. Bên cạnh đó, các địa phương phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết những khó khăn vướng mắc kịp thời, thực hiện sai đâu sửa đó, bắt đầu từ

những việc nhỏ nhất, những tiêu chí dễ thực hiện nhất.

Bên cạnh đó, để Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới phát huy hiệu quả bền vững, cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và nhân dân các xã đã về đích nông thôn mới của tỉnh tập trung thực hiện nhiều giải pháp nhằm duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí. Theo đó, Tỉnh tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa quy hoạch, điều chỉnh để án xây dựng nông thôn mới phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp; gắn quy hoạch cấp xã với quy hoạch chung của huyện và của tỉnh; huy động, lồng ghép các nguồn lực nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, Tỉnh quan tâm phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn, xóa đói, giảm nghèo gắn với việc thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Các địa phương chủ động xây dựng hợp tác xã, tổ hợp tác, các hình thức liên kết hợp tác, gắn với chế biến và tiêu thụ, đảm bảo sản xuất bền vững, hiệu quả; hướng dẫn và hỗ trợ nhân dân thực hiện các nội dung văn hóa, xã hội, môi trường; xây dựng nếp sống văn minh, phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp, tình làng nghĩa xóm gắn với xây dựng khu dân cư, gia đình văn hóa.

Với những nỗ lực không ngừng, tỉnh Vĩnh Long quyết tâm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới thật sự bền vững, góp phần thay đổi diện mạo và đưa nông thôn gần hơn với thành thị, thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương ngày càng phát triển./.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HÀ NỘI

So với Tổng điều tra 2012, nhìn chung kết quả và hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp Hà Nội năm 2016 tăng khá cao. Cụ thể, doanh thu thuần khối doanh nghiệp tính đến 31/12/2016 là 2.995 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2% so năm 2015 và tăng 42,9% so 5 năm trước. Thuế và các khoản nộp ngân sách đạt 180.800 tỷ đồng, tăng 4,9% so năm 2015 và tăng 72,6% so Tổng điều tra trước. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2016 chỉ đạt 84.202 tỷ đồng, giảm 9,1% so năm 2015 và tăng 19% so năm 2011. Điều này dẫn tới tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp năm 2016 giảm 0,5% so năm 2015, tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu còn 6%, giảm 0,2% so năm 2015 và tăng 1% so Tổng điều tra 2012. Nhìn chung, những khó khăn chung của nền kinh tế vẫn tác động mạnh đến khối doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bị thua lỗ trong năm 2016 chiếm ở mức cao 61%, cao hơn nhiều mức 47,4% của Tổng điều tra 2012. Trong khi đó, số doanh nghiệp có lãi chiếm 37,2%, thấp hơn nhiều mức 51% của năm 2011, tỷ lệ doanh nghiệp không lỗ, không lãi chiếm 1,8%.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ trọng doanh thu thuần cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận trước thuế lại thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Khu vực doanh nghiệp nhà nước doanh thu thuần

giảm nhưng tỷ suất lợi nhuận trước thuế lại cao nhất

Trong ba khu vực kinh tế của Hà Nội thì khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm số lượng chủ yếu nên tỷ trọng doanh thu thuần của khu vực này cũng cao nhất, đạt 2.006 nghìn tỷ, chiếm 67% tổng doanh thu thuần toàn khối doanh nghiệp, tăng 13,5% so năm 2015 và tăng 74% so 5 năm trước; Khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 566 nghìn tỷ, chiếm 18,9%, giảm 9,5% so năm 2015 và giảm 19,2% so 5 năm trước; Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 424 nghìn tỷ, tăng 13% và tăng 67,3%. Dù doanh thu thuần chiếm tỷ trọng khác nhau, nhưng lợi nhuận trước thuế của các khu vực kinh tế lại chiếm tỷ lệ tương đối đồng đều. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ suất lợi nhuận trước thuế cao nhất, chiếm 36,2%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp FDI là 32,7%, cuối cùng là doanh nghiệp ngoài nhà nước là 31,1%. Ngoài ra, chỉ có doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận trước thuế tăng so năm 2015 là 22,1%, còn tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước đều giảm 29,1% và 5,2%. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của hai khu vực trên giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Hà Nội giảm 9,1% so năm 2015.

Khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn hoạt động hiệu quả nhất và giữ vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế Thủ đô

Tuy số lượng doanh nghiệp ít, nhưng các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Hà Nội vẫn khẳng định hoạt động có hiệu quả, giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế, là khu vực đóng góp lợi nhuận lớn nhất trên địa bàn, đồng thời là đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và có khả năng định hướng các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Xét một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh gồm lợi nhuận bình quân trên lao động, lợi nhuận bình quân trên vốn và lợi nhuận bình quân trên doanh thu thì doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI vẫn là khối doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả nhất, doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu quả thấp nhất. Lợi nhuận bình quân/lao động của doanh nghiệp nhà nước là 137 triệu đồng/lao động, gấp 9 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 1,3 lần doanh nghiệp FDI. Lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn gấp 3 lần và lợi nhuận bình quân/1 đồng doanh thu gấp 4,2 lần so doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi của khối doanh nghiệp nhà nước cũng đạt mức cao nhất 82,1% với mức lãi bình quân một doanh nghiệp là 94.919 triệu đồng, gấp 64,6 lần so với mức lãi bình quân

một doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 2,7 lần so mức lãi bình quân của doanh nghiệp FDI.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của các doanh nghiệp Hà Nội năm 2016 phân theo loại hình doanh nghiệp

	Lợi nhuận bình quân/1 lao động (Triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn (Đồng)	Lợi nhuận bình quân/1 đồng doanh thu (Đồng)
TỔNG SỐ	38	0,016	0,028
Doanh nghiệp nhà nước	137	0,025	0,054
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	15	0,008	0,013
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	105	0,039	0,065

Với lợi thế về qui mô sản xuất như nguồn vốn, lao động và thêm những ưu đãi về đất đai, nguồn lực nên doanh nghiệp nhà nước có điều kiện phát huy tối đa những ưu thế của mình, đem đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn các khu vực khác. Trong khi đó khối doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ nên qui mô năng lực sản xuất bị hạn chế, lại bị cạnh tranh nhiều nên hiệu quả sản xuất thấp hơn.

Bên cạnh đó, lao động trong các doanh nghiệp nhà nước cũng là những lao động có trình độ tay nghề cao hơn. Theo kết quả Tổng điều tra đến 01/01/2017, lao động có trình độ trung cấp trở lên chiếm 70,3% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước, trong khi đó tỷ lệ này ở doanh nghiệp ngoài nhà nước là 61,2% và ở doanh nghiệp FDI là 55,9%. Mặc dù tỷ lệ lao động của toàn khối doanh nghiệp có trình độ trung cấp trở lên tăng từ 57,3% năm 2011 lên 61,5% năm 2016, nhưng nhìn chung các doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn gặp khó khăn hơn trong việc thu hút nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn cao.

Doanh thu thuần của ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng lợi nhuận trước thuế chỉ đứng thứ hai trong ba ngành kinh tế chính

Trong ba khối ngành kinh tế chính, doanh nghiệp ngành dịch vụ có doanh thu thuần chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 1.946 nghìn tỷ đồng, chiếm 65% tổng doanh thu thuần khối doanh nghiệp, tăng 4,2% so năm 2015. Doanh nghiệp ngành công nghiệp, xây dựng đạt 1.045 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,5% và tăng 18,4%. Thấp nhất là doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,1%. Doanh thu ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao do số lượng các doanh nghiệp nằm trong ngành lớn, chiếm tới 74,4% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn, gấp 3 lần số doanh nghiệp ngành công nghiệp - xây dựng và gấp 74,3 lần số doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên xét về tổng lợi nhuận trước thuế thì các

doanh nghiệp ngành công nghiệp - xây dựng lại là khối doanh nghiệp có mức đạt cao nhất với 44.405 tỷ đồng, chiếm 52,7% tổng lợi nhuận trước thuế toàn khối doanh nghiệp, đồng thời cũng là khối ngành duy nhất có mức lợi nhuận tăng so với năm 2015, tăng 23,6%. Trong khi đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành dịch vụ đạt 40.465 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn thứ hai với 48,1% và giảm 28,4%, doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp số lượng doanh nghiệp ít, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp nên lợi nhuận bị âm 668 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp - xây dựng có hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất

Xét về hiệu quả sản xuất kinh doanh theo một số chỉ tiêu lợi nhuận bình quân/1 lao động, lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn, lợi nhuận bình quân/1 đồng doanh thu thì doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp - xây dựng cũng đạt hiệu quả cao nhất. Lợi nhuận bình quân/1 lao động doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng đạt 42 triệu đồng/1 lao động, cao gấp 1,1 lần so lợi nhuận bình quân/1 lao động toàn khối doanh nghiệp và cao hơn các khối ngành khác.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của các doanh nghiệp Hà Nội năm 2016 phân theo ngành kinh tế

	Lợi nhuận bình quân/1 lao động (Triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn (Đồng)	Lợi nhuận bình quân/1 đồng doanh thu (Đồng)
TỔNG SỐ	38	0,016	0,028
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-39	-0,053	-0,156
Công nghiệp, xây dựng	42	0,030	0,042
Dịch vụ	36	0,011	0,021

Số doanh nghiệp trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả nhất, nhưng lại là ngành có tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi cao nhất đạt 49%, tiếp đến là ngành công nghiệp - xây dựng là 42%, thấp nhất là ngành dịch vụ là 35,5%. Tuy nhiên mức lãi bình quân 1 doanh nghiệp của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản rất nhỏ, bằng 2,1% mức lãi bình quân một doanh nghiệp công nghiệp

- xây dựng và bằng 3,6% ngành dịch vụ. Mức lãi bình quân ngành công nghiệp, dịch vụ cao nhất, góp phần làm tăng mức lãi bình quân trên một doanh nghiệp của toàn Thành phố.

Nhìn chung, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi trong các ngành đều giảm so với Tổng điều tra 2012, điều đó cho thấy tuy số lượng các doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng qua các năm, nhưng tỷ lệ các doanh nghiệp thực sự hoạt động có hiệu quả vẫn còn

ở mức thấp, nhiều doanh nghiệp mới đi vào hoạt động nhưng gặp nhiều khó khăn nên hoạt động cầm chừng. Số lượng các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ bị ngừng hoạt động, giải thể do thua lỗ hàng năm cũng khá cao/.

(Trích Sách Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 của doanh nghiệp Thủ đô Hà Nội - Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Hà Nội năm 2017, Nhà Xuất bản Thống kê)

TỔNG QUAN...

(Tiếp theo trang 19)

Hai là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm hợp lý để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2019. Tăng trưởng tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, trong đó chú trọng các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, xuất khẩu, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ khởi nghiệp; kiểm soát tín dụng ở một số ngành, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, ngăn ngừa tình trạng bong bóng bất động sản trong năm 2019 và có biện pháp hạn chế tín dụng đen.

Ba là, hoàn thiện môi trường pháp lý, tháo gỡ khó khăn trong thực hiện Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công để giải ngân kịp thời

vốn đầu tư công và thúc đẩy đầu tư tư nhân. Nâng cao kết quả hoạt động mở rộng thương mại quốc tế, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản. Kiểm soát tốt chất lượng hàng hóa, thiết bị nhập khẩu, duy trì cân bằng thương mại bền vững, xây dựng các hàng rào kỹ thuật phù hợp để bảo vệ sản xuất trong nước, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Bốn là, ngành nông nghiệp cần tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với thị trường; chuyển đổi linh hoạt diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng và nuôi trồng thủy sản có giá trị cao. Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất. Trước mắt tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống bệnh dịch tả lợn châu Phi, lở mồm long móng ở lợn, xử lý dứt điểm các ổ dịch bệnh, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan, đồng thời chuẩn bị cung ứng đủ giống phục vụ tái đàn sau dịch bệnh và cần có giải pháp

bù đắp cho lĩnh vực chăn nuôi lợn. Đối với khả năng dư cung cá tra xuất khẩu trong thời gian tới, cần khuyến cáo người nuôi tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt các quy định của nhà nhập khẩu.

Năm là, khuyến khích nhu cầu tiêu dùng sản phẩm trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước đối với hàng nhập khẩu, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch quốc tế, nhất là khách đến từ các thị trường có mức chi tiêu cao, lưu trú dài ngày tại Việt Nam.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

HÀN QUỐC:

THỰC HIỆN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở DỰA TRÊN THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Ngọc Linh

Tại Hàn Quốc, Tổng điều tra dân số đầu tiên được diễn ra vào năm 1925 và Tổng điều tra nhà ở đầu tiên được thực hiện vào năm 1960. Năm 2016, là năm thứ 20 Hàn Quốc thực hiện điều tra dân số và là năm thứ 12 thực hiện điều tra nhà ở. Mốc thời gian thu thập thông tin điều tra của cuộc tổng điều tra năm 2016 được tính tại thời điểm lúc 0h ngày 01/11. Đối tượng của tổng điều tra 2016 là tất cả người dân Hàn Quốc và người nước ngoài tạm trú trên lãnh thổ nước Hàn Quốc, phạm vi điều tra là tại tất cả các vùng, miền của đất nước.

Bắt đầu từ năm 2008, Hàn Quốc đã nghiên cứu, đề xuất việc thực hiện điều tra dựa trên thông tin đăng ký. Năm 2009, kế hoạch thực hiện điều tra dựa trên thông tin đăng ký được lập chi tiết và báo cáo lên Hội đồng Thống kê quốc gia. Trong các năm từ 2009-2014, Hàn Quốc tiến hành công tác thu thập dữ liệu hành chính và nghiên cứu về phương pháp điều tra mới. Trên cơ sở đó, từ năm 2012-2014, Hàn Quốc thực hiện thí điểm các cuộc điều tra dựa trên thông tin đăng ký. Đến năm 2015, nước này chính thức triển khai thực hiện điều tra dân số và nhà ở sử dụng kết hợp phương pháp điều tra dựa trên thông tin đăng ký và điều tra thực địa (điều tra mẫu).

Cuộc điều tra này sử dụng đồng thời phiếu ngắn và phiếu dài.



Phiếu ngắn thực hiện trong tổng điều tra dựa trên thông tin đăng ký, sử dụng dữ liệu hành chính được tổng hợp từ 25 bộ dữ liệu hành chính như: Thông tin đăng ký đăng ký cư trú, xây dựng, quan hệ gia đình... của 14 cơ quan của Hàn Quốc. Dạng phiếu này dùng để thu thập thông tin cá nhân cơ bản (gồm 13 chỉ tiêu như: Độ tuổi, giới tính, đặc điểm của hộ gia đình, loại nhà ở, diện tích xây dựng...). Phiếu dài được sử dụng trong điều tra thực địa, thu thập 52 chỉ tiêu khó thực hiện điều tra từ việc sử dụng dữ liệu hành chính như: Trình độ học vấn, hạn chế, ràng buộc hoạt động, gián đoạn nghề nghiệp... hay thu thập các thông tin có sự thay đổi như: Chăm sóc trẻ em, nhóm thiết bị gia đình...

Sang năm 2016, Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Hàn Quốc thực hiện duy nhất phương pháp

điều tra dựa trên thông tin đăng ký. Phương án tổng điều tra dựa trên thông tin đăng ký được xác định trên cơ sở tính khả dụng và khả năng tiếp cận của dữ liệu hành chính. Quá trình điều tra dựa trên thông tin đăng ký gồm 5 bước: (1) Thu thập dữ liệu từ 25 bộ dữ liệu của 14 cơ quan tại thời điểm 0h sáng ngày 01 tháng 11; (2) Chuẩn hóa và mã hóa: Quản lý "khóa liên kết" giữa các bộ dữ liệu, chuẩn hóa các biến và áp dụng mã chỉ tiêu; (3) Liên kết dữ liệu: Liên kết tập dữ liệu về người và nhà ở; (4) Tổng hợp số liệu thống kê: Lựa chọn chỉ tiêu điều tra công bố, lập siêu dữ liệu và bảng tổng hợp; (5) Công bố kết quả: Đánh giá chất lượng, phân tích các vấn đề và công bố báo cáo. Trong quá trình điều tra dựa trên thông tin đăng ký, thông tin cá nhân được đảm bảo độ an toàn bí mật và thực hiện xây dựng hỗ trợ cộng đồng.

Bảng 1: Bộ dữ liệu hành chính của 14 cơ quan Hàn Quốc

TT	Các cơ quan	Dữ liệu hành chính (25 bộ dữ liệu)
1	Bộ Hành chính nhà nước và Nội vụ	Thông tin đăng ký cư trú
2	Bộ Tư pháp	Thông tin đăng ký nước ngoài, thông tin đăng ký người có quốc tịch Hàn Quốc cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài có quốc tịch Hàn Quốc cư trú trong nước, người nhập cư ngắn ngày, thông tin đăng ký xuất nhập cảnh, quốc tịch, thông tin quản lý tù nhân trong các cơ sở giáo dục, thông tin đăng ký cơ sở cải tạo vị thành niên
3	Tòa án tối cao	Thông tin đăng ký về quan hệ của gia đình
4	Bộ Y tế và Phúc lợi	Thông tin đăng ký cơ sở xã hội
5	Bộ Quốc phòng	Thông tin đăng ký quân đội
6	Bộ Ngoại giao và Thương mại	Thông tin đăng ký công chức chính phủ làm việc tại nước ngoài
7	Cơ quan Cảnh sát quốc gia	Thông tin đăng ký nhập ngũ
8	Bộ An toàn công cộng và An ninh	Thông tin đăng ký quân lính canh gác bờ biển; quân lính cứu hỏa
9	Tập đoàn Điện lực	Thông tin đăng ký điện (cho nhà ở)
10	Bộ Đất đai, cơ sở hạ tầng và giao thông	Thông tin đăng ký nhà ở, tòa nhà, dữ liệu giá trị nhà ở được công bố công khai
11	Bộ Giáo dục (hơn 400 trường cao đẳng và đại học)	Thông tin đăng ký của trường đại học; thông tin đăng ký người sử dụng ký túc xá
12	Dịch vụ thông tin việc làm Hàn Quốc	Dữ liệu bảo hiểm việc làm của người được bảo hiểm
13	Dịch vụ hưu trí quốc gia	Thông tin đăng ký cán bộ hưu trí
14	Dịch vụ bảo hiểm y tế quốc gia	Danh sách người sử dụng bệnh viện nghỉ dưỡng.

Trong khâu chuẩn hóa và mã hóa dữ liệu, thực hiện chuẩn hóa và quản lý các tham biến từ các bộ dữ liệu hành chính khác nhau và khóa liên kết an toàn (số chứng minh hoặc địa chỉ) để sắp xếp, thể hiện các chỉ tiêu điều tra qua dữ liệu hành chính.

Dữ liệu được chuẩn hóa gồm: Địa chỉ mới (mã hành chính, mã số đường phố, số lô chính và phụ của tòa nhà), địa chỉ cũ (số lô chính và phụ), loại đất, tên tòa nhà, số tầng, số tòa nhà, số nhà). Dữ liệu được mã hóa gồm: Mã hành chính, giới tính, tuổi, loại hình cư trú, năm cư trú hiện tại...

Ngay từ khi phương pháp thu thập dữ liệu dựa trên thông tin đăng ký được đề xuất, đã có những lo ngại về chất lượng dữ liệu hành chính. Vì vậy, năm 2009, Cơ quan Thống kê Hàn Quốc đã nghiên cứu về mô hình hóa thống kê, sử dụng kết quả điều tra mẫu. Mô hình này đã cho kết quả khả quan, cuộc điều tra dân số năm 2010 đã có tới 96,6% hồ sơ dân số và nhà ở được liên kết với dữ liệu quản trị, cho tỷ lệ trùng khớp giữa kết quả điều tra và thông tin đăng ký về các chỉ tiêu như địa chỉ, loại nhà ở... là khá cao, ở mức 90%.

Việc thực hiện điều tra trên thông tin đăng ký đã giúp giảm số lượng đối tượng điều tra thực địa xuống còn 20%, kinh phí thực hiện điều tra giảm xuống một nửa so với phương pháp truyền thống (ước tính chi phí tiết kiệm của tổng điều tra năm 2015 là 145,5 tỷ KRW). Cùng với đó, phương pháp này giúp nâng cao chất lượng số liệu thống kê chính thức: Hồ sơ cá nhân không bị trùng lặp, thiếu sót, qua đó thể hiện chính xác cấu trúc dân số; Cung cấp số liệu thống kê về dân số, hộ gia đình, nhà ở hàng năm và cải thiện tính kịp thời cho việc lấy mẫu; Cung cấp dữ liệu

thống kê mới để hỗ trợ hoạch định chính sách như: Thống kê các bà mẹ đơn thân chưa lập gia đình để thực hiện các chính sách chăm sóc con cho bà mẹ đơn thân (Bộ Bình đẳng giới và gia đình); Khắc phục việc thu thập những thông tin cá nhân nhạy cảm không có được từ những cuộc điều tra thực địa trước đó; Có thể tạo và cung cấp số liệu thống kê về các bà mẹ đơn thân chưa kết hôn bằng cách sử dụng siêu dữ liệu của điều tra dựa trên thông tin đăng ký. Đồng thời, với phương pháp điều tra này, kết quả cuộc điều tra có thêm những dữ liệu mới từ thông tin đăng ký như: Số liệu thống kê hộ gia đình đa văn hóa, cha mẹ đơn thân, hộ gia đình có một người; hộ gia đình theo số liệu thống kê trẻ em; hộ gia đình có trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.

Để có được số liệu thống kê tổng thể hơn, thời gian tiếp theo, trong các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở tại Hàn Quốc sẽ bổ sung các chỉ tiêu điều tra. Trong ngắn hạn, chỉ tiêu về dân số và hộ gia đình sẽ thu thập bổ sung thông tin nơi cư trú 1 hoặc 5 năm trước thời gian cư trú hiện tại, nơi sinh, năm và tháng kết hôn, số trẻ em được sinh ra. Chỉ tiêu về đơn vị nhà ở sẽ thu thập bổ sung thông tin quyền sở hữu nhà ở tại nơi cư trú khác, bổ sung dữ liệu điều tra về mức độ của nhà ở, tầng và tòa nhà, cấu trúc của nhà ở, thiết bị sưởi ấm, số phòng, phòng ngủ đang sử dụng. Về việc thành lập các doanh nghiệp, tổ chức, trong dài hạn sẽ bổ sung tình trạng hoạt động kinh tế, tình trạng công nhân, ngành công nghiệp, thu nhập. Trong dài hạn, sẽ bổ sung thu thập các dữ liệu hành chính khác: Thông tin đăng ký ô tô, trường học, thông tin về người khuyết tật, cơ sở chăm sóc trẻ em, thuê bao truyền thông, sở hữu nhà ở... cũng như phát triển những số liệu thống kê mới./



Singapore TÁO BẠO VỚI NHỮNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DƯỚI LÒNG ĐẤT

Gia Linh

Số liệu của Cục Thống kê Singapore cho thấy diện tích đất của nước này chỉ có 722 km² trong khi dân số tính đến tháng 7/2018 đã lên đến hơn 5,6 triệu người và ước tính tăng lên thành 6,9 triệu người vào năm 2030. Trong nhiều năm qua, Singapore liên tục bồi đắp, lấn biển để mở rộng quỹ đất, tuy nhiên, biện pháp này không mang tính bền vững vì khiến mực nước biển dâng lên và gây ra một số tác động khác về biến đổi khí hậu. Chính vì vậy, quốc gia này đã đặt trọng tâm giải phóng mặt đất bằng cách phát triển xuống dưới lòng đất.

Có thể thấy, với nhiều nỗ lực nhằm tận dụng tối đa đất đai - nguồn lực hạn chế nhất của quốc gia Đông Nam Á này, quá trình cải tạo đất ở Singapore đã giúp đất nước này mở rộng thêm 25% đất đai trong hơn 2 thế kỷ qua. Thông qua việc sử dụng tốt không gian ngầm với các trung tâm mua sắm, đường tàu điện ngầm và đường cao tốc, lòng đất của Singapore đã từng bước được sử dụng một cách hiệu quả và ngày càng trở thành

Với diện tích đất đai hạn hẹp so với nhiều quốc gia khác, Singapore chọn cách xây dựng các công trình trong lòng đất để đáp ứng yêu cầu phát triển. Đặc biệt, mới đây Chính quyền quốc đảo sư tử đã công bố Kế hoạch tổng thể cho tương lai dưới lòng đất với những dự án khá tham vọng.

giải pháp tích cực đối với sự phát triển của quốc gia này.

Hiện nay, ở tầng thứ nhất dưới lòng đất từ 1-3 m là hệ thống đường dành cho người đi bộ. Du khách và người dân địa phương có thể tận hưởng sự thoải mái và an toàn khi mua sắm và dạo chơi dưới lòng đất từ con đường Orchard nổi tiếng đến tòa thị chính, Tanjong Pagar và vịnh Marina. Tầng thứ hai từ 5-50 m là hệ thống đường hầm dịch vụ chung, được xây dựng ở khu vực vịnh Marina. Đây là đường hầm dịch vụ thứ hai ở châu Á sau Nhật Bản để chạy cáp viễn thông, đường ống nước, đường dây điện. Điểm ấn tượng nhất của đường hầm này là công trình "District Cool Plant", cung cấp nước làm lạnh cho điều hòa của các tòa nhà trong khu vực thông qua đường ống. Ngoài ra còn có hệ thống tàu điện ngầm MRT và hầm cho xe cộ lưu thông.

Hiện Singapore vẫn đang có thêm các kế hoạch xây dựng nhiều đường hầm cho xe lưu thông và đầu tư mở rộng mạng lưới tàu điện ngầm MRT, qua đó người dân Singapore sẽ được hưởng nhiều tiện ích giúp giảm ô nhiễm môi trường và tiếng ồn.

Ở tầng thứ 3, từ khoảng 100 m và sâu hơn là dự án Những hang đá trên đảo Jurong (Jurong Rock Caverns) và Kho đạn ngầm (UAF). Đây là hai dự án ngầm nổi tiếng của Singapore và cũng là những ví dụ hoàn hảo về nỗ lực vượt qua thách thức đất chật để mở rộng không gian dưới lòng đất. Dự án Jurong Rock Caverns hoàn thành năm 2014, là công trình gồm 5 kho ngầm dưới đáy biển Banyan Basin dùng để dự trữ dầu. Hang Jurong Rock Caverns nằm ở độ sâu 150 m so với mặt đất, cao hơn một tòa chung cư 30 tầng. Đây là dự án

tổn khá nhiều tiền của Singapore. Bên trong có 5 hang tạo nên không gian 61 ha dưới đáy biển với đường hầm dài 9 km dẫn vào bên trong. Mỗi hang cao tương đương tòa nhà 9 tầng, chỗ chứa bên trong cao 27 m, rộng 20 m và dài tới 340 m. Trong mỗi hang có thể chứa tới 64 bể bơi tiêu chuẩn Olympic, 1.300 xe buýt 2 tầng. Theo tờ The Straits Times, dự án có chi phí lên tới 950 triệu SGD (16.208 tỉ đồng) với 1.700 công nhân đã phải làm việc trong suốt 8 năm mới hoàn thành.

Tương tự, dự án UAF cũng đã giúp Singapore tiết kiệm đến 300 ha diện tích trên mặt đất. Hơn nữa, do cơ sở này dưới lòng đất nên tiết kiệm được khoảng 50% chi phí bảo dưỡng và điện năng so với việc nằm trên mặt đất do không bị ảnh hưởng bởi thời tiết.

Mặc dù với nhiều công trình dưới lòng đất mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội lớn, song Singapore còn muốn đi xa hơn. Theo đó, hãng thông tấn Reuters cho biết, dự án Quy hoạch tổng thể ngầm sẽ được chính quyền Singapore công bố trong năm 2019 nhằm tận dụng tốt hơn diện tích đất bề mặt và xem xét một cách có hệ thống cách khai thác không gian ngầm cho nhu cầu trong tương lai, đây là một trong những dự án đầy táo bạo và được đánh giá là phù hợp với bối cảnh mật độ dân số của nước này có xu hướng gia tăng cao thuộc top đầu thế giới như hiện nay.

Theo dự án nói trên, Singapore sẽ tập trung sử dụng không gian ngầm cho giao thông, nhà máy, công sở và kho chứa. Từ đó giải phóng phần đất trên bề mặt để phát triển nhà ở, các công trình cộng đồng và không gian xanh. Cụ thể, theo Quy hoạch Tổng thể dưới lòng đất của Singapore sẽ có các khu vực thí điểm, với các ý tưởng bao gồm trung tâm dữ liệu, nhà máy tiện ích, kho xe buýt, hệ thống nước thải đường hầm sâu,

kho bãi và hồ chứa nước. Bên cạnh đó, Quy hoạch sẽ tạo ra các trung tâm giao thông ngầm, những làn đường dành cho khách bộ hành, người đi xe đạp, nhà máy điện, khu phức hợp công nghiệp, trung tâm nghiên cứu và lưu trữ, các khu vực mua sắm và những không gian ngầm công cộng khác tại Singapore. Các chuyên gia của Singapore đang sử dụng công nghệ 3D để xây dựng Quy hoạch tổng thể dưới lòng đất này. Hình mẫu 3D sẽ cung cấp đầy đủ dữ liệu và hỗ trợ mọi công việc, từ lập kế hoạch đô thị đến hạn chế thiên tai. Dự án này sẽ cho thấy địa hình, hình dạng và vị trí các tòa nhà thật sự, giúp việc phân tích lũ lụt, đồng thời hỗ trợ việc nghiên cứu và phát triển của thành phố.

Ngoài ra, Công ty Phát triển hạ tầng công nghiệp thuộc nhà nước Jurong Town Corporation (JTC) cũng đang bắt tay vào một nghiên cứu với quy mô lớn bên dưới Công viên khoa học Singapore ở phía Tây đất nước. Dự án này nhằm đến xây dựng một thành phố khoa học 30 tầng dưới lòng đất có thể chứa các phòng thí nghiệm, nghiên cứu, các văn phòng và trung tâm dữ liệu.

Đánh giá về cơ sở nhằm phát triển thành phố dưới lòng đất theo các Dự án trên, các chuyên gia nghiên cứu cho rằng Singapore đã có sẵn cơ sở để triển khai chương trình đầy tham vọng nói trên khi nước này hiện có sẵn hệ thống tàu điện, đường cao tốc, đường dành cho người đi bộ hiện đại bên dưới lòng đất. Bên cạnh đó, về mặt luật định, từ năm 2015, Singapore đã sửa đổi luật đất đai cho phép Chính phủ mua lại quyền sử dụng phần đất bên dưới các khu đất tư nhân, đồng thời quy định chủ sở hữu chỉ được quyền sử dụng phần đất sâu đến 30 m bên dưới bất động sản của mình. Bước đi này giúp tạo điều kiện dễ dàng trong việc triển khai các dự án ngầm

cũng như tránh gây ra xung đột về sử dụng lòng đất với người dân.

Mặt khác, theo Cơ quan tái phát triển đô thị Singapore, khí hậu nóng ẩm và mưa nhiều tại Singapore khiến mạng lưới cơ sở hạ tầng công cộng bị hao mòn nhanh hơn. Do đó, việc đưa những hệ thống này xuống lòng đất là phương án hợp lý, khả thi và được ủng hộ. Ngoài ra, các nhà quy hoạch cũng sẽ nghiên cứu phát triển công trình ngầm bằng công nghệ tiên tiến và thiết kế thân thiện với con người để hạn chế cảm giác bức bối khi phải làm việc, sinh hoạt dưới lòng đất.

Mặc dù, quá trình xây dựng các công trình dưới lòng đất tốn kém và phức tạp hơn so trên mặt đất. Song theo đánh giá của các chuyên gia, trong nhiều trường hợp, nếu xem xét về các tiện ích như tiết kiệm được đất đai, cải thiện chất lượng môi trường và kết nối tốt hơn thì giải pháp xây dựng dưới lòng đất vẫn sẽ mang lại nhiều lợi ích và thiết thực đối với Singapore.

Báo The Straits Times khẳng định một ngày không xa người dân Singapore có thể “sống, làm việc và giải trí trong lòng đất”. Cục Xây dựng công trình Singapore – đơn vị chịu trách nhiệm giám sát các dự án không gian ngầm cho biết điều này sẽ trở thành hiện thực vào năm 2050.

Cũng theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2050, hơn 70% dân số thế giới sẽ sống ở các thành phố. Khi đó với mật độ người sống ở thành phố tăng nhanh sẽ làm cho cơ sở hạ tầng trở nên hạn hẹp, đồng thời làm bùng nổ tranh chấp về đất đai. Chính vì vậy, việc Singapore công bố Quy hoạch tổng thể cho tương lai dưới lòng đất chính là bước đi đúng xu hướng và cũng hứa hẹn trong một tương lai không xa rất có thể Singapore sẽ trở thành một điểm đến với những thành phố ngầm tiện nghi và hiện đại./.

tốn khá nhiều tiền của Singapore. Bên trong có 5 hang tạo nên không gian 61 ha dưới đáy biển với đường hầm dài 9 km dẫn vào bên trong. Mỗi hang cao tương đương tòa nhà 9 tầng, chỗ chứa bên trong cao 27 m, rộng 20 m và dài tới 340 m. Trong mỗi hang có thể chứa tới 64 bể bơi tiêu chuẩn Olympic, 1.300 xe buýt 2 tầng. Theo tờ The Straits Times, dự án có chi phí lên tới 950 triệu SGD (16.208 tỉ đồng) với 1.700 công nhân đã phải làm việc trong suốt 8 năm mới hoàn thành.

Tương tự, dự án UAF cũng đã giúp Singapore tiết kiệm đến 300 ha diện tích trên mặt đất. Hơn nữa, do cơ sở này dưới lòng đất nên tiết kiệm được khoảng 50% chi phí bảo dưỡng và điện năng so với việc nằm trên mặt đất do không bị ảnh hưởng bởi thời tiết.

Mặc dù với nhiều công trình dưới lòng đất mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội lớn, song Singapore còn muốn đi xa hơn. Theo đó, hãng thông tấn Reuters cho biết, dự án Quy hoạch tổng thể ngầm sẽ được chính quyền Singapore công bố trong năm 2019 nhằm tận dụng tốt hơn diện tích đất bề mặt và xem xét một cách có hệ thống cách khai thác không gian ngầm cho nhu cầu trong tương lai, đây là một trong những dự án đầy táo bạo và được đánh giá là phù hợp với bối cảnh mật độ dân số của nước này có xu hướng gia tăng cao thuộc топ đầu thế giới như hiện nay.

Theo dự án nói trên, Singapore sẽ tập trung sử dụng không gian ngầm cho giao thông, nhà máy, công sở và kho chứa. Từ đó giải phóng phần đất trên bề mặt để phát triển nhà ở, các công trình cộng đồng và không gian xanh. Cụ thể, theo Quy hoạch Tổng thể dưới lòng đất của Singapore sẽ có các khu vực thí điểm, với các ý tưởng bao gồm trung tâm dữ liệu, nhà máy tiện ích, kho xe buýt, hệ thống nước thải

đường hầm sâu, kho bãi và hồ chứa nước. Bên cạnh đó, Quy hoạch sẽ tạo ra các trung tâm giao thông ngầm, những làn đường dành cho khách bộ hành, người đi xe đạp, nhà máy điện, khu phức hợp công nghiệp, trung tâm nghiên cứu và lưu trữ, các khu vực mua sắm và những không gian ngầm công cộng khác tại Singapore. Các chuyên gia của Singapore đang sử dụng công nghệ 3D để xây dựng Quy hoạch tổng thể dưới lòng đất này. Hình mẫu 3D sẽ cung cấp đầy đủ dữ liệu và hỗ trợ mọi công việc, từ lập kế hoạch đô thị đến hạn chế thiên tai. Dự án này sẽ cho thấy địa hình, hình dạng và vị trí các tòa nhà thật sự, giúp việc phân tích lũ lụt, đồng thời hỗ trợ việc nghiên cứu và phát triển của thành phố.

Ngoài ra, Công ty Phát triển hạ tầng công nghiệp thuộc nhà nước Jurong Town Corporation (JTC) cũng đang bắt tay vào một nghiên cứu với quy mô lớn bên dưới Công viên khoa học Singapore ở phía Tây đất nước. Dự án này nhằm đến xây dựng một thành phố khoa học 30 tầng dưới lòng đất có thể chứa các phòng thí nghiệm, nghiên cứu, các văn phòng và trung tâm dữ liệu.

Đánh giá về cơ sở nhằm phát triển thành phố dưới lòng đất theo các Dự án trên, các chuyên gia nghiên cứu cho rằng Singapore đã có sẵn cơ sở để triển khai chương trình đầy tham vọng nói trên khi nước này hiện có sẵn hệ thống tàu điện, đường cao tốc, đường dành cho người đi bộ hiện đại bên dưới lòng đất. Bên cạnh đó, về mặt luật định, từ năm 2015, Singapore đã sửa đổi luật đất đai cho phép Chính phủ mua lại quyền sử dụng phần đất bên dưới các khu đất tư nhân, đồng thời quy định chủ sở hữu chỉ được quyền sử dụng phần đất sâu đến 30 m bên dưới bất động sản của mình. Bước đi này giúp tạo điều kiện dễ dàng trong việc

triển khai các dự án ngầm cũng như tránh gây ra xung đột về sử dụng lòng đất với người dân.

Mặt khác, theo Cơ quan tái phát triển đô thị Singapore, khí hậu nóng ẩm và mưa nhiều tại Singapore khiến mạng lưới cơ sở hạ tầng công cộng bị hao mòn nhanh hơn. Do đó, việc đưa những hệ thống này xuống lòng đất là phương án hợp lý, khả thi và được ủng hộ. Ngoài ra, các nhà quy hoạch cũng sẽ nghiên cứu phát triển công trình ngầm bằng công nghệ tiên tiến và thiết kế thân thiện với con người để hạn chế cảm giác bức bối khi phải làm việc, sinh hoạt dưới lòng đất.

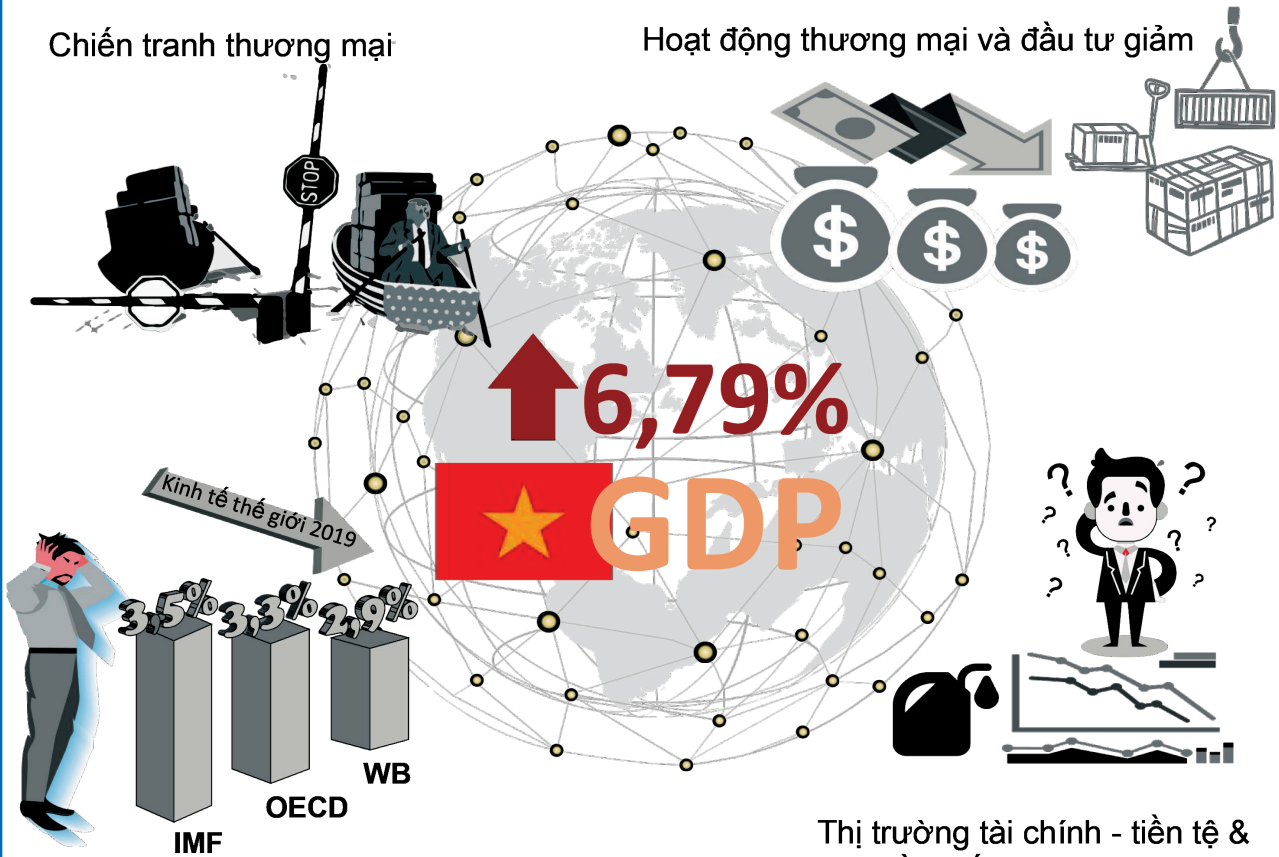
Mặc dù, quá trình xây dựng các công trình dưới lòng đất tốn kém và phức tạp hơn so trên mặt đất. Song theo đánh giá của các chuyên gia, trong nhiều trường hợp, nếu xem xét về các tiện ích như tiết kiệm được đất đai, cải thiện chất lượng môi trường và kết nối tốt hơn thì giải pháp xây dựng dưới lòng đất vẫn sẽ mang lại nhiều lợi ích và thiết thực đối với Singapore.

Báo The Straits Times khẳng định một ngày không xa người dân Singapore có thể “sống, làm việc và giải trí trong lòng đất”. Cục Xây dựng công trình Singapore – đơn vị chịu trách nhiệm giám sát các dự án không gian ngầm cho biết điều này sẽ trở thành hiện thực vào năm 2050.

Cũng theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2050, hơn 70% dân số thế giới sẽ sống ở các thành phố. Khi đó với mật độ người sống ở thành phố tăng nhanh sẽ làm cho cơ sở hạ tầng trở nên hạn hẹp, đồng thời làm bùng nổ tranh chấp về đất đai. Chính vì vậy, việc Singapore công bố Quy hoạch tổng thể cho tương lai dưới lòng đất chính là bước đi đúng xu hướng và cũng hứa hẹn trong một tương lai không xa rất có thể Singapore sẽ trở thành một điểm đến với những thành phố ngầm tiện nghi và hiện đại./.

Chiến tranh thương mại

Hoạt động thương mại và đầu tư giảm



Tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm

Thị trường tài chính - tiền tệ & giá dầu biến động khó lường

Đóng góp vào tăng trưởng nền kinh tế quý I/2019

